

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

VĂN-HÓA Á-CHÂU

NGUYỄN ĐĂNG THỰC Văn-Hóa Á-Mỹ (Vấn đề giá trị)

PHẠM VIỆT TUYỀN Thuyết Sống Chung trong Hòa-Bình của Giáo Hoàng Pie XII

THÁI VĂN KIỂM Nhìn lại những dư đồ xưa của Việt-Nam

QUANG NINH Tự Do với con người Mác-Xít

ĐOÃN QUỐC SỸ Khảo luận về làng V.N.

Và các bài của: **BÙI QUANG TUNG –**
ĐOÃN QUỐC SỸ – TRẦN VIỆT SƠN –
SƠN NAM v. v. . .



CƠ-QUAN PHỔ-BIỆN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á - CHÂU

Số 8

Tháng II-1958

MỤC LỤC



	Trang
Văn-hóa Á-Mỹ: Vấn đề giá trị . . . NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC . . .	1
Vấn đề Sống Chung trong Hòa Bình của Giáo-Hoàng Pie XII . . . PHẠM-VIỆT-TUYỀN dịch . .	9
Nạn thất nghiệp ở Á-châu . . . TRẦN-VIỆT-SƠN	24
Tự do với con người Mác-Xít . . . QUANG-NINH	34
Nhìn lại những dư đồ xưa của Việt-Nam THÁI-VĂN-KIỆM	42
Hai tiểu sử của ông Lãnh binh Trương-Định BÙI-QUANG-TUNG	66
Khảo luận về làng Việt-Nam . . . DOÃN-QUỐC-SĨ	77
Nữ thi-sĩ Mai-Đình với Hàn-Mạc-Tử ĐƯỜNG-BÁ-BỒN	87
Tin tức văn-hóa	98

VĂN-HÓA Á-MỸ

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

II

VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ

BẮT đầu thảo luận vấn đề Á-Mỹ, nên thẩm định như thế nào, so sánh cái hay, cái đẹp của mỗi đảng như thế nào, ngõ hầu dung hòa bổ túc cho nhau, người ta gặp ngay một vấn đề nan giải, ấy là vấn đề giá trị.

Một nhân sĩ Mỹ nhắc lại cái ý tưởng phổ thông này là : « Về vấn đề giá trị người ta đã viết nhiều điều vô lý hơn cả các vấn đề khác ở triết học ». Ý tưởng ấy đã được toàn thể hội nghị Á-Mỹ đồng tình thương thức. Tuy nhiên nếu phủ nhận vấn đề giá trị, cho là một vấn đề hết sức chủ quan, lệ thuộc vào nhiều điều kiện bất thường, bản thân của nó là tương đối, không có một điểm nào khả dĩ để cho mọi người đồng lòng công nhận thì cuộc thảo luận không đưa đến một kết quả gì mà hội nghị sẽ đi không lại trở về không.

Vấn đề giá trị hẳn rằng phải lệ thuộc vào nhân sinh, nếu không có người sống cụ thể thì không lấy ai mà quan niệm về giá trị xấu tốt, thiện ác được. Nhưng nhân sinh không phải là vấn đề trừu tượng, nhân sinh do điều kiện vật lý sinh lý cũng như tình cảm trí thức quyết định, tùy theo hoàn cảnh lịch sử kinh tế mà thay đổi. Bởi vậy mỗi cá nhân quan niệm giá trị một cách, mỗi dân tộc, mỗi thời đại, mỗi khí hậu đều có quan niệm giá trị của nó, cũng như Đông phương có quan niệm giá trị của Đông phương, Tây phương có quan niệm giá trị của Tây phương, Mỹ châu có giá trị của Mỹ châu, Á châu có giá trị của Á châu. Rồi điều kiện thực hiện để bàn luận về giá trị e rằng người ta sẽ rơi vào trừu tượng bàn luận suông, vô nghĩa. Ví dụ trong hội nghị có người nêu lên một phán đoán về giá trị rằng : Văn minh Tây phương tạo sinh ra luôn luôn những dục vọng mới càng ngày càng nhiều, càng ngày càng tham. Tín đồ Phật giáo tin rằng dục vọng đưa đến lòng vị kỷ, tham, sân, si. Chúng ta nên diệt trừ, điều trái nghịch với giá trị thu hoạch của văn hóa Tây phương ». Một nhân

vật Á châu khác lại phản đối ý kiến ấy mà nói rằng : « Quan niệm giá trị của chúng ta, đã cho sự phủ nhận một địa vị quá cao có thể làm trở ngại sự phát triển tích cực của văn hóa Tây phương ở Á-châu. Nhưng nhân dân Á-châu cũng như nhân dân Mỹ-châu đều cần có một đời sống vật chất đầy đủ hơn và đều quyết chí thực hiện điều ấy ».

Tất cả các nhân vật Á-Mỹ ở hội nghị đều từ chối quan niệm « Tâm chống với Vật » dùng làm tiêu chuẩn giá trị. Á-châu cũng muốn cải thiện đời sống vật chất, Mỹ-châu cũng muốn phát triển đời sống tinh thần. Cả hai bên nhân loại đều muốn con người phát triển là con người đầy đủ, toàn diện cả vật chất lẫn tinh thần. Như vậy thì giá trị văn hóa Tây phương cũng đáng quý mà giá trị văn hóa Đông phương cũng đáng trọng, lẽ dĩ nhiên người ta sẽ đi đến một giải pháp hợp lý và giản dị là tổng hợp cả giá trị Tây lẫn giá trị Đông. Đây là ý kiến của Giáo thụ Sharif đại diện cho Pakistan, được hội nghị lấy làm trung tâm cho cuộc thảo luận. Ông Sharif nói :

« Có những giá trị cơ bản chung cho tất cả nhân loại tuy rằng chúng « có thể khác về trình độ. Cơ bản nhất là chính sự sống, tự nó là một « giá trị, Còn các giá trị khác nữa như là thiện, biểu thị ra thiện chí, « công lý, tình yêu, tình huynh đệ, cử chỉ gương mẫu, và nhân cách cụ « thể hóa ra nhân vị cao, phụng sự xã hội, hiến pháp và tín ngưỡng. « Mỹ biểu thị ra ở thẩm thức, tình cảm thiên nhiên, hoạt động thẩm mỹ « diễn tả ra nghệ thuật — Chân lý biểu thị ra đạo đức và trí thức qua « học đường, thư viện, viện khảo cứu và đại học.

« Hạnh phúc biểu thị ra công cuộc theo đuổi không ngừng về phát « minh, thám hiểm và tiêu trừ đau khổ. Có những giá trị phương tiện « đưa đến những giá trị cứu cánh. Chúng là hòa bình, là hậu đãi, tự do « thư tín, và hợp tác, kể cả bình đẳng, tư sản, an ninh xã hội, công vụ « ở phạm vi khang kiện, giáo hóa, giao thông, thấy đều cần thiết cho « sự tiến tới những giá trị cứu cánh.

« Đặc biệt Mỹ châu là những giá trị như của cải, kỹ nghệ, cơ khí, « tự do sí nghiệp, mực sống cao, nhân phẩm cá nhân, lựa chọn khả năng, « hiệu nghiệm của việc làm, giải lao, vật chất đầy đủ, nam nữ bình quyền, « thiên trọng thực tế, túc dụng, thích ứng thực tiễn và liên minh chính « trị, tóm lại là quan điểm cơ giới về nhân sinh. Khuynh hướng chính của « đời sống Mỹ là chinh phục thiên nhiên để lợi dụng cho loài người.

« Đặc biệt Á-châu là những giá trị như gia-tộc và gia-đình, tâm hồn « bình an do trí thức tâm linh đem lại hơn là do đời sống vật chất đầy « đủ. Đời sống đơn giản, tự mãn, luân lý tình dục thiên trọng về lý tưởng « hơn là về thực tế, tin vào tình yêu và công lý đại đồng hơn là vào liên minh « chính trị. Quan điểm Á-châu thuộc về duy tâm hơn là duy vật, ý chí hơn là « cơ giới, đưa đến chỗ phát triển nhân vị hơn là chinh phục thiên nhiên.

« Cả hai mẫu giá trị trên đây đều có khuyết điểm. Chỗ khuyết điểm của xã hội Mỹ là một đời sống tấp nập tổ chức hóa, công thức hóa thiếu cá tính, thiếu nhiệt thành tín ngưỡng, có khuynh hướng cô lập hóa trong các đoàn thể, thoái hóa về đời sống gia đình và tiến hóa về đường bệnh hoạn thần kinh, khuynh về dâm dăng và phạm tội.

« Sự khuyết điểm của Á-châu phần nhiều do sự nhãng quên giá trị kỹ thuật, khuynh về sự ngưng trệ, ươn lười, như bần, bảo thủ, ỷ lại, nghèo nàn, bệnh tật, cô lập nam nữ, và đại chúng ngu mê ».

Và Giáo sư kết luận :

« Nếu có thể được thì tổng hợp những giá trị tối cao của Đông với Tây và nêu ra đường lối và phương tiện cho một nền văn hóa thoát khỏi những khuyết điểm của mỗi bên, có lẽ đây là một mục tiêu chính đáng vậy ».

Quan niệm trên đây của đại diện Pakistan có lẽ là quan niệm phổ thông, dễ được người ta công nhận vì giản dị và hợp lý trên mặt lý thuyết. Bởi vì xếp một số giá trị bảo là đặc biệt của Tây phương, lại một số bảo là đặc biệt của Đông phương không biết lấy gì làm sở cứ, và đến đâu bắt đầu biên giới của Đông, đến đâu chấm hết biên giới của Tây, nhất là biên giới văn hóa, một biểu hiện của tinh thần nhân loại trên mặt địa cầu. Và lại giá trị luôn luôn thay đổi, ở Đông cũng như ở Tây, cái bệnh công thức hóa đời sống, người ta gán cho đặc biệt của Mỹ châu, thì hiện nay chủ nghĩa Cộng sản Mác-xít cũng đang công thức hóa đời sống hàng ngàn triệu con người trên phần lớn lục địa Á-Âu. Còn cái lòng nhiệt thành mộ đạo coi như giá trị đặc biệt Á-châu thì vị tất lòng nhiệt thành mộ đạo ấy đã vô tư được bằng tinh thần mạo hiểm và vô tư của các nhà khoa học Tây phương. Do đấy chúng ta thấy tổng hợp giá trị văn hóa Đông Tây không phải là một vấn đề giản dị vì chính tại cái điểm khó khăn phân biệt giá trị nào đặc biệt Đông và giá trị nào đặc biệt Tây trong khi Đông đang Tây hóa và Tây cũng Đông hóa.

Bởi vậy mà Bác sĩ Mandelbaum ở Đại học California mới cảnh cáo sự lạm dụng khẩu hiệu như tính cách vô luân lý của đời sống Mỹ. « Chúng ta không tự dối mình về chủ nghĩa cơ giới của đời sống Mỹ và chủ nghĩa tâm linh của Đông phương. Những giá trị ấy hoạt động cả ở hai khu vực văn hóa và người ta không có thể đo lường chúng một cách chính xác được : Chúng ta thấy đều là những chiếc thuyền không hoàn hảo, chúng ta thấy đều có khuynh hướng tâm linh. Chúng ta không có thể đi đến kết quả gì nếu chúng ta làm việc với những sáo ngữ ».

Bác sĩ Rao ở Đại học Delhi bèn nói đến cái điểm biến hóa trong quan niệm giá trị văn hóa Đông Tây :

« Những giá trị Tây phương tự coi như bản xứ, thì sự thực là sản phẩm của 250 năm gần đây về cách mệnh kỹ thuật, trong khi người bên Tây được tự do, người Đông phương mất tự do. Quan niệm tự do, công lý, bình đẳng, chính thể dân chủ diễn tả trong văn chương chính trị Anh và truyền bá mau lẹ như lửa cháy, bởi vì những cuộc cách mệnh Mỹ, Pháp, Nga đã thuộc vào hệ thống giá trị của chúng tôi. Ngày nay trong hiến pháp của chúng tôi bao hàm tất cả những giá trị ấy ở hình thức tân tiến nhất. Nhưng không nên quên rằng hàng ngàn năm về trước trong các đại anh hùng ca Ấn-Độ như Vedas và Upanisads, tổ tiên chúng tôi đã tuyên bố nhân phẩm của cá nhân. Nhiều giá trị Mỹ vì đại nhất không phải bắt nguồn từ Hy-lạp, La-Mã hay Anh-cát-lợi mà bắt nguồn từ Đông-phương.

Sự khác nhau giữa Ấn-độ và Hợp-chúng-quốc nằm ở tại chỗ kém chống đối của chúng tôi đối với một hoàn cảnh không ưu đãi. Chúng tôi có khuynh hướng thụ nhận những điều kiện chúng tôi gặp thấy, tin vào hiện tại như là hiệu quả công lý của việc đã xảy ra ở quá khứ. Các ông ở Tây-phương phản ứng một cách căm thù chống với sự phát triển bất thuận hay là chống với trở ngại trên đường đi của các ông. Các ông có thái độ quyết định đối với hoàn cảnh và phấn đấu với nó, chúng tôi không có.

Nhưng với giải phóng chính trị có nhiều biến chuyển lạ lùng trong thái độ dân tộc chúng tôi đã thay thế cho thái độ xưa. Sự thành công trong việc công cử, sự giải quyết vấn đề di cư, kế hoạch 5 năm, thay đổi hiến pháp, tất cả những điều ấy đem lại cho dân tộc chúng tôi một nhơn giới mới về tương lai và một lòng tin tưởng vào kết quả. Tám mươi triệu dân đã được hưởng chương trình mở mang về xã thôn. Họ đã thấy sự ăn mặc, sức khoẻ, sự giao thông của họ ở chính quê hương của họ hay qua phim ảnh thay đổi cải tiến rõ rệt. Tất cả những điều ấy đang làm thay đổi những giá trị cũ đi. Chúng tôi không còn chịu nghèo khó lâu nữa. Chúng tôi đòi mức độ sinh hoạt cao hơn. Đồng thời chúng tôi không đòi nhân dân chạy điên cuồng theo tiến bộ. Chúng tôi tìm sự dung hòa, một nền kinh tế đủ cần dùng mà không bỏ mất những giá trị cổ hữu về gia đình, về tâm linh, về tình cảm. Nhân dân, đại chúng kiểm soát tình thế. Hàng triệu nhân dân đã có ý thức về chính trị, họ đều phiêu. Nếu sự mong đợi của họ không được trả đáp thỏa mãn, họ sẽ hy sinh giá trị tự do nhân vị cho một hình thức khổng chế độc tài ». Ý kiến trên đây là của Đại diện văn hóa Ấn-độ.

Đến đây, đại diện Pakistan là Bác sĩ Sharif trả lời một cách quả quyết:

« Pakistan không bao giờ hy sinh tự do cá nhân đi, dù sự phát triển có thể vượt mau lẹ bằng chủ nghĩa khổng chế độc tài. Hồi quốc là một đoàn thể căn cốt ở tinh thần dân chủ.

Đại diện Thailand, bác sĩ Sukich xác định ý chí thực tiến và dung hòa của tinh thần văn hóa Thái. Ông nói:

« Giá trị chính ở Thái lan là nguyện vọng về một đời sống hạnh phúc. Điều ấy bao hàm tất cả các giá trị khác. Chúng tôi cần có thiện chí và tình bằng hữu với tất cả. Chúng tôi trọng sự dung hòa với tất cả các quan điểm và nhất là với quan điểm tín ngưỡng. Là tín đồ Phật giáo chúng tôi không can thiệp vào tín ngưỡng khác, hay là nuôi ác cảm với những tín đồ khác. Chúng tôi tiếp thụ cái gì chúng tôi xét ra có ích lợi cho chúng tôi. Chúng tôi không tin vào sự bàn luận siêu hình cao siêu. Giá trị của chúng tôi ở tại trên mặt đất và ở trong thế gian này ».

Nhân dân Thái lan là một dân tộc tín ngưỡng Phật giáo dù là Phật giáo tiểu thừa. Vậy mà bảo tất cả giá trị của Thái lan ở tại mặt đất và ở trong thế gian, chẳng hóa ra Bác sĩ Sukich đại diện cho văn hóa Thái lan đã tự mâu thuẫn với mình đấy ư? Đến lượt đại biểu Miến-diện cũng đại diện cho khu vực văn hóa Phật-giáo tuyên bố rằng :

« Là tín đồ Phật-giáo, dân Miến-diện rút lấy giá trị của mình ở trong « 38 đường lối sống của kinh Mangala đã qui định. Chúng tôi tránh chiến tranh. Chúng tôi chọn những công việc không làm trở ngại người khác « Chúng tôi không phạm vào sự sống ; một tín đồ Phật-giáo chân chính là « một người ăn chay, và không phá hủy cả đến sự sống của sâu bọ. Đường « lối sống của chúng tôi chặt phác, què mùa, giản dị, chừng nào những giá « trị ấy không bị lối sống tàn thời cạnh tranh. Văn minh Tây phương đang « can thiệp vào qua phong trào chớp bóng và thể thao nhưng những giá trị cổ « hủu vẫn chống đối lại ».

Đại diện cho Ceylon, Bác sĩ Malalasekara trình bày những ý kiến bảo thủ hơn cả, vì Ceylon theo ý nhà đại diện này muốn chống đối hẳn với sự du nhập các giá trị văn hóa Tây phương vào nội địa, cả đến sự kỹ nghệ hóa nữa, vì như thế chỉ làm thương tổn cho tất cả giá trị cổ truyền của dân tộc Ceylon.

Kể đến Cambodge, theo lời của ông Sam Sary đòi hỏi một sự tôn kính giá trị của nhau, và trách viện trợ Mỹ không thích hợp với nhu cầu bản xứ.

Đại diện Phi-luật-Tàn là Bác sĩ Tan nói :

« Ở đất Phi-luật-Tàn chúng tôi ở giữa con đường gặp gỡ giữa văn- « hóa Đông và Tây. Chúng tôi tìm chọn những giá trị tốt nhất của các ông « và cứu vãn những gì tốt nhất của chúng tôi. Nhưng chúng tôi không có « thể chống nổi với âm nhạc Jazz, kẹo cao su, sự phóng đảng của trai gái « và, các ông gởi cho chúng tôi, chúng tôi không trách Tây « phương về những điều đó, chúng tôi phải tiếp thụ vị ngọt lẫn vị cay, nhưng « chúng tôi có tìm giảm bớt tai hại đi mà thôi. Bộ Quốc-gia Giáo-dục của « chúng tôi cố gắng bảo vệ những giá trị chúng tôi thấy trọng yếu. Ví dụ

« để chống với ý tưởng Mỹ phân tách nhà thờ với chính phủ, chúng tôi đang ôn lại chương trình giáo dục để giáo-dục tôn-giáo được tùy ý lựa chọn. Như thế chúng tôi hy vọng bổ khuyết cho những giá trị xấu các ông. « gởi cho chúng tôi ».

Nước Lào với đại diện là Ông Tày lên tiếng trách :

« Các dân tộc mạnh và thắng trận, bị quáng lòa vì vinh quang, thường có khuynh hướng cho con đường của mình là tốt nhất cho mình và cho cả thế giới. Bất cứ phong tục, tập quán, hay là phương pháp kỹ thuật, bất cứ cái gì thích ứng cho Hợp-chủng-quốc đều xa lạ với các xứ Á-châu. Ví như nước Lào chẳng hạn, tôn trọng truyền thống và hành diện với quá khứ lịch sử của nó, ưa những lối sống hoàn toàn khác với dân Mỹ. Người Mỹ không thông hiểu truyền thống và giá trị của chúng tôi. Mỗi liên quan giữa chúng ta sẽ tăng tiến với sự tìm hiểu và quan sát phong tục của chúng tôi. Khuynh hướng của nước Mỹ là ưu đãi những xứ nào Mỹ ưa chuộng. Một xứ nhỏ bé như nước Lào không từng làm hại đến một ai thì không được ai hiểu đến hay để ý đến cả ».

Bác sĩ Djonhan đại diện cho văn hóa Anh-đô-nê-di nói :

« Những giá trị của Anh-đô-nê-di đã được tả ở trong Giới-diệu Pantja Sila, gồm vào năm nguyên lý nền tảng của Quốc gia chúng tôi ấy là :

« Tin thờ Thượng-Đế, tinh thần dân tộc, nhân loại, chủ quyền nhân dân, và công lý xã hội ».

Trên đây là ý kiến của các đại biểu các nước Á-châu thuộc về khu vực ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa Ấn-độ. Kể từ Pakistan cho đến nước Lào, qua Ấn-độ, Miến-điện, Thái-lan, Cao-miên và Anh-đô-nê-di. Có đại diện cho Văn-hóa Á-châu thì bất quá các nước ấy cũng chỉ nói cho một phương diện tiêu cực của tinh thần văn hóa Á-châu, còn phần tích cực lại thuộc về ảnh hưởng của văn hóa Trung hoa mà chúng ta thấy vắng mặt trong hội nghị, ngoài đại diện Việt-nam là Viện-Trưởng Đại-học Saigon.

Nay hãy nghe đại diện văn hóa Mỹ châu giải thích sự tiến hóa của tinh thần Mỹ. Chủ tịch Kestnbaum thú nhận rằng :

« Xã hội Mỹ phức tạp quá, ít ai có thể giải thích nổi. Tinh thần của nó chính người sống thực hành tại chỗ hay người đứng ngoài cũng không hiểu nổi. Truyền thống sơ thủy của nhân loại là sửa soạn ở trên mặt đất cho đời sống trên thiên đường. Rồi với thời đại Phục hưng, ý tưởng loài người chinh phục hoàn cảnh mới xuất hiện. Chúng tôi, người Mỹ, chúng tôi còn đang ở trong quá trình tự giải phóng cho mình khỏi sự chi phối của hoàn cảnh, và chúng tôi hình như chú ý trước hết vào vấn đề vật chất. Khi nào công việc ấy làm xong, bấy giờ chúng tôi cũng sẽ chuyển tâm vào vấn đề tâm linh và các vấn đề khác của xã hội cổ xưa. Ngày nay sự cố gắng của chúng tôi

« là sự làm chủ những tài nguyên tự nhiên, áp dụng kỹ thuật để đem lại cơ bản vật chất của đời sống mọi người, bất cứ ở đâu và giải phóng cho nhân loại để tìm hồi về tâm linh. Tuy chúng tôi tìm cuộc sống tốt đẹp nhưng chúng tôi khinh nó nếu nó do một thế lực nào bắt ép chúng tôi. Chúng tôi nghĩ rằng thà để cho một công dân đi lầm trên con đường của nó còn hơn là đi đúng đường của chính quyền bắt buộc. Xã hội của chúng tôi nên được xem như một phương tiện cho một cứu cánh, một giai đoạn lịch sử, và nhất trí với những lý tưởng và giá trị tối hảo của Đông phương và Tây phương ».

Cái điểm căn bản, tiền quyết cho giới trí thức Đông Tây hiện nay chính là ý thức và phổ biến những lý tưởng và giá trị tối hảo, tối thiện của văn hóa Đông Tây vậy. Và Bác sĩ Gardner cổ giải thích một cách sâu rộng những giá trị Mỹ châu như sau :

« Giá trị tự trong sự kiện, tự trong kinh nghiệm mà xuất ra, và tôi lấy 18 năm tôi đã làm nhiệm vụ mục sư cho một nhà thờ Trưởng lão (Presbyterian Church) ở tại một tỉnh kỹ nghệ nhất thế giới. Ở đô thị này người ta đã chế vật liệu cho máy điện nguyên tử đầu tiên, và chính ở đây đã sáng chế quả cầu khinh khí mà người ta dùng để đi lên tầng không gian cao nhất. Ở đây tôi đã để hàng trăm giờ để nói chuyện với các nhà khoa học, kỹ sư, thợ máy cùng vợ con họ. Tôi đã nhận thấy tư tưởng của họ đã vượt đến những khuôn khổ mới của thời gian, không gian, lịch trình và hiện hữu nữa. Họ đã thực hiện rằng về phương diện thời gian, văn minh mới chỉ có chừng một phút. Loài người đã chấp chừng vài bước đầu để tìm địa vị của nó trên địa mẫu thần bí này. Nó khảo sát các mẫu sinh sản, nhìn những phản phục đột khởi từ trình độ vô-cơ, nhận ra tiềm năng của hàng triệu hành tinh có thể sinh sống được với các vận hội của sự sống đã sinh và tái sinh trong vũ trụ. Điều lý, Mỹ lý, Chân lý có một cách vô cùng, có sự hỗ động giữa quá trình vô-cơ, hữu-cơ, tâm lý, trí thức, và xã hội. Người ta không có thể hiểu một phương diện nào tách ra ngoài mối quan hệ của nó. Chúng ta hãy gạt ra một bên thành phần lý thuyết trí thức của chúng ta để chúng ta cùng cảm thông thành phần mỹ cảm. Và những nhà bác học trẻ kia yêu thích và trả lời cho cuộc thách thức của nó. Người thực hữu, người liên quan; sinh tồn là nhà của nó với tất cả tổ chức cơ giới kỳ lạ của sự miên tục, những kế hoạch của nó, những sự hoán cải, biến hóa thay hình đổi dạng của nó. Và bên trong toàn thể hiện có một nguồn thâm trầm của vĩnh cửu khích động về cái đẹp, cái chân, hình thức và trào lưu. Người là nhân vị, cảm thấy nguồn suối và hiện diện cũng là nhân vị, trong những kiểu mẫu ấy, sự đạt dào tâm linh biểu lộ. Và do đấy tôi kết luận rằng thời đại kỹ thuật tự nó sẽ cống hiến cho thời đại tâm linh, và cho những mỹ cảm trả đáp của nhân loại với tất cả cái gì nó gọi là thiên khai. Thời đại kỹ thuật sẽ tạo ra cái gì bất cứ ở đâu nó thâm nhập và nó sẽ thâm

« nhập vào tất cả mọi nơi. Trong tình thế ấy, đứng trước biến cố mạnh mẽ và những cuộc khủng hoảng, những đường giao thông phải nên rộng mở. « Đông Phương và Tây Phương phải nên có lòng kiên nhẫn cảm ừnh thông « hiểu. Chúng ta nên nhớ rằng chúng ta là bạn đường với nhau ».

Lời tuyên bố trên đây của John A. Gardner (Giám Đốc Chấp hành hội nghị các nhà thờ địa hạt San Francisco) có thể kết luận về con đường cảm thông trong giới văn hoá Đông Tây hiện nay vậy. Đông Tây chỉ có thể hiểu được nhau và cùng nhau hợp tác khi nào tất cả ý tưởng tự cao tự đại hay tự ti mặc cảm đã đánh tan, chỉ còn một tinh thần bình đẳng, coi nhau như bạn đường, trên con đường xây dựng hạnh phúc cho toàn thể nhân loại thế giới, chứ không còn dùng quyền năng kỹ thuật khoa học để dân tộc nọ thống trị dân tộc kia.

Chúng ta chỉ có thể bắc cầu qua hố phân chia Đông Tây, chừng nào khoa học không còn là mê tín trí thức và đạo học không còn là mê tín tình cảm, bấy giờ văn hóa Đông Tây mới thực là « Những bộ mặt của hạt kim cương » vậy.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Thuyết chung sống trong hòa-bình của Giáo-Hoàng Pie XII

PHẠM-VIỆT-TUYỀN

Lời dịch giả.— Đức Giáo Hoàng Pie XII từ trần là một biến cố quốc tế, đã từng làm rung động toàn thể thế giới, công giáo cũng như không công giáo, ở bên phía tự do cũng như ở bên phía cộng sản.

Trong những vấn đề quốc tế mà nhân vật quốc tế này đã từng đề cập đến trong lúc còn bình sinh, có vấn đề **CHUNG SỐNG**. Giải pháp được đề ra có nhiều bản sắc đặc biệt, khác với thuyết Trung lập của khối Ấn độ và siêu việt, thuần túy chỉ không nhuộm mùi tuyên truyền trống rỗng như chiêu bài của khối cộng sản.

Giải pháp **CHUNG SỐNG** trong Hòa Bình chân chính của Đức Pie XII đã được bàn giải rõ ràng và rộng rãi hơn cả trong bức thông điệp lễ Giáng sinh 1954, viết xong tại Vatican ngày 24 tháng 12 dương lịch và đã được đăng lần thứ nhất trên mặt báo *Osservatore Romano* — cơ quan của Tòa Thánh La mã — trong các ngày mừng 3 và mừng 4 tháng 1 năm 1955.

Chúng tôi xin dịch đăng toàn vẹn, mặc dù nhận thấy ý tưởng đòi khi, nhất là ở đoạn mở đầu và đoạn kết thúc, có phần hơi khó hiểu đối với người không đồng tín ngưỡng. Làm như thế, người dịch cố gắng để công hiến các bạn đọc Văn-hóa Á-châu một tài liệu nguyên vẹn. Người dịch cũng tin chắc là đã không tránh khỏi mọi khuyết điểm vụng về, mong các bậc cao minh, nhất là về phía công giáo, vui lòng chỉ bảo cho thì chúng tôi đội ơn vô cùng.

P. V. T.

MÀO ĐẦU : NHÌN BAO QUÁT TÌNH HÌNH QUỐC TẾ, SỰ CỘNG TỒN TRONG « HÒA BÌNH LẠNH »

Tòa Thánh và sự khao khát một nền hòa bình châu chính của mọi người.

« Ecce ego declinabo super eam quasi fluvium pacis — Đây đây ta cho đổ xuống trên người cả một suối hòa bình » (1). Lời hứa ấy đã được báo hiệu trong lời tiên tri của Isaia về đấng Cứu Thế và đã được Ngôi Lời nhập thể của Thiên Chúa thực hiện

theo ý nghĩa nhiệm màu nơi thành Jérusalem mới là Giáo Hội. Hôm nay, hỡi các con cái của hoàn cầu công giáo, ta muốn cho lời hứa ấy, một lần nữa, vang dội trên toàn thể gia đình nhân loại, như là một lời cầu chúc xuất phát từ đáy lòng Ta trong ngày giáp lễ Giáng Sinh này.

Một suối hòa bình đổ xuống thế giới ! Đó là điều ước nguyện mà Ta đã ôm ấp lâu nhất ở trong tâm hồn, điều mà Ta đã cầu xin Thiên Chúa một cách thành khẩn nhất, điều mà Ta đã hiến thân để chăm lo săn sóc suốt từ ngày mà Thiên Chúa toàn thiện đã muốn trao phó cho con người hèn hạ là Ta trọng trách cao cả và ghê gớm làm Cha chung của các dân tộc, trọng trách đặc biệt của vị Phụ tá đáng mà tất cả các nước đều là di sản đã được hứa hẹn từ thuở đời đời (2).

Nhìn bao quát trở lại những năm đã qua của đời Ta làm giáo hoàng, theo góc cạnh của nhiệm vụ đã được ủy thác cho Ta với tư cách Cha chung hoàn vũ, Ta dường như thấy rằng Thiên Chúa quan phòng có ý định trao phó cho Ta sứ mệnh đặc biệt là góp phần dìm đất nhân loại trên các nẻo đường hòa bình bằng cách kiên nhẫn hành động cho đến nỗi phải mệt mỏi hao mòn.

Mỗi lần lễ Giáng Sinh tới, trong khi mà lòng Ta nhiệt thành ao ước được chạy đến máng cỏ của Thái tử hòa bình để dâng cho ngài món quà mà ngài ưa chuộng hơn cả là nhân loại thanh bình và hợp nhất tất cả như trong một gia đình, thì trái lại Ta đã phải — dòng đã sáu năm đầu tiên — ngậm đắng nuốt cay vì nhìn ở chung quanh Ta chỉ thấy các dân tộc cầm vũ khí trong tay, xô đẩy nhau vào một cuộc hồ tương/tiêu diệt rất điên cuồng rồ dại.

Ta hằng ao ước — và nhiều người cùng ước ao với Ta — rằng : sau khi cơn ghen ghét hận thù này êm dịu đi thì sẽ sớm mọc lên rạng đông của cả một thời kỳ thuận hòa bền vững. Ngược lại, người ta thấy còn kéo dài cái tình trạng khắc khoải của bất an và hiềm nghèo mà dư luận gọi là « chiến tranh lạnh ». Bởi vì thực tế chưa có gì là giống, hoặc rất ít, với nền hòa bình chân chính và chẳng khác là bao nhiêu với một cuộc ngừng bắn rất mực mong manh. Hằng năm đến bên máng cỏ của Chúa Cứu Thế, Ta vẫn mang theo món quà thiều não của những đau khổ và khắc khoải, với lòng khao khát mức được ở nơi đó nguồn can đảm cần thiết để khỏi từ bỏ công việc thôi thúc loài người đi tới sự hòa bình bằng cách chỉ vẽ ra con đường ngay thẳng.

(1) Is. 66, 12.

(2) Ps. 2, 8.

*Tình trạng « hòa bình lạnh »
trong thế giới ngày nay.*

Phải chăng ngày hôm nay, nhân dịp lễ Giáng Sinh thứ 16 trong đời giáo hoàng của Ta, Ta sẽ thực hiện được lời cầu chúc đó ? Theo nhiều người nhận xét, tiếp theo chiến tranh lạnh, dần dần sẽ tới

thay thế một thời kỳ hòa dịu giữa các phe đối địch — một cách dễ cho nhau lấy lại hơi thở — thời kỳ hòa dịu mà người ta không khỏi có chút mỉa mai gọi là « hòa bình lạnh ». Mặc dù Ta vui lòng nhận đó là một chút tiến bộ trên con đường gian khổ dẫn tới nền hòa bình đích thực, tuy nhiên đó chưa phải là một quà tặng xứng đáng với màu nhiệm thành Bethléem « ở trong đó, Thiên Chúa, vị Cứu tinh của chúng ta, đã tỏ bày tất cả lòng thương và tình yêu đối với loài người » (1). Nó thực phần trái quá mạnh với tình thần thân ái, thành thực và trong sáng bao vây chung quanh máng cỏ Chúa Cứu Thế.

Thực thế, trong giới chính trị, người ta coi hòa bình lạnh là cái gì, nếu không phải chỉ là sự cộng tồn của các dân tộc khác biệt, xây dựng trên sự sợ hãi và sự giác tỉnh lẫn nhau ? Thế mà, rõ rệt là sự cộng tồn mà thôi không đáng gọi là hòa bình, như kiểu mà truyền thống công giáo, theo sự đào tạo của trường các tỉnh thần siêu việt một Augustin hay một Thomas d'Aquin, đã dạy cách định nghĩa : « tranquillitas ordinis — sự yên ổn trong trật tự ». Hòa bình lạnh chỉ là một yên tĩnh tạm thời, ngắn hay dài là tùy theo tình cảm bất ổn của sự lo sợ và con toán mập mờ về các lực lượng hiện hữu ; nó không có gì giống « trật tự » đúng đắn, cái trật tự đòi hỏi một bó những tương quan đồng qui về một mục đích chung, chân chính và ngay thẳng. Và, hơn nữa, bởi vì nó từ chối hết thảy mọi liên lạc thiêng liêng giữa các dân tộc cộng tồn bên cạnh nhau, tình trạng hòa bình lạnh khác xa nền hòa bình mà Thầy chi thành đã giảng thuyết và mong muốn ; nền hòa bình này đặt cơ sở trên sự hợp nhất của các tỉnh thần trong chân lý và tình ái, mà thánh Paul đã giới thuyết là pax Dei : một nền hòa bình ràng buộc trước tiên là các tỉnh thần cùng các tâm hồn (2) và biểu lộ ra thành một sự cộng tác điều hòa trong các phạm vi của đời sống, kể cả phạm vi chính trị, xã hội và kinh tế.

Chính vì vậy mà Ta không dám dâng tiến Chúa Hải đồng nền hòa bình lạnh. Nó không phải là nền hòa bình đơn sơ và long trọng mà các thiên thần đã ca hát đề chúc mừng các mục đồng trong đêm thánh ngày xưa ; nó càng chưa phải là *pax Dei* vượt lên trên mọi tình cảm và là nguồn vui thân mật tràn trề (3) ; nó cũng không phải nền hòa bình mơ tưởng ước ao của nhân loại hiện thời đã quá buồn nản. Tuy nhiên Ta đề nghị nên đặc biệt xem xét lại những thiếu sót của tình trạng hòa bình lạnh này, mục đích là để : từ cái trống rỗng và tính cách vô thường vô định của nó sẽ nảy nở ra một cách mãnh liệt, nơi những nhà lãnh đạo các dân tộc cùng nơi những người có thể ảnh hưởng phần nào trong lãnh vực này, lòng khao khát sớm chuyển nó thành một nền hòa bình đích thực ; nền hòa bình chân chính thực ra là chính Chúa Ki-tô. Thực vậy, nếu hòa

(1) Tit 3, 4.

(2) Phil 4, 7.

(3) Ib.

binh là trật tự và nếu trật tự là hợp nhất thì Chúa Ki-tô là đáng độc nhất có thể và mong muốn thống nhất các tinh thần nhân loại trong chân lý và trong tình yêu. Chính theo cái hướng đó mà Giáo Hội vẫn, trước mặt các quốc gia, bằng những lời của đáng tiên tri, vẫn gọi Người như là chính sự hòa bình : « Et erit, i pse pax — Người là Hòa Bình » (1).

I. — Sự cộng tồn trong lo sợ

Thế giới chia làm hai mặt trận, vì lo sợ mà luôn luôn hàm hồ chống đối lẫn nhau.

Quan sát các thực kiện, người ta có cảm tưởng chung rằng tình hình tương đối yên ổn hiện thời dựa trên một nền tảng cốt yếu : sự lo sợ. Gia đình nhân loại chia làm hai phe đối địch, phe nọ đành chịu đề cho phe

kia tồn tại, bởi vì không muốn chính mình bị tiêu diệt. Tránh cái họa quyết định số mệnh, cả hai phe đều không sống một đời chung với nhau mà chỉ cùng tồn tại thôi. Không phải là tình trạng chiến tranh ; nhưng chẳng vì thế mà có thể nói là hòa bình : đó là một sự yên ổn lạnh lẽo. Phe nọ ngày đêm lo sợ về lực lượng quân sự và kinh tế của phe kia ; cả hai bên đều nơm nớp e ngại về những hậu quả kinh khủng của các khi giới mới. Với một sự quan tâm đầy khắc khoải, mỗi bên theo dõi đà tiến triển kỹ thuật giết người và các khả năng sản xuất kinh tế của bên kia, trong khi ấy thì hết sức dùng các mảnh lời tuyên truyền để lợi dụng nỗi lo sợ của bên kia, bằng cách thổi phồng và truyền rộng cái cảm tình đó. Trên địa hạt cụ thể của chính trị, hình như người ta không còn tin tưởng gì nữa ở các nguyên tắc lý trí hay đạo đức đã từng bị một phong trào hoài nghi sâu rộng lôi cuốn đi mất, sau không biết là bao nhiêu thất vọng vì ảo tưởng.

Điều kỳ cục hiển nhiên hơn cả do tình trạng khốc hại ấy đẻ ra là : việc làm chính trị hiện thời, trong khi vẫn e ngại chiến tranh như là một tai họa ghê gớm nhất, lại dành cho chiến tranh tất cả sự tin nhiệm, coi nó như là phương tiện độc nhất để sống còn và như là mực thước độc nhất của mọi mối bang giao quốc tế. Có thể nói rằng : người ta tin cậy ở cái mà người ta ghét ghê hơn tất cả.

Những người chín chắn, biết suy nghĩ, cần phải xem xét lại vấn đề.

Nhưng việc làm chính trị theo lối ấy đã đưa rất nhiều người, ngay ở chính trong hàng các nhà lãnh đạo, đến chỗ phải kiểm điểm lại vấn đề hòa bình cùng chiến tranh và tự hỏi một cách thành thực xem : đề tránh chiến tranh cũng bảo vệ hòa bình,

phải chăng người ta có thể tìm ra được giải pháp ở những khu vực cao cả hơn và nhân đạo hơn là các lãnh vực mà chỉ có sự sợ hãi thống trị thôi : Thành ra càng ngày càng gia tăng con số những người bất mãn với ý kiến bị bó buộc phải cam lòng chịu giải pháp chỉ cộng tồn mà thôi — từ chối mọi tương quan mật thiết hơn với mặt trận bên

(1) Nich. 5, 5. Lit. Off. D.N.J.C. Regis, passim.

kia — và bị áp bức phải sống trong một bầu không khí lo sợ mỗi mồn. Như thế người ta đi đến chỗ phải xem xét vấn đề hòa bình cùng chiến tranh như một trách nhiệm cao cả và thiêng liêng mà Thiên Chúa và luật đạo đức đã đặt ra. Đã hẳn cái lối nhìn vấn đề mới này cũng bao hàm yếu tố « lo sợ » như là một cái thẳng hăm chiến tranh lại và như là một chất kích thích thôi thúc người ta tới hòa bình ; nhưng ở đây là nỗi kinh sợ thanh thoát đối với Thiên Chúa, đấng bênh vực và bảo đảm trật tự đạo đức và, do đó, như Thánh ca vịnh (1) đã dạy, chính là khởi thủy của đức khôn ngoan.

Tính cách nghịch lý của thuyết coi chiến tranh chỉ như là một khi cụ chính trị.

Vấn đề, nâng lên trình độ cao ấy mà cũng là trình độ độc nhất xứng đáng với các tạo vật có lý trí, đã hiển nhiên làm nổi bật tính cách nghịch lý của cái thuyết đã từng bá chủ các trường chính trị trong mấy chục năm gần đây : thuyết cho rằng chiến tranh là một

trong các hình thức đã được nhận trong việc hoạt động chính trị, là lối thoát cần thiết và hầu như tự nhiên của những mối tranh chấp không thể cứu vãn được giữa hai xứ ; tức là cho rằng chiến tranh là một thực kiện vượt ra ngoài mọi trách nhiệm đạo đức. Còn một nguyên tắc khác đã có từ lâu nhưng cũng nghịch lý và không thể công nhận được, ấy là nguyên tắc mà theo đó thì nhà cầm quyền tuyên chiến chỉ bị trách cứ, khi thua trận, là đã phạm một lỗi lầm chính trị, mà tuyệt nhiên không hề có trường hợp bị kết án về lỗi đạo đức và về tội đã không chịu duy trì hòa bình trong khi có thể làm như thế được.

Chính cái quan niệm phi lý và vô nhân về chiến tranh đó đã khiến cho, vào những tuần lễ nguy cấp của năm 1939, bao nhiêu cố gắng của Ta để chống đỡ ý chí tiếp tục thương thuyết ở cả hai mặt trận đối địch đều trở nên uổng phí. Chiến tranh lúc ấy được coi như là một con thỏ lò, để người ta thi tài khôn khéo xảo quyết, chứ không phải như một việc đạo đức ràng buộc lương tâm và các trách nhiệm cao cả. Kịp đến khi bày ra những khoảng đồ vờ mệnh mông với những khu mờ mả bát ngát, người ta mới nhận thấy mặt thực của chiến tranh : Không phải là một trò chơi may rủi để kiếm lời, mà là một tấn thảm kịch, về tinh thần hơn là về vật chất, của hàng triệu người ; không phải là mối nguy hại đối với một vài thứ tài sản, mà là sự tiêu diệt tất cả : một việc có tính cách nghiêm trọng vô bờ bến.

Chiến tranh và hòa bình là những vấn đề thuộc trật tự đạo đức.

Do đó đã từng có một số khá đông người tự hỏi, với tất cả lương tri giản dị của họ : Tại sao, trong khi mỗi người đều nhận trách nhiệm đạo đức về những hành động thông thường nhất của mình, thì thực kiện ghê gớm là chiến tranh, cũng là kết quả của quyết định tự do

của con người, lại có thể vượt khỏi phạm vi của lương tâm ? Và tại sao lại không có một vị Quan Tòa để các nạn nhân vô tội có thể đến mà kêu cứu ? Trong cái không khí mới mẻ của dân chúng muốn quay trở về với lý trí, tiếng hô « Chiến tranh chống chiến tranh » của Ta — bằng

khẩu hiệu này, năm 1944, Ta đã tuyên chiến với chủ nghĩa thuần hình thức của hoạt động chính trị và với các lý thuyết chiến tranh không chịu đếm xỉa gì tới Thiên Chúa cùng các mệnh lệnh của Người — đã vang rền sâu rộng. Phong trào quay về với lý trí, không những chẳng xẹp bớt ngay, mà còn ăn sâu và bành trướng rộng rãi suốt trong thời kỳ các năm chiến tranh lạnh, có lẽ là vì kinh nghiệm kéo dài đã càng làm bật nổi tính cách phi lý của một đời sống bị lo sợ khổng chế. Như thế, hòa bình lạnh, với những cái phi lý và tai hại của nó, hình như đang chuyển hướng tới một trật tự đạo đức chân chính và tới sự thừa nhận học thuyết của Giáo Hội về chiến tranh chính đáng cùng bất chính, về tính cách hợp pháp hay bất hợp pháp của việc dùng đến khi giới.

Chắc chắn người ta sẽ đạt tới mục đích ấy, nếu, ở bên này cũng như ở bên kia, người ta biết quay trở lại, với một tinh thần thành thực và hầu như tôn giáo, coi chiến tranh là đối tượng của trật tự đạo đức, mà sự xúc phạm tới thực sự biến thành một tội lỗi sẽ không tránh khỏi bị trừng phạt. Người ta có thể đạt tới chỗ đó nếu, trong thực hành, các chính khách, trước khi can thiệp lợi hại của những quyết định, còn biết tự nhận là phải tuân phục các luật pháp đạo đức trường cửu và biết đối phó với vấn đề chiến tranh như là một vấn đề lương tâm ở trước mắt Thiên Chúa. Để giải vây thế giới khỏi cơn ác mộng khắc khoải, trong các hoàn cảnh hiện tại không còn có cách nào khác là phải nhờ cậy ở lòng kính sợ Thiên Chúa ; sự kính sợ này không hạ giá con người, trái lại nó còn bảo đảm cho người ta khỏi sự ô nhục của tội ác gồm ghê tởm là một chiến tranh không bị bắt buộc. Và như thế thì ai còn ngạc nhiên nữa về việc hòa bình và chiến tranh sẽ hiện ra mật thiết liên quan với chân lý, đạo giáo ? Tất cả thực tại là thuộc về Thiên Chúa : chính vì : tách rời thực tại khỏi nguyên lý và cùng đích của nó mà sinh ra mầm mống của mọi cái ác.

Sự tuyên truyền hòa bình của những kẻ vô thần không có hiệu lực.

Do đó cũng tất nhiên rằng một nỗ lực hay một cuộc tuyên truyền hòa bình phát xuất từ những kẻ chối bỏ mọi tin tưởng ở Thiên Chúa bao giờ cũng rất đáng nghi ngờ và không có sức giảm bớt hay tiêu trừ cảm

tinh lo sợ khắc khoải, ngay cả trong khi mà những hành động đó không được xếp đặt có dụng ý để làm một phương kế kích động hoặc lung lạc.

Sự cộng tồn hiện tại trong lo sợ, vì thế, có thể mở ra hai viễn tượng : một là nó sẽ vươn lên để thành một sự cộng tồn trong niềm kính sợ Thiên Chúa, và do đấy, vươn tới một đời sống chung trong hòa bình chân chính, bắt nguồn và chịu sự kiểm soát theo mệnh lệnh đạo đức của Người ; hoặc là nó sẽ càng ngày càng co quắp lại để thành một sự tê liệt lạnh lẽo của đời sống quốc tế, mà các hiểm họa trầm trọng đã có thể trông thấy trước, ngay từ bây giờ. Quả nhiên, kim hãm mãi sự phát triển tự nhiên của đời sống các dân tộc rút cuộc sẽ đưa các dân tộc ấy đến lối thoát tuyệt vọng mà chính ra người ta muốn tránh : chiến tranh. Và lại, không một dân tộc nào có thể chịu đựng vô hạn định cuộc chạy đua về khi giới mà chẳng phải hứng chịu lấy những hậu quả khốc hại trong công cuộc phát triển kinh tế bình thường. Vô ích thay chính những thỏa ước định hạn chế các cuộc trang

bị vũ khí ! Ở đâu thiếu nền tảng đạo đức của niềm kính sợ Thiên Chúa, những thỏa ước như thế, nếu có khi nào được ký kết, thì cũng chỉ thành nguồn mạch của những mối nghi kỵ mà thôi.

Vậy, chỉ còn lại, có thể mong ước được và thực là rực rỡ ánh sáng, con đường kia, khởi hành từ niềm kính sợ Thiên Chúa và sẽ nhờ Người giúp đỡ mà dẫn tới nền hòa bình chân chính, tức là sự thành thực, sự nồng nhiệt và sự sống, vì thế cũng xứng đáng với Đấng đã đến cùng chúng ta để đem tới cho nhân loại nguồn sống phong phú dồi dào (1).

II. — Sự cộng tồn trong lẫn lộn

*Tính cách huyền ảo của những
hi vọng mà người ta chưa xây
dựng trên sự tiến bộ kinh-tế.*

Mặc dù « chiến tranh lạnh » — điều đó cũng có giá trị như thế đối với « hòa bình lạnh » — duy trì thế giới ở trong một tình trạng phân chia tai hại ; tuy nhiên, cho đến nay, nó cũng không ngăn cản hoàn toàn nhịp sống

của thế giới. Thực ra, đây là một cuộc sống hầu như chỉ phát triển trên lãnh vực kinh tế mà thôi. Nhưng có điều không thể chối cãi được là kinh tế, nhờ vào đà tiến không ngừng của kỹ thuật tân tiến, đã sôi nổi hoạt động và đạt tới những kết quả bất ngờ, rất thích hợp để khiến cho người ta phải tiên đoán rằng một sự biến chuyển sâu xa sẽ xảy tới trong đời sống của các dân tộc, kể cả những dân tộc cho đến nay vẫn mang tiếng là lạc hậu. Đã hẳn, người ta không thể không ca ngợi kinh tế về tất cả những gì mà nó đã thực hiện được cũng như về những cái mà nó còn đang hứa hẹn. Tuy vậy, với cái khả năng bề ngoài xem như vô hạn trong việc sản xuất các tài sản vô ngàn vô số và với các mối tương quan vô cùng phiến đa của nó, kinh tế hiện nay đang đầy nhiều người ở thời đại này rơi vào huyền hoặc, một sự huyền hoặc vượt các cái có thể và lấn sang các lãnh vực hoàn toàn khác biệt. Trong sự lẫn lộn của một lòng tin quá đáng dành cho nền kinh tế hiện đại lại một lần nữa gặp nhau hai phe hiện thời đang chia sẻ thế giới. Một bên, người ta dạy rằng: nếu con người đã thi thố quyền lực để cấu tạo nên được cả một guồng máy kỹ thuật kinh tế diệu kỳ mà nó đang lấy làm tự phụ ngày nay, thì mai đây nó cũng sẽ có khả năng tổ chức cuộc giải phóng cho đời sống loài người thoát khỏi mọi thiếu thốn, mọi thống khổ như thế là sẽ thực hiện nổi một cuộc tự cứu rỗi. Ở phía bên kia, trái lại, người ta thấy lan tràn quan niệm cho rằng: phải trông đợi ở kinh tế — và nhất là ở một trong những hình thức đặc biệt của nó là sự giao dịch đổi chác tự do — giải pháp cho vấn đề hòa bình.

Ta đã từng nhiều lần có cơ hội bày tỏ rằng những lý thuyết như thế thiếu nền tảng. Kìa đã một trăm năm nay, những người theo thuyết tự do đổi chác đã chờ đợi ở thuyết ấy những kết quả phi thường, vì cho rằng nó có một sức mạnh hầu như ảo thuật. Một trong những người nhiệt liệt

(1) Joan, 10, 10.

bình vực thuyết ấy đã không ngăn ngại vì nguyên lý tự do đòi chác, vì những kết quả rộng rãi của nó trong thế giới đạo đức, với nguyên lý dẫn lực văn chi phối thế giới vật lý, cho rằng chính là kết quả riêng của nó việc làm cho người ta gần gũi lại với nhau, việc làm cho tan biến các mối mâu thuẫn về chủng tộc, về tín ngưỡng, về ngôn ngữ để đưa tất cả nhân loại tới sự hợp nhất trong một nền hòa bình bất tuyệt (1).

Các lực lượng kinh tế chỉ mang lại ích lợi tốt lành khi được sắp nhập vào thế giới của các giá trị đạo đức.

Các biến cố qua dòng thời gian đã chứng minh là hư hoặc đến bao nhiêu cái ảo tưởng chờ đợi hòa bình chỉ ở sự tự do đòi chác mà thôi. Trong tương lai chắc cũng sẽ không có gì đổi khác, nếu người ta cứ đeo đẳng mãi một niềm tin mù quáng ở sức mạnh nhiệm màu tưởng tượng của

kinh tế. Và chẳng, hiện thời, các thực hiện không cố hiển những bằng chứng có thể đảm bảo phần nào các hi vọng quá tốt đẹp mà ngày nay những người thừa kế thuyết nói trên hãy còn ôm ấp. Thực vậy, trong khi, ở một phía trong hai phe cộng tồn trong hòa bình lạnh, sự tự do kinh tế, tuy được xưng tụng như thế đấy, mà thực ra còn chưa có ở trong thực tại, còn ở phía bên kia thì nó bị triệt để loại bỏ như một nguyên tắc bội lý. Hai bên tuyệt đối tương phản nhau trong cách quan niệm chính các căn bản của đời sống; và cái tình trạng tương phản không thể giải gỡ bằng các lực lượng thuần kinh tế. Hơn nữa, nếu có, mà thực ra thì có thật, các mối tương quan nhân quả giữa thế giới đạo đức và thế giới kinh tế, thì các mối tương quan ấy phải được xếp đặt thế nào để dành quyền ưu tiên cho thế giới đạo đức: chính đạo đức phải có quyền thẩm nhập bằng tinh thần của nó vào ngay cả lãnh vực của kinh tế xã hội. Nếu phẩm trật được thiết lập như thế và nếu người ta tìm hết cách để phẩm trật ấy được tôn trọng trong thực tế, thì chính kinh tế sẽ củng cố, tùy các phương tiện của nó, cho thế giới đạo đức, cùng tăng cường các nền tảng tinh thần và các lực lượng của hòa bình.

Và chẳng, nhân tố kinh tế rất có thể đem những chương ngại đáng kể ra đề ngăn cản hòa bình, đặc biệt là nền hòa bình lạnh, được hiểu như là một thế quân bình giữa các khối, nếu nó làm suy nhược một trong các phía do những chính sách sai lầm. Đó là điều sẽ xảy tới, chẳng hạn, nếu mỗi dân tộc trong một khối không cần cần nhắc và đếm xỉa gì tới các dân tộc khác, cứ mãi mãi buông mình theo đà gia tăng sức sản xuất và nâng cao mực sống của dân tộc mình. Bấy giờ không tài nào tránh khỏi nỗi day những mối oán hận và ganh ghét ở nơi các dân tộc lân bang tất nhiên sẽ đưa cả khối tới hậu quả suy nhược.

Nhưng, hãy tạm gác một bên điều suy luận đặc biệt ấy, người ta cần phải nhận định rằng những mối liên lạc kinh tế giữa các dân tộc sẽ là những nhân tố hòa bình chừng nào mà chúng càng noi theo các qui tắc của pháp luật tự nhiên hơn, càng thấm nhuần tinh thần bác ái hơn, càng quan tâm đến các dân tộc khác hơn và càng là

(1) Richard Cobden, *Speeches on questions of public Policy*, « London, Macmillan and Co. », 1870, Vol. I, pp. 362-363.

nguồn tương thân tương trợ hơn. Trong các mối tương quan, dù chỉ là kinh tế, giữa loài người với nhau, chúng ta hãy tin chắc rằng không có gì có thể tự dưng xảy ra mà không phải lệ thuộc các định luật cần thiết, cũng như chúng ta đã từng thấy trong trường hợp của thiên nhiên vậy ; nhưng, đại thể thì tất cả đều lệ thuộc tinh thần. Chỉ có tinh thần, hình ảnh của Thiên Chúa, chấp hành các ý định của Người, là có thể thiết lập ở trên mặt đất trật tự và hòa điệu. Nó sẽ đạt tới điều đó theo cái mực mà nó tự xử như phát ngôn viên trung thành và khi cụ ngoan ngoãn của vị Cứu thế độc nhất là Chúa Giêsu Kitô. chính cũng là sự Hòa Bình.

Nhưng trong một phạm vi khác, còn tế nhị hơn là phạm vi của kinh tế, cả hai phe cộng tồn trong hòa bình lạnh cũng đang cùng chia sẻ sự lăm lặc với nhau : đó là phạm vi quan hệ tới các nguyên lý làm thành sự hợp nhất của chính mỗi phe. Trong khi một bên xây dựng sự liên kết chặt chẽ trong nội bộ trên một ý tưởng sai lầm đi tới chỗ xúc phạm tới các quyền lợi nhân bản và linh thiêng sơ đẳng, nhưng tự tỏ ra rất hiệu lực, thì bên kia quên rằng mình đã có một ý tưởng đúng, một ý tưởng đã từng chịu thử thách mà thắng lợi thành công trong quá khứ, trái lại hình như lại đang muốn ngã theo những nguyên tắc chính trị hiện nhiên là sẽ phá hoại sự hợp nhất của chính mình.

Tính cách giả nguy của nguyên lý thống nhất trong tư tưởng chính trị : chủ nghĩa quốc gia.

Trong khoảng mười năm gần đây, tức là khoảng thời gian chiến tranh, một phong trào hồi phục tinh thần lớn mạnh đã thổi vào các tâm hồn : thống nhất mạnh mẽ châu Âu, khởi đầu từ các điều kiện tự nhiên của đời sống

các dân tộc, với mục đích chấm dứt những mối cạnh tranh cô truyền khiến cho nước nọ mâu thuẫn với nước kia và đảm bảo việc bênh vực chung nền độc lập cũng như sự phát triển êm đềm của mỗi nước. Ý tưởng cao thượng này sẽ không gây nên một lý do kêu trách hay nghi kỵ cho thế giới ngoài châu Âu chừng nào mà thiên hạ nhìn Âu châu với con mắt thiện cảm. Hơn nữa người ta tin chắc rằng Âu châu sẽ dễ dàng tìm thấy trong bản thân mình ý tưởng khích lệ họ đi tới chỗ thống nhất. Nhưng các biến cố đã theo sau và những thỏa hiệp mới đây đã mở đường, người ta tin thế, cho nền hòa bình lạnh, không còn lấy lý tưởng thống nhất Âu châu một cách rộng rãi làm căn bản nữa. Quả nhiên, nhiều kẻ nghĩ rằng chính trị cao lại sẽ là khuynh hướng đi tới một kiểu Chính thể quốc gia, chỉ biết có mình mà thôi, tập trung tất cả sức lực của mình lại và dễ dàng thay đổi trong việc chọn lựa các mối bang giao với các nước khác, do đó cũng không kém phần tai hại so với chủ nghĩa quốc gia (quá khích) đã được xưng tụng ở thế kỷ vừa qua.

Đời sống quốc gia là giá trị văn hóa có tính chất không chính trị.

Người ta đã quá sớm quên mất hàng hà sa số những sinh mạng đã bị hi sinh và những tài sản đã bị tịch thu bởi cái kiểu Chính thể quốc gia ấy cũng như những ách kinh tế và tinh thần nặng

nề mà nó đã đặt ra. Nhưng căn đề của lăm lặc chính là ở chỗ đã lăm lặc đời sống quốc gia theo đúng nghĩa với chính trị quốc gia (quá khích) :

đời sống quốc gia là quyền lợi và danh dự của một dân tộc, có thể và cần phải được phát triển ; còn chính trị quốc gia (quá khích) là nguồn mạch của những thống khổ tội ác vô hạn, không bao giờ có thể nói là đã được bài trừ đủ rồi. Đời sống quốc gia, theo tính chất của nó, bao gồm tất cả tài sản của hết thảy mọi giá trị văn hóa đặc sắc của một đoàn thể nhân loại, chúng biểu thị chân tướng của đoàn thể và thiết định nên sự hợp nhất tinh thần như một mối giây ràng buộc. Đồng thời nó cũng góp phần làm cho nền văn hóa của toàn thể nhân loại mỗi ngày một thêm phong phú. Như vậy thì trong thực chất của nó, đời sống quốc gia là một cái gì không chính trị; điều đó đúng cho đến nỗi, như lịch sử và kinh nghiệm chứng minh, đời sống đoàn thể ấy có thể phát triển bên cạnh những đời sống đoàn thể khác ngay ở trong lòng của cùng một Nước cũng như có thể tràn lan qua các biên giới chính trị của nước ấy. Đời sống quốc gia chỉ biến thành một nguyên lý phá hoại đối với cộng đồng của các dân tộc khi mà nó bắt đầu được khai thác như một phương tiện để đạt tới các mục phiêu chính trị, tức là khi Chính thể áp chế và tập quyền lấy quốc gia tính làm căn bản của lực lượng bành trướng xâm lược. Bất giờ người ta sẽ có Chính thể quốc gia (quá khích) (1), mầm mống của các cạnh tranh và nguồn mạch của các tranh chấp bất hòa.

Vậy thì rõ ràng nếu cộng đồng Âu châu tiếp tục trong con đường đó, sự liên kết của nó sẽ trở nên rất mong manh so với khối đối diện nó. Chắc chắn là nó sẽ đi tới chỗ suy nhược trong cái ngày mà một nền hòa bình tương lai sẽ được thiết lập để thương thảo dàn xếp một cách khôn ngoan và công chính những vấn đề hiện nay hãy còn lòng thông. Người ta đừng viện lẽ rằng trong các hoàn cảnh mới động lực thuyết của chính thể quốc gia (quá khích) sẽ không còn biểu thị một hiểm họa cho các dân tộc khác nữa, bởi vì, trong đa số các trường hợp, nó thiếu hẳn một lực lượng đích thực về kinh tế và quân sự; thực ra, động lực thuyết của một lực lượng quốc gia tưởng tượng, dù diễn tả ra bằng các tình cảm hơn là biểu lộ ra bằng các hành động, cùng xúc phạm tới các tinh thần, nuôi dưỡng niềm nghi kỵ, ngờ vực trong các cuộc đồng minh, và nó cản trở sự hiểu biết lẫn nhau cùng sự hợp tác chân thành, sự tương trợ thân ái, không hơn không kém gì khi nó dựa trên một lực lượng thực sự.

Chỉ có một lý tưởng tích cực về văn hóa đạo đức mới có thể cấu tạo thành một nguyên lý thống nhất hữu hiệu trước khối các Nước theo chủ nghĩa cộng sản.

Trong những điều kiện ấy, sẽ biến chuyển ra sao cái mối giây chung sẽ phải ràng buộc các nước khác biệt trong sự hợp nhất? Tìm đâu cho ra cái ý tưởng vĩ đại và hữu hiệu sẽ khiến cho các nước ấy kiên quyết trong sự bênh vực cùng tích cực hoạt động cho một chương trình chung về

văn hóa? Có nhiều người cho rằng ý tưởng ấy chính là ở sự đồng tình chối bỏ lối sống xâm phạm tới tự do, tức là lối sống đặc biệt của khối bên kia. Đã hẳn chống đối với sự nô lệ là một chuyện quan trọng,

(1) Những tiếng « quá khích » đặt trong ngoặc đơn ở đoạn này đều do người dịch thêm vào cho đúng với ý của tác giả và hợp với thói quen của độc giả Việt-Nam.

nhưng đó chỉ là một giá trị tiêu cực, không có sức kích thích các tâm hồn tới hành động một cách hữu hiệu như là một ý tưởng tích cực và tuyệt đối. Trái lại, ý tưởng nói trên có thể là lòng ham chuộng tự do đúng với ý muốn của Thiên Chúa và hợp với các đòi hỏi của lợi ích chung, hay là lý tưởng về pháp luật tự nhiên được coi như căn bản tổ chức Quốc gia và các Quốc gia. Chỉ có những ý tưởng thiêng liêng ấy và các ý tưởng tương tự như thế, mà đã từ nhiều thế kỷ truyền thống của Âu châu theo Thiên Chúa giáo đã tích lũy được, mới có thể chịu đựng nổi sự so sánh; hơn nữa, những ý tưởng ấy, tùy theo cái mực mà chúng được sống, còn có thể thắng thế cái ý tưởng sai lầm, nhưng cụ thể và có mãnh lực, hiện nay bề ngoài đang đảm bảo cho sự cố kết của phe bên kia, dĩ nhiên là không phải không có trợ lực của sự bạo tàn: ý tưởng một địa đàng, có thể thực hiện được một khi mà một hình thức tổ chức xã hội sẽ đã có thể thiết lập. Mặc dù huyền ảo, ý tưởng ấy đã có thể tạo nên, ít nhất là ở bề ngoài, một sự hợp nhất chặt chẽ và cứng rắn, và đã có thể được các quần chúng không am tường thụ nhận; ý tưởng ấy biết lôi cuốn các đồ đệ đến hành động và thôi thúc họ hi-sinh. Chính ý tưởng ấy, ở trong lòng tổ chức chính trị diễn tả nó, cho các nhà lãnh đạo một sức mạnh quyến rũ mãnh liệt và các phần tử tham gia một can đảm xông pha như những đạo quân tiền phong vào tận hàng ngũ của mặt trận đối địch.

Âu châu cần phải lấy lại ý thức về những căn bản Thiên chúa giáo siêu việt của nền văn minh Tây phương.

Âu châu, trái lại, còn đang phải chờ đợi chính ý thức của mình thức tỉnh lại. Trong lúc ấy, về cái mà nó biểu thị như sự khôn ngoan và cách tổ chức đời sống tổ hợp và sức ảnh hưởng văn hóa, Âu châu xem ra mất đất ở rất nhiều vùng trên địa cầu. Thực vậy, một sự giạt lùi như thế do ở những người sai lầm trong chính sách quốc gia (quá khịch) bị chính các đối phương đã áp dụng ngay các phương pháp của họ mà đẩy lui họ. Đặc biệt là ở ít nhiều dân tộc từ trước đến nay bị coi là thuộc địa, quá trình tiến triển tới nền tự chủ chính trị, mà Âu châu đáng lẽ phải tiên liệu hướng dẫn một cách thận trọng, nay đã mau lẹ biến chuyển thành những cuộc bùng nổ của chủ nghĩa quốc gia đầy tham vọng bành trướng. Phải thú thực rằng những trận hỏa hoạn bất ngờ này, không hay gì cho uy tín và quyền lợi của Âu châu, chính là, ít nhất trong một phần, hậu quả do gương xấu của Âu châu mà nảy ra.

Phải chăng đó chỉ là một phen lạc lõng nhất thời của Âu châu? Dù sao, cái phải tồn tại và chắc chắn sẽ tồn tại, đó là Âu châu chân chính, tức là cái toàn thể, tất cả những giá trị thiêng liêng và nhân bản mà Tây phương đã tích lũy bằng cách khai thác các tài nguyên của mỗi một trong các nước tổ hợp thành Âu châu, đề rồi gieo rắc ra trên toàn thể hoàn vũ. Âu châu, theo các sắp đặt của Thiên Chúa quan phòng, sẽ còn có thể sinh sôi và phân phát những giá trị ấy, nếu nó biết lấy lại ý thức về tinh cách linh thiêng cố hữu và từ bỏ việc thần thánh hóa sự hùng cường. Cũng như, ở trong dĩ vãng, nguồn mạch của lực lượng và của văn hóa Âu châu khai nguyên từ Thiên chúa giáo, ngày nay nếu Âu châu

muốn tìm lại được căn bản sự cao cả chân chính của nó và mỗi giây ràng buộc sự hợp nhất của nó thì Âu châu cần phải quả quyết quay trở về với Thiên Chúa và các lý tưởng theo Thiên chúa giáo. Và nếu những nguồn mạch đó xem chừng có khô cạn đi phần nào, nếu cái mối giây ràng buộc đe dọa đứt, nếu cái nền tảng của sự hợp nhất chực vỡ lở, thì các trách nhiệm lịch sử hoặc hiện thời đổ trên đầu cả hai phe hiện nay đang đương đầu với nhau trong mối lo sợ khắc khoải.

Những lý do trên đã đáng coi là thừa đủ đối với các người có thành tâm thiện chí trong cả hai mặt trận, để cho mọi người khao khát, cầu nguyện và hành động hầu nhân loại thoát khỏi cơn say mê lực lượng và quyền thống trị, hầu tinh thần của Thiên Chúa là chúa tể cai trị thế giới, ở trong đó, đã có một ngày, chính đấng Quyền Phép Vô Cùng đã không chọn một phương tiện nào khác để cứu chuộc nhân loại mà Người thương yêu là cách tự giáng sinh làm con trẻ bé mọn ở trong một máng cỏ tiêu tụy. « *Parvulus enim natus est nobis et filius datus est nobis, et factus est principatus super humerum ejus* — Một con trẻ đã sinh ra cho chúng ta, một người con đã được cống hiến cho chúng ta và Người sẽ mang trên vai người dấu hiệu quyền bá chủ của Người » (1).

III. — Sự cộng tồn trong chân lý

Ngược lại mọi bi quan, có hi vọng thống nhất, bởi vì, trong cả hai phe, Thiên Chúa Kitô đã bén rễ từ lâu.

Mặc dù hãy còn buồn khổ vì thấy sự chia cắt hiện thời của gia đình nhân loại đã xảy ra lúc đầu giữa những người đã từng biết và thờ phụng cùng một Chúa Cứu Thế Giêsu Kitô, tuy nhiên Ta cũng nhận thấy có đủ lý mà tin tưởng rằng người ta có thể nhờ chính tên thánh ấy mà bắc

một chiếc cầu hòa bình giữa hai bên bờ đối địch, để thiết lập lại một mối liên lạc chung đã bị đoạn tuyệt một cách đau đớn.

Những lực lượng có đủ khả năng thực hiện sự thống nhất chẳng phải là hình thức của các Chính Thể hay các Xã Hội, mà chỉ là những con người, ở cả đôi bên, còn giữ được lòng mến chuộng chân lý.

Quả nhiên, người ta hi vọng rằng sự cộng tồn hiện tại đưa dần nhân loại đến nền hòa bình. Nhưng để hợp thức hóa sự mong đợi đó, cần phải có ở một mực độ nào đấy một sự cộng tồn trong chân lý. Tuy vậy, người ta không

thể xây dựng trong chân lý một cái cầu giữa hai thế giới chia cách, nếu không phải là bằng cách dựa vào những người đang sống ở cả hai bên chứ không phải là dựa vào những chế độ hoặc hệ thống xã hội. Thực thế, giữa khi một trong hai phe còn đang hữu ý hoặc vô tình cố gắng trong một mực độ rộng rãi để phòng giữ cho pháp luật tự nhiên, thì hệ thống được thi hành ở phía bên kia tách rời hẳn nền tảng ấy. Không nên theo chủ nghĩa siêu tự nhiên một phía mà coi trọng thái độ như thế, vịn cơ

(1) Js. 9, 6; trong bài kinh khai mào ở lễ thứ ba ngày Giáng sinh.

rằng chúng ta sống trong thế giới được cứu chuộc và do đấy mà thoát khỏi trật tự tự nhiên hay là cho rằng người ta có thể công nhận như « chân lý lịch sử » tình cách tập thể của hệ thống ấy, vì nó cũng tương ứng với ý muốn thần linh, đó là những lầm lạc mà một người công giáo không thể thừa nhận trong một trường hợp nào hết.

Con đường ngay thẳng hoàn toàn khác. Trong cả hai mặt trận có hàng triệu người vẫn còn giữ, rõ rệt hoặc hơn hoặc kém, dấu vết của Chúa Kitô; họ đáng được, với cùng một danh nghĩa như các người có tin ngưỡng trung thành và nhiệt liệt, đáng được mời gọi để cùng hoạt động hầu phục hưng nền tảng cho sự thống nhất gia đình nhân loại. Đã hay rằng, ở một phía, tiếng nói của những người quả quyết cho chân lý, cho tình yêu, cho tình thần bị các quyền bính công cộng bóp nghẹt và, ở phía bên kia, người ta quá rụt rè khi tuyên bố lớn tiếng các khát vọng tốt. Nhưng bổn phận của cái chính trị thống nhất là phải khuyến khích những người này và tự làm tiếng dội cho những người kia. Nhất là ở bên mà việc chống đối sự lầm lạc không bị coi là một tội, các Nhà cầm quyền cần phải có một lòng tự tin cao cả hơn ở chính họ; họ nên tỏ ra cho các người khác thấy một lòng quả cảm kiên quyết hơn để tổ cáo các cuộc vận động của những lực lượng âm mưu vẫn còn định thiết lập nên các bá quyền tối thượng, một sự khôn ngoan tích cực hơn để bảo vệ và gia tăng hàng ngũ của những người thành tâm thiện chí — bắt đầu từ các tín hữu tin tưởng nơi Thiên Chúa — mà chính nghĩa hòa bình gặp thấy rất nhiều ở rải rác khắp nơi. Chắc chắn sẽ là một chính sách thống nhất sai lầm — nếu chưa hẳn là một sự phản bội thực thụ — việc hi sinh các thiểu số chủng tộc cho những quyền lợi quốc gia, các thiểu số thiểu lực lượng để tự bảo vệ các tài sản tối thượng, như lòng tin và văn hóa theo Thiên chúa giáo của họ. Những kẻ hành động như thế sẽ không xứng đáng với lòng tin nhiệm và sẽ không cư xử một cách chính trực nếu, sau này, gặp trường hợp mà quyền lợi của họ bó buộc, họ lại nại ra các giá trị của tôn giáo và sự tôn trọng quyền lợi pháp luật.

Các học thuyết sai lầm với những nguyên tắc được khuyến cáo.

Nhiều người tự nguyện chuẩn bị cơ sở cho cuộc thống nhất nhân loại. Nhưng cái nền tảng hoặc cái cầu ấy phải có tinh chất tinh thần, thì những kẻ theo thuyết hoài nghi hoặc thuyết khuyến nho

chắc chắn không đủ tư cách để đảm đương trọng trách đó. Những kẻ ấy, học đòi một thứ chủ nghĩa duy vật, hoặc ít hoặc nhiều có tinh cách giả chứng, thường đi đến chỗ coi các chân lý uy nghiêm nhất và các giá trị tinh thần cao quý nhất như những phản ứng vật lý hoặc cho rằng đó chỉ là những ý thức hệ thuần túy. Các kẻ không công nhận có những chân lý tuyệt đối và không chấp nhận những bổn phận đạo đức trong lãnh vực đời sống xã hội cũng không thuận ứng nổi với mục đích đó. Hạng người ấy, trong quá khứ, do sự lạm dụng tự do và sự chỉ trích phá hoại cùng phi lý, đã từng nhiều khi vô tình đi tới chỗ soạn một bầu không khí thuận tiện cho độc tài và áp bức, giờ đây lại đứng đầu ngăn cản công cuộc thiết lập hòa bình xã hội và chính trị đã được trù liệu trong nguồn cảm hứng theo Thiên chúa giáo. Đây đó, không phải là họa hiểm những kẻ lên tiếng

chống lại những người, có ý thức đúng với tư cách công giáo, biết quan tâm tới các vấn đề và, một cách tổng quát hơn, tới đời sống chung. Thỉnh thoảng họ còn sầm báng cả lòng tin cậy và sức mạnh mà người công giáo mức được trong khi nắm được chân lý tuyệt đối, và trái lại họ gieo rắc ý kiến cho rằng danh dự của con người hiện đại và phần thưởng của nền giáo dục hiện thời là ở chỗ không có những ý tưởng cùng những xu hướng xác định, cũng không bị ràng buộc với một thế giới thiêng liêng. Người ta quên mất rằng chính vì những nguyên tắc ấy mà đã nảy sinh các hỗn loạn cùng các lộn xộn hiện đại, và người ta không muốn nhớ lại rằng chính các lực lượng công giáo, ngày nay bị họ chống đối, đã có khả năng thiết lập ở rất nhiều xứ sở nền tự do mà họ đã phi phạm. Chắc hẳn không phải những người như thế có thể xây dựng chiếc cầu chân lý và nền tảng tinh thần chung: trái lại phải chờ đợi có ngày, gặp cơ hội, họ sẽ không lấy làm sỗ sàng khi đồng tình với tà thuyết của phía bên kia, có khi còn chịu nhận đề cho phía bên kia đánh bật trở lại nữa, nếu nhất thời phe bên kia có thể thắng thế.

Hồ hào người công giáo.

Vì vậy, trong khi cây trồng ở Thiên Chúa nhân từ giúp cho cái cầu thiêng liêng của Thiên Chúa giáo, hiện đã bắc được đôi phần ở hai bên bờ chia cách, mỗi ngày một vững vàng thêm, Ta muốn hồ hào đầu tiên là các tin hữu của những nước hiện còn được nếm vị hòa bình uy linh cổ làm tất cả những gì có thể đề sớm tái lập một nền hòa bình phổ biến trong toàn thể hoàn cầu. Trước hết họ nên biết rằng: nếu chân lý mà họ có nắm im ở nơi họ, như là một đối tượng chiêm ngưỡng đề tinh thần thưởng thức, thì chân lý không giúp ích gì cho chính nghĩa hòa bình: chân lý cần được sống, cần được thông đạt, cần được áp dụng trong mọi lãnh vực của cuộc đời. Bởi vì chân lý, đặc biệt là chân lý Thiên Chúa giáo, là một tài nguyên mà Thiên Chúa đặt vào tay các tôi tớ của Người, với mục đích, nhờ các công nghiệp của những kẻ ấy, tài nguyên đó sinh lời lãi để cứu chuộc hết thảy bản dân thiên hạ. Với tất cả những kẻ có chân lý, Ta tha thiết hỏi xem, trước khi vị Thầm phán đòi đòi sẽ làm việc ấy, hỏi xem rằng họ đã dùng tài nguyên đó để sinh lời lãi gì chưa, đáng xứng đáng được Chúa mời vào trong hoan hỉ hòa bình của Người. Biết bao người, có lẽ ngay cả trong hàng các linh mục và các tin hữu công giáo, sẽ cảm thấy sự hối hận vì, trái lại, đã chôn vùi trong chính tâm hồn họ cái tài nguyên đó cùng biết bao nhiêu tài sản thiêng liêng khác, vì sự trở nài và tính vô tình của họ đối với các nỗi lầm than thống khổ của nhân loại! Họ sẽ đặc biệt tự nhận thấy có lỗi nếu họ cam tâm đề cho dân chúng hầu như không có người chăn dắt, trong khi các thù địch của Thiên Chúa dùng sự tổ chức mạnh mẽ của chúng mà tàn phá các tâm hồn không được vững chắc trong chân lý. Các linh mục và các giáo hữu cũng sẽ có trách nhiệm nếu dân chúng không được hưởng sự bác ái công giáo và, một cách cụ thể, sự giúp đỡ tích cực mà thánh ý Chúa đã truyền dạy. Họ cũng chẳng làm tròn bổn phận của họ, những linh mục và giáo hữu cố ý bịt mắt bưng miệng trước các bất công xã hội mà họ chứng kiến, làm như thế tức là tạo cơ hội cho những cuộc tấn công bất chính chống lại khả năng hoạt động xã hội của Thiên Chúa giáo.

và chống lại tinh cách linh hiệu của học thuyết xã hội mà Giáo Hội, nhờ ơn Thiên Chúa, đã từng cố gắng biết bao nhiêu là bằng chứng hiển minh trong mấy chục năm gần đây. Nếu điều đó xảy ra, họ cũng sẽ phải chịu trách nhiệm về việc có những nhóm người trẻ và cả đến những người chần dốt các tâm hồn đôi khi cũng dễ cho mình bị lôi cuốn vào các chủ nghĩa cấp tiến và chủ nghĩa tiến bộ lầm lạc.

Còn trầm trọng hơn, những hậu quả sẽ mang lại, cho trật tự xã hội và cả chính trị nữa, cách ăn ở của những giáo hữu — dù họ ở địa vị cao hay thấp và được số mệnh biệt đãi hay không — không chịu công nhận và tuân theo các bổn phận xã hội trong khi họ điều khiển các công cuộc kinh doanh. Bất cứ kẻ nào không sẵn sàng chịu cho sự sử dụng các tài sản riêng lệ thuộc vào lợi ích chung ở một mức phải chăng — dù họ tự ý làm thế theo tiếng nói của lương tâm, hay là nhờ các hình thức tổ chức có tinh cách công — thì đều góp phần của họ vào việc ngăn cản ưu thế khẩn thiết của sáng kiến và trách nhiệm cá nhân trong đời sống xã hội.

Trong các chế độ dân chủ, người ta rất dễ rơi vào cái lầm lạc này, khi lợi ích cá nhân được đặt dưới sự che chở của các tổ chức tập thể hoặc của đảng phái, mà người ta yêu cầu bênh vực tổng số các lợi ích cá nhân thay vì vận động cho lợi ích của mọi người: theo lối đó, kinh tế dễ rơi vào quyền bá chủ của các lực lượng nặc danh khổng lồ chế nó một cách chính trị.

KẾT THÚC

Hỡi các con yêu quý, Ta đội ơn Thiên Chúa tốt lành đã cho phép Ta một lần nữa còn được chỉ dẫn đường ngay nẻo chính cho các con với tất cả lòng ưu tư săn sóc của Người Cha. Ước gì trái đất, tràn ngập nguồn hòa bình chân chính, ca ngợi vinh danh Thiên Chúa ở trên chín tầng trời! « Transeamus usque Bethleem! — Chúng ta hãy đi tới Belem » (1). Chúng ta hãy quay về với máng cỏ của sự thành thực, của chân lý và của tình yêu, ở đó Người Con độc nhất của Thiên Chúa đã làm Người để hiến thân cho loài người, hầu nhân loại nhận biết ở nơi Người mối giây ràng buộc và sự hòa bình của loài người « Hodie nobis de cælo pax vera descendit — Hôm nay hòa bình chân chính đã tự trời mà xuống cho chúng ta » (2). Để cho trái đất xứng đáng nhận lấy hòa bình chân chính, Ta khẩn cầu cho hết thảy mọi người những điều chúc phúc của Thiên Chúa.

PHẠM-VIỆT-TUYỀN dịch

(1) Luc 2, 15.

(2) Off. in Nativ.Dom., Resp ad II lect.

VẤN-ĐỀ THẤT-NGHIỆP Ở Á-CHÂU

HAY LÀ :

NHỮNG NGUYÊN-TẮC ĐỂ ĐẶT MỘT GIẢI-PHÁP CHUNG CHO CÁC VẤN-ĐỀ KINH-TẾ Á-CHÂU

1. — Tại sao có thất-nghiệp ? Vài hình-thức thất-nghiệp Á-Châu.
2. — Bằng cách nào giải-quyết nạn thất-nghiệp ?

BÀI CỦA TRẦN-VIỆT-SƠN,

TRỪ Nhật-Bồn là một nước đã kỹ-nghệ-hóa, các nước Á-Châu có những tình-trạng kinh-tế giống nhau, nên họ thường đứng trước những vấn-đề giống nhau, — trong đó có vấn-đề thất-nghiệp, cũng tương tự nhau.

Các nước Á-Châu đều là những nước nông-nghiệp. Trong thời đại-chiến thứ hai, mọi đường biên đều bị cắt, các nước đó lao mình vào công-nghiệp, cố tạo những yếu-tố để tự-túc. Đến khi chiến-tranh chấm-dứt, họ đều vấp vào các điều-kiện thời hậu-chiến. Họ bị lôi-cuốn vào một trào kỹ-nghệ-hóa rất say-mê, hấp-dẫn. Nhiều nước lại vừa thoát ra khỏi một nền kinh-tế lệ-thuộc để vươn lên nền kinh-tế độc-lập, nên không khỏi gặp những khó-khăn, bỡ-ngờ. Họ đã gặp những bước đường khiến cho họ không mãn-nguyện.... Nhiều hay ít, họ đã gặp một thứ nạn thất-nghiệp, không phải thứ nạn thất-nghiệp bộc-lộ ra như bên Âu-Mỹ với những con số rõ-ràng, mà là một thứ nạn thất-nghiệp âm-thầm, trong đó con người nhẫn-nại vẫn cố gắng chịu-đựng.

Sở dĩ chúng tôi đặt ra vấn-đề « thất-nghiệp », cũng là vì vài tháng trước đây, Tổng-Liên-Đoàn Quốc-Tế có họp tại Tân-Gia-Ba và đã có một nhận-định và một biểu-quyết về nạn thất-nghiệp ở Á-đông.

Nhận-định ấy là : « Nạn thất-nghiệp hiện đang lan-tràn và trở nên trầm-trọng ở các nước Á-Châu ».

Và quyết-nghị ấy là : « Chỉ còn một cách giải-quyết nạn thất-nghiệp ấy, là một cuộc kỹ-nghệ-hóa triệt-đề và trọn-vẹn các miền ở Á-Châu ».

Vấn-đề đã được đặt hẳn ra trên trường quốc-tế. Đặt đầu-đề là «Vấn-đề thất-nghiệp...», chúng tôi biết rằng như thế là thu-hẹp phạm-vi câu-chuyện quá. Thật ra, nói đến thất-nghiệp, tức là nói đến một tình-trạng, một cơn khủng-hoảng kinh-tế. Mà, để giải-quyết một nạn thất-nghiệp, người ta sẽ phải lo cả đến cơn khủng-hoảng và cải-thiện cả một nền kinh tế. Như vậy, đầu-đề tuy đặt là «vấn-đề thất-nghiệp...», mà thật ra chính là một câu-chuyện kinh-tế bao quát. Nền kinh-tế nào mà chẳng phải có mục đích làm cho mọi người trong một quốc-gia đều có công-ăn, việc làm. Giải-quyết nạn thất-nghiệp, tức là xây-dựng kinh-tế vậy.

Vấn-đề sẽ không dẫn-dị quá như trong quyết-nghị của Đại-hội Tổng-liên-đoàn quốc-tế của Lao-Động mới họp ở Tân-gia-Ba. Có lẽ Đại-Hội quan-niệm rất sơ-sài rằng, đã có thất nghiệp, thì phải tìm việc cho họ, mà muốn cho họ có việc, thì phải lập nhiều xưởng máy. Vấn-đề không dẫn-dị như vậy, bởi vì tình-hình kinh-tế mỗi nước còn phức-tạp hơn thế nhiều. Nạn thất nghiệp không phải do tình-trạng thiếu nhà máy mà ra, bởi vì trước đây, nào có nhiều nhà máy đâu ! Tình-trạng nhà máy vẫn như trước, đúng hơn là nhiều nhà máy đã được mở thêm, nhưng số thất nghiệp tăng-gia là vì nhiều nguyên-do khác. Cần phải cân-nhắc các nguyên-do ấy, mới có thể biết được những biện-pháp thanh-toán nạn thất-nghiệp. Ta sẽ thấy rằng, trong một số trường-hợp, lại chính cuộc kỹ-nghệ-hóa gây ra nạn thất-nghiệp.

Trong bài này, chúng ta sẽ :

1. — Xét qua tình-trạng thất-nghiệp ở Á-Đông và những tính-cách đặc-biệt của nó.
2. — Phân-tách các nguyên-do chính đã gây nên nạn thất-nghiệp.
3. — Thử do những nhận-xét trên đề đề-nghị những biện-pháp giải-quyết.

Vấn-đề đã được một số các nhà kinh-tế-học đề-cập đến, mỗi người nói một khác. Sự thật, thì vấn-đề rất là phức-tạp, khó-khăn, không phải một ngày giải-quyết được, và cũng không phải khăng-khăng đòi các chánh quyền giải-quyết mà được. Có những người còn quan-niệm rằng không thể nào giải-quyết được tình-trạng thất-nghiệp, nên tốt hơn là đề mặc cho . . . « thế-cuộc soay-vàn », rồi « trước sau cũng đến một lúc ổn-định ». Chúng ta sẽ khách-quan phân-tách, coi xem có thể giải-quyết phần nào...

Chúng ta khỏi cần xét đến các miền Cộng-Sản, vì ở đó nạn thất-nghiệp lại do các chánh quyền gây ra, nó kinh khủng và lan rộng vô cùng.

I — Xét qua tình trạng thất nghiệp ở Á-Đông và những tính-chất đặc biệt của nó

Trước hết, có nạn thất-nghiệp không đã ? Vấn đề thường không được đặt ra một cách chánh-thức, hoặc chỉ được đặt ra một cách gián tiếp. Thêm nữa, vì không có thống-kê, cho nên ta không thể biết được xác đấng.

Một số người — trong đó có cả những nhà quan sát kinh tế, nghĩa là những nhà kinh-tế học thực thụ — bảo rằng không hề có khủng hoảng kinh-tế và cũng không có nạn thất nghiệp. Họ dựa vào mực sản-xuất không thay đổi (hoặc còn tăng lên), vào chỉ số của giá sanh-hoạt không lên quá cao, vào số tiêu thụ hàng hóa không suy giảm cũng như số tiêu thụ điện lực, dầu xăng và than đá đều tăng.

Lấy thí-dụ về tình trạng ở Việt-Nam, người ta nhận thấy những điều chỉnh này về nền kinh-tế, khiến cho những điều xét-đoán đã không được duy-nhất :

1 — Số hàng xuất cảng tăng lên (năm 1956, là 1.578 triệu bạc ; năm 1957 là 2.818 triệu). Tình trạng thị-trường lúa gạo vẫn còn tốt. Thị trường cao su có hơi sút kém, nhưng không có gì đáng lo ngại. Viện-trợ Mỹ vẫn giữ mực cũ (khoảng 200 đến 250 triệu mỹ kim).

2 — Số hàng nhập cảng — chênh lệch hẳn với số xuất cảng. Năm 1956 : 7.618 triệu bạc. Nhưng số vốn nhập cảng vào V. N. tăng từ 1.350 triệu lên 2.668 triệu, khiến nghĩ được rằng số đầu tư đã tăng.

3 — Chỉ số sanh-hoạt. — Lục-cá-nguyệt 1957 : tăng từ 175 đến 200 (lý do : thuế tăng). Khoảng cuối năm, giá hàng ổn định lại, không hạ xuống nữa. Giá hàng không hạ (giá buôn) tức là không có khủng hoảng.

4 — Mực tiêu-thụ điện lực, dầu xăng, than đá tăng lên chứ không bị kém đi.

5 — Và một ít con số về số thợ và về tình trạng thất-nghiệp cũng không có gì đáng lo ngại.

Do chỗ đó, và theo những điều kiện bình thường có người suy luận ra rằng không có khủng hoảng kinh tế và không có nạn thất nghiệp.

Tuy nhiên, những người kết luận như vậy, đã quên rằng nền tảng kinh-tế ở Việt-Nam không phải đã qua một giai-đoạn bất di bất dịch. Trái lại, kinh-tế V. N. sống trong một thời chuyển động.

Thật vậy, bước từ giai đoạn chiến-tranh sang giai đoạn hòa bình, và gặp gỡ cơ khí mới, kinh-tế Việt-Nam đã thay đổi khá nhiều. Những cố-gắng đề ổn-định, đề khuếch-trương kinh-tế theo cái hướng kiếm thêm công ăn việc làm cho mọi người, đã chưa đuổi kịp những sự xáo trộn.

Số hàng xuất cảng tăng lên, chưa có nghĩa là số người có việc làm đã tăng lên, trong trường hợp máy móc thay thế cho người. Đồng thời số hàng nhập cảng vẫn giữ một mực cũ, và vẫn gồm những hóa phẩm tiêu-thụ, cho nên chúng vẫn án ngữ sự phát triển của nền sản xuất trong nước. Mực tiêu-thụ điện lực, dầu xăng v.v.. có tăng lên, nhưng tại vì ở trong nước thêm điện cho nhiều khu vực và vì thiên hạ lúc này dùng nhiều xe hơi, xe máy dầu thêm mãi chứ chưa phải là vì trong nước dùng những sức ấy để chạy máy. Ngoài ra, chỉ số sanh-hoạt ở những xứ mà kinh-tế đương hồi chuyển động — có khi tùy theo cả những biến cố chánh trị, những điều kiện giao thông, những mảnh khoe gian thương nữa — không thể được coi như một yếu tố để nhận biết coi có khủng hoảng kinh tế và nạn thất nghiệp hay không.

Đối lại với những người cho rằng không có nạn thất nghiệp và khủng hoảng chánh trị, lại có những người quả quyết rằng có. Những người này

cũng dựa vào những yếu tố khá đặc biệt. Vả chăng, thất nghiệp là một tình trạng xã hội rất dễ nhận thấy: chỉ cần nhìn vào số nông dân có tăng giảm hay không, hoặc nhìn vào các nhà tiêu-công-nghệ có dẫn người làm không, hoặc có phải đóng cửa không, là biết rõ.

Tổng liên đoàn quốc tế họp ở Tân gia Ba, mà trên chúng tôi có nói đến, đã xác nhận có nạn thất nghiệp trầm trọng tại các nước Á châu. Tình trạng kinh tế, tài chánh khó khăn của Phi luật Tân, của Miến Điện, của Ấn Độ, của Nam Dương, của Mã Lai, là những điều mà các bản tin quốc tế đã nhiều lần đề cập đến và các chính phủ liên hệ cũng không dấu diếm. Phi luật Tân đã cố gắng mà cũng khó bành trướng được công nghệ và kỹ nghệ của mình. Miến Điện tập trung xi nghiệp vào tay chánh quyền điều khiển trong khi không chú ý đến các xi nghiệp nhỏ, do đấy đề cho những xi nghiệp này bị cạnh tranh quá mạnh mà phải sút kém. Như vậy, nhiều người ở các xi nghiệp nhỏ bị thất nghiệp, trong khi số thợ thu hút vào các xi-nghiệp lớn không được bao nhiêu.

Ấn-Độ cũng đã gặp cảnh lao-đao, khi tiêu-công-nghệ dột vài bành trướng khắp các làng, bị kỹ-nghệ dột làm thất điền bát đảo một hồi. Còn Nam Dương thì khỏi nói: xứ đó gặp nội-chiến, người ở các miền kém an ninh dồn đến các thành thị, nạn thất nghiệp cứ lan tràn.

Tình trạng xã hội, thể hiện ra qua những tin tức báo chí, cũng làm cho người ta ước lượng được rằng có nạn thất nghiệp. Không bao giờ mà những người đi học nghệ và những trường dạy nghề nhiều bằng hiện nay, Nghề may đã ứ-đọng, mà vẫn còn có những người — cố nhiên không còn nghề nào nữa — phải đưa đầu vào đó kiếm ăn. Rồi có những người xúm đông vào xin việc mỗi khi có lời rao « cần người làm » trên mặt báo. Bởi thế nên nảy nở ra những kẻ mọc chuyện « mượn người làm đóng tiền thế chân, v.v... » để lường gạt. Giá hàng có thể không hạ, nhưng sự buôn bán đình trệ lại — buôn bán đây là về các thứ hàng bình dân, chứ không phải về những thứ xe hơi, tủ lạnh, si-cút-tơ, v.v... sự đình trệ ấy cho biết là người dân đã kém tiền.

Trên một phương diện cao hơn, có những nhà kinh tế dựa vào những yếu tố xác đáng khác để nhận xét.

Một nhà kinh tế (1) nhận xét rằng phương tiện tiền-tệ (số lượng tiền lưu thông) kém đi, tất nhiên hoạt động kinh tế phải kém. « Hoạt động kinh tế có thể chia ra 3 lãnh vực: lãnh vực công, lãnh vực tư, và lãnh vực ngoại. Ai cũng công nhận là mấy năm gần đây, lãnh vực công bành trướng quá rộng, — nếu lấy ngân sách quốc gia là 15 tỷ thì thấy con số ấy chiếm đến 20% lợi tức quốc gia. Cho nên sự biến chuyển của lãnh vực này là một bằng chứng đáng lưu ý, ảnh hưởng của nó trên nền kinh-tế rất nặng nề ».

Chúng tôi xin tiếp lời: « Chúng ta không phải là không biết đến những lý-do đã khiến cho chánh quyền tích tiền lại trong nhà Băng, mà hậu quả của việc đó là làm cho đồng-tiền lưu thông sút giảm. Nguyên do là vì tiền càng tung ra nhiều, phương tiện để mua hàng càng nhiều thì giá hàng càng tăng lên, và đồng tiền càng mất giá. Bởi thế phải tích tiền

(1) Ông Huỳnh-văn-Lang. Bách-Khoa Tạp-Chí.

lại để tránh nạn lạm phát — (số tiền tích lại trong Ngân-Hàng Quốc-Gia lên tới 6 tỷ bạc, hiện nay mới được nói ra dần dần cho các quỹ tín dụng) nhưng tích tiền lại thì hoạt động kinh tế phải sút kém vì số tiền lưu thông đã giảm đi.

Ngoài ra số tiền dùng để đầu tư vào các xí nghiệp cũng rất lớn — mà tiền đặt vào đó là tiền nằm một chỗ — các ngành khác sẽ không được hưởng và số người được công việc làm cũng sẽ phải kém đi.

Nhà kinh-tế còn nêu ra một chứng cứ nữa : số tiền tệ dùng trong lãnh vực tư, tính theo các «tồn khoản hoạt kỳ» (dépôts à vue) của tư nhân ở các ngân hàng và ngân khố. Thì thấy rằng : số tiền đó đã sút kém. Ở ngân hàng, từ 2,1 tỷ và 2,3 tỷ đầu năm 1955 và 1956, số tồn khoản hoạt kỳ đã sụt xuống 1,8 và 1,9 tỷ vào đầu năm 1957 và đầu năm 1958.

Rồi đến số tín dụng kinh tế — trong đó có 90% tồn kho hàng hóa — cứ tăng lên mãi :

1955 : 2 tỷ 565
 1956 : 1 tỷ 210
 1957 : 3 tỷ 285
 1958 : 3 tỷ 223.

Mà tiền ở tồn-kho tăng là đồng tiền bị kẹt, tức là hoạt động kinh tế suy giảm.

Tóm lại tiền tệ bị kẹt thì lãnh-vực tư phải sút kém, các lợi-tức tư nhân phải giảm. Ông Huỳnh-văn-Lang đã «chắc chắn một cách tương đối rằng lợi-tức quốc-gia bị suy giảm đi bằng 4 hay bằng 5 lần». Đây là một nhận-xét quan trọng do đây người ta suy ra rằng có nạn thất nghiệp.

Và chẳng, tình trạng thất-nghiệp cũng đã được gián tiếp nhắc nhở đến trong những diễn văn của chánh quyền. Nhiều khi, chúng ta đã được nghe thấy chánh quyền nhắc nhở cố-gắng giải quyết công ăn việc làm cho mọi người, nhất là bằng cách khẩn hoang những đất mới. Ta sẽ đi tìm coi ngoài cách khẩn hoang đó — rất quan-trọng, — còn có những biện pháp nào khác.

Bây giờ, chúng ta hãy xét coi tình trạng thất nghiệp ở Á-Đông có những đặc tính gì.

Người Á-Đông vốn chuộng lối kinh-doanh gia đình, nên hoạt động dưới hình-thức những gia đình mở cửa hàng, làm công nghệ, hay làm ruộng.

Trong cuộc kinh-doanh gia đình ấy, người ta vừa tương trợ lẫn nhau và vừa tùy thời, tùy cơ hội mà thay đổi nghề. Đây là những tỷ-dụ điển-hình :

— Một tư chức đi làm nuôi gia đình. Tư chức đó mất việc. Ít bữa sau, người ta thấy người vợ mở ngay tại nhà và trong hẻm, một cửa tiệm may nhỏ — hoặc là đem gánh bún bì ra chợ bán.

— Những cảnh tượng bày ra trước mắt hồi này là : nhiều người thất nghiệp, nhưng gia đình nào cũng ráng tìm lấy một cách làm ăn :

buôn bán vặt, mở tiệm nhỏ, hoặc đi lãnh những công việc phụ ở các tiệm lớn để về nhà làm. Họ không mất nhiều vốn, vì làm nghề ngay tại nhà: khắp nơi, nhan nhản những tiệm may nhỏ, tiệm nước, tiệm ăn nhỏ, nhiều khi chỉ ráng kiếm dăm chục, mỗi ngày. Và đối với người Việt-Nam, như thế cũng đủ để sống, họ kham khổ quen rồi.

Tình trạng thất nghiệp ở nhiều nước Á-Đông tuy rằng thường-trực, không đến nỗi nguy-hiểm như ở các nước Âu-Mỹ. Ai nấy đều ráng sống, và chỉ cần một ít tiền cũng sống được.

Tình trạng thất nghiệp ở Á-Đông vì thế mà có những tính chất này:

1 — Ở xứ người, mất việc là đành chịu; ở Á-Đông, mất việc đã có gia đình tương trợ nhau và cùng làm những nghề mọn để sinh sống. Tuy cam khổ, nhưng vẫn sống.

2 — Con người thất nghiệp vẫn cố soay được việc làm, cố nhiên là chỉ làm được ít thôi, nghĩa là khả năng của mỗi người không được tận dụng (điều này là cố nhiên, vì những người ra mở tiệm làm những nghề vặt càng nhiều, thì họ càng nhận được ít việc).

Hậu quả của những cảnh đó là mặc sống đắt đỏ không thể hạ xuống. Nhất là, trong các xưởng công nghệ nhỏ, người ta vẫn phải sản xuất, vẫn phải mượn thợ và tất nhiên không thể trả lương với giá rẻ mạt, thì giá hàng vẫn giữ nguyên mặc cũ, nếu không phải là tăng lên. Giá hàng không hạ xuống, phương-tiện tiền-bạc của mọi người lại không khá lên mà cứ ở một mức không thay đổi, thế là hàng vẫn không bán được, sức sản xuất không gia-tăng, và nền tảng kinh-tế cứ loay hoay không thoát ra được cái vòng của nó, để thanh toán phứt tình trạng thất nghiệp.

Đề mở đường vào việc thanh toán nạn thất nghiệp, ta nên nhận xét những nguyên do đã gây nên nó.

II. — Phân tách những nguyên do chánh đã gây nên nạn thất nghiệp

Trong đề mục trên, chúng ta đã nói đến một số nguyên do rồi. Dưới đây, chúng ta kể lại những nguyên do ấy cùng với những nguyên do chánh yếu khác. Xin nói ngay rằng những nguyên do gây nên nạn thất nghiệp ở Á-Đông không giống như những nguyên do thường được nhận thấy ở Âu-Mỹ (như nguyên do kỹ nghệ hóa triệt-đề).

1. — *Hậu quả của tình trạng hậu chiến.* — Trong thời chiến tranh thứ hai, mọi đường giao thông với nước ngoài bị cắt đứt, các nước ở Á-Đông đã phản ứng lại sự thiếu thốn về các vật-dụng hàng ngày, bằng cách cố gắng chế-tạo ra cho đủ dùng. Công nghệ vì thế phát triển rất mạnh. Người ta đã làm được từ những ngòi viết, cái đàn, cho tới những máy in, máy dệt. Nhưng khi chiến tranh chấm dứt, cuộc giao thương mở lại, hàng hóa ngoại quốc lại tràn ngập vào thị trường trong nước, với giá rẻ hơn và tính chất tốt hơn. Các gia đình công nghệ trong nước vì thế mà mất nghiệp.

2. — *Sức tiêu thụ giảm suy.* — Ở nhiều nước, có những đám quân viễn-chinh phải rút về. Ngay đến nhân dân trong nước, sau một thời gian tìm mua vật dụng cần thiết hằng ngày, cũng giảm hẳn sức mua của họ. Đồng tiền kém giá đi, mà lương không tăng lên, cũng khiến cho sức mua của họ suy giảm.

3. — *Mất những ngành hoạt động cho các đám quân đội.* — Phi-luật-Tân, Nam Dương, Việt Nam, Miến v.v... đều gặp tình trạng này. Những đám quân ngoại quốc trú đóng trong nước, làm cho công nghệ trong nước phồn thịnh. Họ hay mua những vật kỷ-niệm lạ. Họ may quần áo, họ gói hàng về nước. Các cơ sở quân sự lại thu dụng nhiều công nhân trong nước. Các đám quân đó ra đi, tất một số người thất nghiệp.

4. — *Tình trạng bất an ninh.* — Ở Á-châu, nhiều nước gặp cảnh ly loạn : nội chiến, loạn Cộng-Sản, cướp trộm ở các miền xa xôi. Tình trạng đó dồn những người ở miền quê lên thành thị.

Mỗi gia đình lên thành thị là một gia đình mất nghiệp ở quê của họ, và họ là gánh nặng cho các thành phố, vì có được bao nhiêu gia-đình sẽ kiếm được việc làm ở thành ? •

5. — *Những biến cố đảo lộn cuộc sống kinh-tế.* — Như cuộc di cư lớn ở Việt-Nam. Kiếm việc làm cho hơn 800.000 con người từ Bắc vào Nam một cách rất đột ngột, không phải là việc dễ dàng. Hiện tại, có nhiều người an-cư ở những miền khẩn hoang, nhưng còn nhiều người lưu lại các thành phố vẫn đương đi tìm việc.

6. — *Cuộc máy-móc hóa tiểu-công-nghệ.* — Đây là một trong những lý-do chính. Dân Á-Đông vốn sống bằng tiểu-công-nghệ, hiểu theo nghĩa tiểu-công-nghệ là công nghệ làm bằng chân tay và dụng cụ thô sơ. Từ chiến tranh chấm dứt, những máy móc đủ mọi loại tung vào Á-Đông rất nhiều. Không phải là những máy móc của kỹ nghệ lớn, chỉ là những máy móc nhỏ mà rất dễ mua : từ cái khoan máy cho đến các máy cưa, máy bào, máy đục, máy vát sô, máy thêu, máy đan len, máy đơm khuy nút, hàng trăm thứ máy. Những người có một ít tiền, ưa mua những máy đó để mở những xưởng công nghệ. Đáng mượn 10 người thợ, họ chỉ cần mượn 1, 2 người. Hoặc là một người chủ một xưởng nhỏ có thể nhờ máy mà dẫn 5, 6 người thợ một lúc, để mình ông ta làm lấy. Các máy làm đồ gỗ giết chết các thợ mộc, các máy vát sô, đơm khuy nút ở trong một xưởng công nghệ làm áo quần may sẵn, giết chết những người may tay và những tiệm may, v. v...

7. — *Những khía cạnh tùy địa phương của những chính sách kinh-tế.* — Các nước Á-Đông phần nhiều ở vào một tình trạng khó khăn tế-nhị. Họ ráng tránh một nạn này, thì lại gặp một nạn khác. Tỷ-dụ : họ nhận viện trợ của nước ngoài (vì không nhận viện-trợ thì quốc gia có thể sụp đổ). Nhưng nhận viện trợ của nước ngoài với hàng trăm thứ hàng làm sẵn đem vào trong nước bán, thì công nghệ của họ lại không phát triển được nữa, và còn lâu lắm những người thất nghiệp mới mong có việc làm... Đây là mấy lý do đã từng thấy :

a) *Những cần thiết của chánh trị.* — Tỷ dụ như hậu quả của sự viện-trợ của ngoại quốc, ta đã nói ở trên.

b) *Chánh sách tập trung các xí nghiệp vào tay Chánh-Phủ.* — Những nước mới đoạt lại độc lập thường ham chánh sách này, chánh sách không phải là không hợp lý — nhưng cuộc kinh doanh và tiền đã tập trung vào đấy thì mọi công cuộc kinh-doanh của tư nhân phải giảm đi.

Vừa đây, ông U Nu, thủ tướng Miến-Điện, có công nhận sự thất bại của chánh sách đó tại Miến. Nhưng cũng còn tùy nơi, tùy người: Dầu sao, cũng có một số người chủ trương rằng những cuộc kinh doanh của tư nhân mà được tự do, thì sẽ thu hút được nhiều người không công ăn việc làm.

c) *Chánh sách tích trữ tiền tệ để chống nạn lạm phát.* — Chánh sách này đã được thi hành ở V. N. Đề cho giá cả đừng tăng lên và đồng tiền khỏi mất giá, chánh phủ đã tích trữ tiền ở Ngân-Hàng: một số tiền là 6 tỷ bạc không được lưu-thông. Thêm vào đó, số hàng tồn kho còn nhiều, nên số tiền nằm một chỗ lại tăng thêm. Nếu số tiền đó đem vào cuộc lưu thông, mở ra cho những chi tiêu mới, thì hoạt động kinh tế sẽ tăng lên, nhưng lại sợ rằng hàng hóa, vật phẩm sẽ mắc mớ lên. Một số người nhận thấy rằng: sau một thời kỳ tích trữ tiền bạc, có thể đem một số ra lưu thông dần dần, sẽ không ngại giá hàng tăng lên nữa, làm vậy, sẽ bớt được một số người thất nghiệp...

d) *Chánh sách thuế.* — Một phần nào, có thể làm giảm sức mua và khả năng sản xuất. Tình trạng các nước Á-Đông thật là khó khăn, phức tạp. Cuộc chuyển-động của một nền kinh-tế thời chiến sang thời bình từ kinh tế nô-lệ sang kinh tế độc-lập, là một công cuộc không thể thanh thản, dễ-dàng. Mỗi biện pháp sẽ gây ra những hậu quả. Nhờ đấy mà người ta dò đường đi, sửa chữa, và tìm ra biện pháp cuối cùng. Nếu như vì những cải cách mà gây ra một số người thất nghiệp thì những biện pháp sửa chữa cũng không quá khó khăn.

Nếu nhận xét được những nguyên nhân, tất quan niệm được những giải pháp.

III. — Thử đề nghị vài biện pháp giải quyết

Đã nhận thấy mấy nguyên do nói trên, ta có thể quan niệm được rằng đề nghị của Đại Hội Tổng liên Đoàn Quốc tế họp tại Tân gia Ba vừa rồi không đứng vững được. Một cuộc kỹ nghệ hóa triệt để trước hết còn lâu mới thực hiện nổi; mà dù có thực hiện được, rất có thể nó đã làm kiệt quệ các quốc gia ở Á-Đông từ trước khi nó thành tựu. Phải công nhận rằng vì những lý do về tư-bản, khả năng cơ khí, lực chạy máy và khả năng chuyên môn của lao động, các nước Á Đông còn thiếu kém nhiều.

Công việc kỹ nghệ hóa chỉ nên làm tuần-tự, và làm có phương pháp. Còn trong cấp thời, các nước Á-Châu phải lo giải quyết ngay những cái gì cần giải quyết, trước hết là nạn thất nghiệp.

Nói đến việc giải quyết nạn thất nghiệp, người ta nghĩ ngay đến hồi khủng hoảng kinh tế tại Mỹ năm 1929-1930, với những biện pháp của tổng

thống Roosevelt để giải quyết nạn đó. Nạn thất nghiệp ở Mỹ hồi đó đã nảy sinh ra, vì hàng hóa đã nhiều quá, mà sức mua của dân chúng đã hết. Các nhà máy lục tục dẫn người và đóng cửa. Ông Roosevelt đã có những biện pháp táo bạo. Một mặt, ông mở rộng ngân sách và khởi những công cuộc xây dựng lớn, thu hút được một số thất nghiệp. Mặt khác ông chỉ định phải tăng lương cho thợ (táo bạo là ở chỗ đó — vì người ta đương dẫn thợ mà ông lại đòi tăng lương). Biện pháp có kết quả : thợ được tăng lương có sức mua lớn hơn — bên mua hàng nhiều hơn. Thị trường trong nước đã mở ra, để cho các máy lại bắt đầu chạy, và nạn thất nghiệp được giải quyết lần lần.

Bên Á-Đông không có cái nạn « kỹ nghệ hóa đến triệt đề » như bên Mỹ, nhưng nạn thất nghiệp ở địa khu này phần nào cũng do cái sức mua của người dân đã suy giảm. Làm cách nào để giải-phóng cái sức mua đó ? Ta có thể nói liền rằng : thêm lương, giảm thuế, thì sức mua sẽ được giải phóng.

Nhưng vấn đề không phải dẫn dị có vậy. Bởi vì : thêm lương cho ai ? Mà ai bắt buộc phải thêm lương ? Và : thêm lương, liệu có tránh được nạn tiền sụt giá không ?

Chúng ta đã đành là phải chịu tất cả những hậu quả của thời hậu chiến rồi. Những cái gì đem lại bởi những biến cố lịch sử, ta nhận lấy tất. Ta chỉ còn những cái gì do ta sửa đổi được, là ta làm.

Về phương diện này, những nước ở Á-Đông cũng đã có được những kinh nghiệm đặc biệt.

Miền Điện có cái kinh nghiệm mà ông U Nu đã từng nhận thức như chúng ta đã nói ở trên.

Ấn-Độ cũng có cái kinh nghiệm... về ngành dệt. Ngành dệt ở Ấn là ngành công nghệ lan tràn khắp thành thị và thôn quê. Nhưng vào khoảng đầu năm 1952, ngành đó chết. Bị kỹ nghệ cạnh tranh quá mạnh, vải dệt theo lối cổ truyền không bán được nữa. Chính phủ đã định một kế-hoạch cấp cứu cho hàng triệu người sống bằng nghề dệt cổ truyền. Chính Phủ biết rằng : biện pháp cấp tốc là phải mở thị trường tiêu thụ. Bên lập ra một Thị trường trung ương, với nhiều chi nhánh ở khắp các tỉnh, để nghiên cứu thị-trường, để phân phối hàng vải, để quảng cáo, để bán, để chỉnh bị lại kỹ-nghệ cho đứng cạnh tranh với công nghệ. Kế hoạch đó chính thức đặt trong kế-hoạch 5 năm. Sau đó, dân dệt mới sống được — và, nói chung, mọi ngành tiểu công nghệ mới sống được.

Điều cần là làm sao cho toàn-thể mọi người đều sống. Toàn thể mọi người, hay ít ra là đa số, sống nhờ đâu ? Trong tình trạng hiện tại ở Á-Đông, dân sống nhờ canh nông và tiểu-công-nghệ.

Vậy thì vấn đề là xét coi canh nông và tiểu công nghệ bị những gì kim hãm... Phải nhận rằng về các mặt đó, sự cố-gắng của các nước đều đặc biệt, chỉ e rằng chưa bước sâu vào phương pháp giải quyết.

1. — *Ngành canh nông*, hiện tại, đã được giúp đỡ nhiều lắm, và vấn đề đặt thành vấn đề quốc tế, lại được quốc tế giúp nữa (biện pháp cải cách điền địa, cải cách kỹ thuật, tin-dụng, hợp tác xã, phát triển cộng-đồng, các công tác dẫn thủy) còn cần một điều kiện thiết yếu, bên cạnh việc mở rộng các phương pháp trên : tạo lập an ninh thật sự ở mọi nơi.

2. — *Ngành tiểu-công-nghệ.* Ngành này bị những cạnh-tranh quá lớn :

a) Hàng nhập cảng vào quá nhiều.

b) Sự thiết lập những xưởng máy nhỏ, dùng máy để sản xuất các sản phẩm tiểu công nghệ.

c) Sự thiết lập những nhà máy kỹ nghệ lớn, sản xuất những hàng của tiểu công nghệ.

Công cuộc kỹ nghệ hóa không phải là không quan trọng. Nó vẫn cần được tiến hành. Nhưng cần phải quy định cho nó một cương vị nào đó, để nó đừng giết chết các ngành tiểu công nghệ, nghĩa là đừng hất đa số dân vào con đường thất nghiệp. Vấn đề này rất khó, nhưng cần thiết. Tóm lại, là một vấn đề đề cần nhắc, trong lúc công cuộc kỹ nghệ hóa chưa đi sâu. Trong hiện-tình, kỹ nghệ dệt có thể giết chết công nghệ dệt. Như đã vừa nói, đây là một vấn đề cần nhắc : để cho công nghệ dệt sống được, thì phải đình chỉ kỹ nghệ dệt. Còn trái lại, nếu thấy kỹ nghệ dệt cần thiết, thì soay hướng cho công nghệ sẵn đi, hoặc giúp chuyển sang ngành khác, hoặc giúp hướng vào các sản phẩm dệt đặc-biệt có đặc-điểm địa phương Ngoài ra, các kỹ nghệ giấy, máy móc, hóa phẩm, v.v.. sẽ không xâm phạm vào lãnh vực công nghệ, nên có thể phát triển.

Kẻ thù của công nghệ chính là những máy móc nhỏ. Những máy rất mới để làm guốc, làm đồ cây, đồ da, đồ khâu may, và biết bao nhiêu thứ mà ta dùng hàng ngày, mặc dù là làm cho số sản xuất tăng lên, không nên để cho bành trướng quá, bởi vì những người hưởng lợi sẽ chỉ là một thiểu số có vài ba trăm ngàn đồng, còn những người bị thiệt hại sẽ là số đông các nhà tiểu công nghệ làm bằng chân tay, vì bị cạnh tranh mà mất nghiệp. Hãy chờ lúc nào dân ào ạt trở về quê, hãy chờ những công tác lớn và những kỹ nghệ lớn có đã, để thu hút lấy số người thừa. Nên lo đến việc tận dụng nhân công, trước khi lo đến việc cải đổi dụng-cụ.

Đề mở rộng thị trường cho tiểu công nghệ, các Dân tộc Á Đông có thể :

1. — chuyển đến các công nghệ đặc biệt Á Đông để bán sang Âu Mỹ.

2. — Mở rộng thị trường trong nước bằng cách hạn chế số hàng nhập-cảng, nhất là chặn đứng những số hàng nhập cảng nào mà trong xứ có thể sản xuất được.

3. — Tăng số tiền lưu thông trong xứ, để mở rộng sức tiêu thụ.

4. — Mở ra những ngành công nghệ hữu ích mới trong nước.

5. — Giúp vốn cho các nhà tiểu công nghệ (cho vay dài hạn, bớt những điều kiện gắt gao).

6. — Việc thành lập những trung tâm công nghệ để giúp, để hướng dẫn, và để chỉ dạy các nhà tiểu công, rất là hữu ích.

Đây chỉ là những nguyên tắc đại cương và rất thiết yếu. Chúng được nghiên cứu và thi hành sâu rộng thì có thể đem lại kết quả lớn. Tóm lại, là làm cách nào cho ai nấy đều có việc làm, mà muốn vậy, thì phải khuyến trương tiểu công nghệ và canh-nông thêm lên mãi, — và sự khuyến trương không phải chỉ đứng về phương diện số lượng sản xuất, còn phải về số lượng của lao động ở trong nghề trước hết.

Con người được có việc làm đầy đủ, là muốn việc trong xã hội tốt đẹp.

Tự - do đòi với con người Mác-xít

QUANG-NINH

MỖI hệ thống triết-lý cố gắng đúc tạo những con người điển-hình theo đúng những nguyên-tắc và quy-luật đã vạch sẵn : con người duy-lý của Kant, con người hùng của Nietzsche, con người chán chường của Sartre. “ Cộng-Sản cũng là một triết-lý với những nguyên-tắc có định nghĩa rõ ràng với một sự nghiêm khắc thô bạo »... (En Chine l’Etoile contre la croix, trang 21).

Nền triết-lý Mác-xít đang được coi là nền tảng cho cuộc sống của mấy trăm triệu người. Những môn đệ, những tín-đồ của chủ-nghĩa Mác đang cố gắng uốn mình, hoặc đang bị uốn mình theo những giáo-điều để biến-cải họ thành những con người mới : con người Cộng-Sản. Mẫu người lý-tưởng đó cả thế giới đồ đang vươn tới đã được Marx tò điểm từ trước qua những tác-phẩm của ông. Mác đã suy tôn con người và quả-quyết người Cộng-Sản là người tự-do tuyệt đối.

TỰ-DO TUYỆT ĐỐI CỦA CON NGƯỜI MÁC-XÍT

Trong xã-hội nhân loại Feuerbach đã truất ngôi Thiên-Chúa và Nietzsche đặt con người lên địa vị thần linh. Mác cũng đòi cho con người được tự-do tuyệt-đối, con người Mác-xít thoát-ly mọi trói buộc thiêng liêng, mọi ý-niệm về tạo hóa, Chúa-Trời, Tồn-Giáo. Mác đã coi tôn-giáo như một ý-thức hệ lạc hậu của phong-kiến, của tư-bản, của con người không tự tin ở mình. Con người hữu hạn mơ những vô hạn nên đã bịa ra một đẳng cao cả « Sự thực đáng vô hạn đó chỉ là một sức phóng ngoại của con người hữu hạn ». Con người đã trút tất cả những khát vọng cao quý nhất, những gì tốt đẹp nhất của chính họ đem gán cho Thiên-Chúa, một bóng ma. Như thế họ đã bị phóng thể, tự hạ mình làm nô lệ cho một ảo tưởng.

Giải phóng khỏi mọi ý tưởng Trời, Phật, con người Mác-xít còn phải chống tôn-giáo nữa « Chúng ta phải đã phá tôn-giáo. Đó là bước đầu của mọi chủ-nghĩa vật chất và cũng là của chủ-nghĩa Mác-Xít » (Nous devons combattre la Religion. C'est l'ABC de tout matérialisme et donc également du Marxisme — Lénine dans le *Proletaire* du 26 Mars 1909). Vì ý tưởng Thiên-Chúa đã ru ngủ và làm nhụt những cảm tình xã-hội. « Chính ý niệm đó là một ý-niệm nô-lệ luôn bộc-lộ như một xiềng-xích trói buộc giai-cấp bị trị trong niềm tin vào thần linh của những người thống-trị. Và tất cả các tôn-giáo, các tổ-chức tôn-giáo, chủ nghĩa Mác đều coi như những cơ-quan phản-động của trường giả ở mỗi thời đại dùng để bảo-vệ sự khai thác và nô-lệ hóa giai-cấp thợ thuyền ». Yếu-tố tôn-giáo đã đẩy ai con người tinh-thần và vật-chất trong ngục tù, vì thế con người Mác vùng lên tự thắng và tự coi mình là tạo-hóa của mình (*Homo Deus Homini*) và của tất cả những gì có giá trị trên đời. Mác viết :

« Việc phê-bình tôn-giáo sẽ làm cho con người nhận mình là đáng tối cao của mình và đặt người trước nhiệm-vụ đã phá hết mọi tương quan xã-hội đã coi họ như một vật sa đọa, nô-lệ, dễ tiện, đáng bỏ rơi và đáng khinh ».

Được giải-phóng khỏi tôn-giáo chưa đủ. Ngoài Mác-xít còn phải bút mọi kiềm chế luân-lý. Họ đoạn tuyệt với những lễ thói, nếp sống cũ và cả những tình cảm ý-thức cũ.

« Nhà nước Cộng-Sản nhận duy-vật biện-chứng là học thuyết chính thức và loại bỏ tôn-giáo cũng như mọi ý thức hệ duy lý và luân-lý cổ truyền ». (Grévillet, *Les Grands courants de la Pensée contemporaine*).

Xã-hội hiện nay xây trên một hệ-thống tư-tưởng lạc hậu đã chà đạp lên những con người lao-động, phải đập đổ tất cả để giải-phóng con người. Nền tảng duy lý và duy-tâm đẻ ra những lễ nghi, những luật sống phản quyền lợi của vô-sản, những cái mà giai-cấp thống-trị gọi là chân-lý chỉ để lừa bịp, bóp chết tư-tưởng tiến-bộ. Không có gì trường tồn.

« Vì đối với biện-chứng-pháp, không có gì là cố định, tuyệt đối, thiêng-« liêng... Vạn vật chỉ hiện hữu trong quá trình liên tục thành hình và biến « chuyển của nó » (Engels).

Triết lý của chúng ta — những con người Mác-xít — xây trên vật-chất, và tư-tưởng cũng biến-đổi vì vật-chất biến đổi. (Poltzer, *Principes élémentaires de la Philosophie*).

Trong khi họ đứng lên chống với chế-độ, họ không phải là người bất mãn hoặc nô-lệ, nhưng họ đã giữ thái-độ của một người chiến thắng, và chiến thắng có nghĩa trước hết là tự-do.

« Nguyên một việc đứng ra chống với phe chủ đã làm cho họ bình đẳng với chủ rồi. Họ ăn nói ngang hàng với chủ — với tư cách người với người » (Vaillant, *Drôle du Jeu*, 175).

Đĩ nhiên, chỉ khi nào cách-mạng thành công sự tự-do tuyệt đối mới thực hiện. Nhưng ngay từ bây giờ con người Mác-xít đã cảm thấy mình được tự-do rồi, vì họ không còn lệ thuộc vào nhiệm-vụ nào ngoài nhiệm-vụ đẩy cách-mạng đến thắng lợi cuối cùng. Họ say sưa với lý-tưởng họ đem ấp « với đời sống mới ». Nhiệt tình xã-hội chủ-nghĩa sôi nổi trong tim, họ hào hứng sống « dưới ánh sáng chan hòa của Đảng ». Được hoàn toàn giải-phóng, con người Mác-xít có một tin-tưởng dành thép ở mình. Do đó tự cho là mình tiềm tàng một năng lực phong phú, người Mác-xít tin ở khả năng con người và tin ở hiệu quả của cố-gắng. Họ tin rằng trong họ chứa đựng một mức mạnh trai-tráng. Vaillant Couturier nói:

« Cộng-Sản là tuổi thanh-niên của thế-giới »

Con người Mác ở đây giống như con người của Nietzsche. Mác nói :

« Con người cũng biết phản ứng lại vũ trụ và có thể biến đổi vũ trụ như họ có thể tác tạo những điều kiện sinh sống mới. Mặt đất, khí hậu, thảo cầm và cả đến con người nữa cũng biến đổi và như thế là do hoạt-động của loài người ».

Có quyền lực với vũ trụ, người Mác-xít còn tự cho là có năng lực với chính bản thân. Họ kiêu căng có thể chịu đựng một đời sống tranh-đấu khổ sở, đương đầu với hy-sinh to tát mà không cần tìm hạnh-phúc cá nhân. Những người Cộng-Sản thường huyênh hoang ca ngợi những chiến-sĩ vô sản đã anh hùng hơn các anh hùng quốc-gia và cả những tử-đạo của Công-giáo.

« Các anh hùng hy-sinh vì chủ-nghĩa chúng tôi còn anh hùng hơn các tử-đạo của các người. Họ tự hiến sinh mạng mà không cần phần thưởng gì. Chính họ biết họ có một đời sống ngắn ngủi, mà họ chỉ có một đời sống đó thôi. Còn các người, các người tin có đời sống vô tận. Ấy là chưa kể các người còn có óc buồn chán: đổi hy-sinh hiện tại lấy hạnh-phúc vĩnh viễn. Các người mất đời này để được đời sau » (Tạp chí Economie et Humanisme tháng Ba năm 1945).

Như thế, được giải-phóng hoàn toàn con người của Mác có niềm tự tin và có năng lực.



TỰ-DO TUYỆT ĐỐI HAY NÔ-LỆ TUYỆT ĐỐI

Tất cả những trình bày ở trên nêu lên một quan-niệm về tự-do trong nhân bản Mác-xít — theo lập trường Cộng-Sản. Nhưng cũng có một quan-niệm khác về tự-do của con người Mác-xít khác quan hơn.

Sau khi giải thoát mọi ý niệm thiêng liêng, con người Mác-xít ca vang khải-hoàn của Nietzsche :

« Thượng-Đế đã chết, chúng ta đã giết người rồi »

Đến giai đoạn này, con người Mác có một chút tương tự giống con người Sartre.

« Các bạn được giải-phóng khỏi những thành kiến giai cấp, những trói buộc của hoàn cảnh và giáo-dục, các bạn thoát ly tín-ngưỡng, mọi dục dố của hy-sinh, sự sợ tội, các bạn giải-phóng khỏi một chủ-nghĩa hình thức của « gia-đình và xã-hội ». (Homme libre, Gallimard, 1943).

Con người của chủ-nghĩa hiện sinh cũng hát ca chiến-thắng « Người sáng tạo Người » và đứng trước một tương-lai trắng bạch. Được tự-do tuyệt đối, họ tự sáng tạo một cứu cánh của cuộc đời và tự vạch những phương-pháp đạt tới cứu cánh theo sáng kiến riêng của mình. Tranh đấu phá đổ mọi xiềng xích cũ, con người Sartre mong đạt tới tự-do.

« Con người chỉ muốn một sự, đó là sự tự-do, nền tảng của tất cả giá trị ». (L'existentialisme est un humanisme, trang 82).

Vì « con người là sự tự-do của mình » (L'homme est sa liberté). Đòi hỏi tự-do đó là đòi hỏi chính bản ngã mình. Từ chối tự-do là từ chối chính sự hiện hữu của con người. — và con người Sartre khao khát tự-do vì tự-do thuần túy.

« Chúng tôi muốn tự-do vì tự-do » (Chủ-nghĩa Hiện Sinh là một nhân bản, trang 82)

(Chúng tôi xin phép mở một dấu ngoặc :

Đưa ra quan niệm tự-do của Sartre chúng tôi không có ý cho đó là một tiêu chuẩn nhưng để cho một nhận thức chút ít về tương quan giải-phóng con người khỏi bó buộc thiêng liêng giữa Sartre và Mác. Quan-niệm tự-do của Sartre cũng còn nhiều điều phải nghiên cứu lại, chúng tôi sẽ trình bày trong những bài sau. Chúng tôi xin đóng ngoặc ở đây và trở về vấn-đề tự-do theo Marx).

Trái lại, được tự-do khỏi vòng kiềm tỏa của tôn giáo, của chế-độ cũ, người Mác-xít không phải là « tương lai của mình » nhưng lại sa vào vòng nô-lệ khác, nô-lệ những con người đã được siêu việt hóa. thần linh hóa, Nói cách khác, trở thành tín đồ của một tôn-giáo mới.

Điều đó đã bộc lộ trong bản công bố trước quốc dân của trung-ương đảng bộ Cộng-sản Nga ngày 14-1-1924 nhân dịp Lénine từ trần.

« Lê-nin đã mất nhưng người còn sống trong tâm hồn mỗi đảng-viên của ta. Mỗi đảng-viên là một phần thân thể của Lénine, và tất cả đại « gia-đình Cộng-Sản là con người Lénine nhập thể trong chúng ta ».

Như thế người Cộng-Sản đã được rửa tội để gia-nhập tôn-giáo mới với những tín điều, lễ-nghĩa, những thánh nhân và những trời buộc luân-lý mới.

Trong « đạo mới » này tín điều về lịch-sử giữ một vai quan trọng. Lịch-sử tiến-hóa đang vươn tới một xã-hội mới, một thiên-dàng trần gian. Nhiệt tình tin tưởng vào tương-lai gây thêm cuồng loạn, đưa đến mù quáng, điên dại. Nhưng tin chưa đủ, còn phải ngoan-ngoãn hành động, tư-tưởng theo đúng đường lối của chủ-nghĩa mà tượng trưng cho nó là ĐẢNG. Đảng Cộng-Sản là hàng giáo-phẩm là men trong bột, là muối thế-giới Sô-Viết, là tinh hoa quần chúng. Đảng giữ độc quyền về đức tin thuần túy và trách-nhiệm thi hành tư-tưởng Marx-Lénine. Đảng là thần minh, mọi hoạt-động đều qui về trọng tâm đó.

Mọi tư-tưởng cá nhân, quan-niệm độc-lập đều coi là dị thuyết, là phản-động. Không đồng ý với đảng là địch thù nguy hiểm, phải giác ngộ hay thủ tiêu nếu cần. Chúng ta hãy nghe lời Tổ-Hữu nói về các văn-nghệ sĩ Nhân Văn Giai Phẩm :

« Giữa chúng ta và chúng nó không thể có tiếng nói chung, chỉ có đấu « tranh một còn một mất » (bài Qua cuộc đấu-tranh chống nhóm phá hoại Nhân-Văn Giai-Phẩm đăng trong tạp-chí Văn-Nghệ số 13 tháng 6. 58)

Tất cả ý nghĩ đều hướng về đảng. Tình cảm, thẩm mỹ học, đều phải lý trí hóa, như kỹ-nghệ, khoa học và đều đánh giá theo năng xuất, theo quyền-lợi đảng. Đảng là tiêu chuẩn tối cao. Trí thức đều thoát xác biến thành đệ tử, thành bộ máy sản xuất « đều viết theo đơn đặt hàng, theo chỉ thị » (Trần-Dần).

Như thế con người Mác-xít không còn có quyền tự-do cao cả, ngay cả quyền sống hay quyền đối với chân lý. Vì chân lý là điều mà đảng bảo, đảng chỉ dẫn mà đảng lại không bao giờ lầm lẫn. Vô ngộ là một đặc tính của Đảng.

Houtisse trong la Coexistence Pacifique đã nhận xét xác đáng :

« Kỷ-luật sắt đá của đảng Cộng-Sản dựa trên nguyên tắc vô ngộ (infaillibilité). Sự thực hai quan-niệm đó nâng đỡ lẫn nhau, kỷ-luật hoàn toàn đòi hỏi phải thừa nhận tính cách vô ngộ. Tính cách này bắt buộc phải tuân theo kỷ-luật. Và cả hai hợp lại xác định đường lối hoạt-động của bộ máy chính quyền Sô-Viết (trang 158) ».

Tôn-giáo cộng-sản cũng có một nền luân-lý riêng biệt với chủ trương lấy hiệu quả làm cứu cánh, một nền luân-lý hiệu lực, luân-lý giai đoạn. Tất cả mọi cái thích hợp với đảng, đó là bác-ái, là công bình « Phương tiện nào cũng tốt miễn là đạt kết quả » Lénine đã công khai tuyên bố :

« Tôi gọi hành động nào có lợi cho đảng là một hành động luân lý và « hành động nào có hại là một hành động vô luân... Khi cần đến phải « dùng mọi mưu kế, kể cả phương sách bất hợp pháp » (Maladie infantine du communisme).

Và trong tờ tạp chí của các giáo-viên do bà quả phụ Lénine chủ trương xuất bản tại Mạc-Tư-Khoa có câu :

« Cưỡng lại sự hiếp dâm tức là phản lại cuộc cách-mạng tháng 10 » (Outchitskaja Gazeta 1929).

Như vậy luân-lý đã bị tước độc-lập và trở thành nô-lệ cho chính sách đảng trị, luân-lý phụng-sự cho các chiến dịch của đảng. Dostoiewski đã viết trong Les Frères Karamazov :

« Nếu không có Thượng-Đế thì muốn làm gì cũng được »

Sự phủ nhận này đã đem lại những hậu quả tai hại không nhỏ. Nhưng nó còn ghê sợ hơn khi con người hay một số người lên làm Thượng-Đế. Chính đảng đã tự siêu nhiên hóa để mặc lấy hình ảnh meo mó của Thượng-Đế và để phi nhân hóa con người.

« Luân-lý của cách-mạng Cộng-Sản, theo Berdiaeff, đã tỏ ra quá ác nghiệt đối với con người cụ thể đang sống tức là đối với đồng loại. Cá nhân chỉ là viên gạch cần cho việc xây dựng xã-hội Cộng-sản : cá nhân chỉ là một phương tiện » (Berdiaeff : Les Sources et le sens du communisme Russe, trang 207).

Tập thể độc tài đó đã đưa tới những hiệu quả vô nhân đạo ghê gớm hơn những tội ác của Néron, của Hitler, của Mussolini.

Sống dưới chế-độ Vô Sản chuyên chính, con người chỉ còn là con vật có ý thức, có sự sống và luôn luôn vâng phục những định luật nội tại. Người ta có thể dùng những phương pháp thích ứng để điều khiển con người y như vật chất bất động.

« Người ta có thể biết trước được nó sẽ phản ứng gì khi đứng trước « những thú kích thích như cổ võ, xúi dục, những phương pháp tuyên « truyền tối tân, dọa nạt, nói tắt mọi cái có thể kích thích thị dục hay sợ hãi « của nó ».

Đã là một con vật không hơn không kém con người chỉ là những hy-sinh cho bộ máy nhà nước, cho từng « giai đoạn lịch-sử sáng ngời của đảng », như một nhân vật trong cuốn Le Zéro et l'infini đã nói :

« Sát nhân không còn là tội khi giết ai vì ích chung của Đảng. Mỗi « năm có hàng triệu người chết một cách vô ích chỉ vì bệnh tật, thiên tai « khác. Thế mà sao chúng ta lại lùi bước không dám hy-sinh một vài trăm « ngàn người để thí nghiệm một giai đoạn lịch-sử sáng ngời ».

Con người chỉ là một số không trong bài toán của đảng, chỉ trừ khi họ là lãnh tụ là nhân vật số 1, là trung-ương đảng bộ, là những Staline, những Krhoutchev có quyền tuyệt đối trên nhân lực và vật lực trong nước. Toàn

thể các tín đồ phải đúc khuôn theo nhân vật đó, một thần tượng, một thánh sống. Khối óc của nhân vật số 1 đó thúc đẩy hoạt-động của quần chúng và cả của vũ trụ.

« Vì chúng ta đã rõ, theo Mác vũ trụ tiến hóa là nhờ ở hoạt-động tương giao giữa người và vũ trụ. Vậy cái gì làm cho hoạt-động của vũ trụ ảnh hưởng tới con người để ngược lại hoạt-động của người có thể ảnh hưởng tới vũ trụ ? Chính là khối óc của nhân vật số 1 làm động lực. Và chính nhân vật đó là một bộ óc ở trong vũ trụ nhưng cũng là bộ óc của vũ trụ nữa » (Les grands courants de la pensée contemporaine trang 154).

Những nhân vật số 1 đó có được tự do không. Mác viết :

« Các nhà cầm quyền của mọi thời đại, phải chịu đựng những điều « kien kinh-tế... Không phải họ đã đặt ra những định luật ấy đâu. Các nhà « làm luật về chính-trị cũng như dân sự đã chỉ *phát biểu và tuyên bố* : quyền « luật của các mối tương quan kinh-tế ».

Như thế, trong chủ nghĩa Mác, con người là nô-lệ vũ trụ vật chất. Tự do chỉ là vui lòng tuân phục, và tuân phục một cách có ý thức. Họ là một guồng máy trong quá trình tiến tới, là nô-lệ một định mệnh cay nghiệt như một chuyển động của một bộ máy. Chính cái máy vũ trụ điều khiển họ.

Tự-do của Mác là từng phục tuyệt đối vào biến hóa tất nhiên của vật chất, của lịch-sử và con người cũng không còn năng lực gì nữa. Nhân vật số 1 của đảng đều nằm trong quy luật đó. Những vinh quang và uy quyền tối cao chỉ đặt ở chức vụ của họ chứ không đặt vào con người cá nhân của họ. Lịch-sử quay là họ bị nghiền nát.

Sau cuộc cách-mạng Bôn-sê-vích ở Nga, tất cả đồng chí của Lénine đã lần lượt bị thanh toán. Đây là một số nhân viên quan trọng trong Trung-Uơng Bộ-Đảng Cộng-Sản :

Trotsky bị lưu đầy rồi bị ám sát.

Zinoviev bị xử bắn.

Tomsky bị giết.

Djerjinsky chết (bắt ửng).

Boukhanine bị xử bắn.

Chỉ có Staline, « cha già của Dân-tộc », « Cứu tinh vĩ đại », « Sáng tạo lịch-sử thế-giới » là sống sót. Nhưng Staline sau khi chết đã chịu « tử hình nhục nhã » một lần nữa do Kroutchev lên án. Rồi Béria, Malenkov... !

Quần chúng, đảng viên, nhân vật số 1, tất cả đều không có ngày mai :

« Không thấy phố,

« Không thấy nhà,

« Chỉ thấy mưa sa trên màu cờ đỏ » (Trần-Dần).

« Trong chế độ độc-tài đở con người là một con vật sản xuất luôn luôn bị theo dõi từ hành vi ngôn ngữ đến cả tư-tưởng, vì Đảng đã « đem bực công-an đặt giữ trái tim người ». (Lê-Đạt)

Kravchenko cũng đã nhấn mạnh :

« Luôn luôn công-an bắt họ phải tỉ mỉ kể hết cả đời sống của họ cùng với những ý nghĩ và tình cảm thâm sâu nhất. Trong những điều kiện ấy người chỉ là con vật khốn nạn, thẹn thùng trước chế độ công-an bóc lột, giữ một điều gì kín cho mình, lấy một cành lá nhỏ để che lương tâm cũng bị ghép vào trọng tội ».

Lénine có lần hẳn học tự hỏi. « Tự-do để làm gì ? » Phải, con người cần gì tự-do vì dạ-dầy người ta chỉ đòi cơm gạo chứ không hề đòi tự-do — Nhưng cũng không cần cho ăn no đủ, phải cho ăn đói để dễ mù quáng kéo cày cho nhà nước.

Tự-do là quyền căn bản của con người. Cộng-Sản muốn giải phóng con người thoát mọi ảnh hưởng tôn giáo, xã hội, luân lý lại giam chân con người trong nô-lệ tối tăm nhất, sa đọa nhất. Con người đã chết, khi Tự-do không còn.

Nếu biết rõ quan niệm thứ hai về tự-do trong nhân bản Mác-xít, bao nhiêu người đã không cuồng tín theo Cộng-Sản. Cộng-Sản đã dùng những danh từ, lý thuyết đẹp đẽ mạnh vào thị hiếu của người đời. Mác viết « khi trong xã-hội không còn giai cấp, khi không còn sự tùy thuộc nô-lệ của cá nhân vào sự phân công, khi sự cách biệt giữa lao-động trí thức và lao-động chân tay không còn nữa, cá nhân sẽ được phát-triển hoàn toàn về mọi phương diện ». Con người sẽ được tự-do hoàn toàn « làm tùy sức, hưởng theo nhu cầu ». Xã-hội loài người sẽ không còn nhà nước nữa. « Vô sản, theo Engels, dùng nhà nước vì có kẻ thù địch, nhưng khi người ta có thể nói về tự-do, Nhà nước sẽ không còn » (Thư gửi cho Bebel ngày 18.3.1875) — (Chúng tôi sẽ trở lại vấn-đề này trong một bài khác).

Thiên đường Cộng-Sản đã choáng ngợp tâm hồn một số người. Nhưng thực tế sau bức màn sắt đã tố-cáo dã man lừa dối của Cộng-Sản. Những giai-đoạn máu lửa của « quá độ tiến lên xã-hội chủ-nghĩa », của « quá độ tiến lên xã-hội Cộng-Sản » kéo dài biết bao thế kỷ nữa. Từng triệu cây số hàng rào dây thép gai róm máu, những bức tường xạm lệ giam hãm bao người trong lao tù Cộng-Sản.

Nhưng chế-độ độc-tài sẽ đổ vỡ. Những vụ Hung-Gia-Lợi, Nhân-Vân giai-phẩm sẽ còn nữa. Chỉ những chế-độ đem lại tự-do hợp lý hợp tình cho con người mới tồn tại.

Nhìn lại những bức dư đồ xưa của nước Việt-Nam

BÀI CỦA THÁI-VĂN-KIỆM

TỪ trước đến nay, người ta thường chú trọng nhiều đến Sử-học mà ít ai quan tâm đến Địa-lý-học, nhất là ở nước Việt-Nam ta. Đó là một khuyết điểm lớn cần phải bỏ tức vì xét ra Sử-học và Địa-học phải đi đôi với nhau như hình với bóng.

Nếu Sử-học chú trọng về thời gian tức là bề sâu thì Địa-học lại chú trọng về không gian tức là bề rộng. Hai ngành đều liên hệ mật thiết với nhau.

Ngày nay, trong lúc năm châu họp chợ, bốn biển một nhà, chúng ta cần đề cao và khuếch trương môn Địa-lý, để khỏi bị mang tiếng vớ vẩn là « người không biết Địa-lý » (un monsieur qui ignore la Géographie)

I.— NGUYÊN ÚY VÀ ĐỊNH NGHĨA ĐỊA LÝ HỌC

A) Định nghĩa môn Địa lý

Các nhà cổ học ước đoán rằng môn Địa-lý (Địa là đất; Lý là lẽ) đã xuất hiện từ khi các bộ lạc du-mục phải ghi lại trên phiến đá hoặc trong hố hang những đường đi quanh co, có núi sông ngăn trở, mà họ phải theo để đi từ nơi này sang nơi khác và làm thời đề trở lại chỗ cũ.

Theo giáo sư Emmanuel de Martonne, môn Địa-lý là một khoa học nhằm mục đích nghiên cứu những hiện tượng vật-lý, sinh-lý và xã-hội trên mặt quả địa cầu, những nguyên nhân và tương quan của những hiện tượng ấy (La géographie est la science des phénomènes physiques, biologiques et sociaux envisagés dans leur répartition à la surface du globe, leurs causes et leurs rapports réciproques).

Môn Địa-lý nghiên cứu nhiều phạm vi khác nhau, nhưng vẫn bổ túc cho nhau :

- | | |
|--------------------|-------------------------|
| — Địa-lý hình-thể | (géographie physique) |
| — Địa-lý nhân-sự | (géographie humaine) |
| — Địa-lý kinh-tế | (géographie économique) |
| — Địa-lý chính-trị | (géographie politique) |
| — Địa-lý sử-học | (géographie historique) |

Từ nghìn xưa, con người đã bắt đầu tìm hiểu quả đất, hình thể núi sông chung quanh mình, tuy nhiên lúc đó họ chỉ có một quan niệm tĩnh (conception statique) và rất lâu về sau họ mới có một quan niệm linh động (conception dynamique) về Địa lý học nghĩa là, một bên thấy sao ghi vậy, còn một bên thì theo dõi những biến chuyển không ngừng của đời sống trên mặt trái đất và những hiện tượng của vũ trụ bao trùm.

Nói một cách khác, sử học chỉ ghi chép những sự kiện bất di-dịch đã qua, còn Địa-học phải quan sát và ghi nhận những sự kiện thay đổi tiến hóa luôn luôn và cần phải được nghiên cứu theo quan điểm ấy, (Les faits géographiques sont en perpétuelle transformation et doivent être étudiés comme tels).

B) Các môn phái xưa về Địa-lý-học

Đại khái hồi xưa, khoa Địa-lý có thể chia làm 2 phái :

1. — *Địa lý toán học* (géographie mathématique). Môn phái này đã xuất hiện ở Hi-lạp từ thế kỷ thứ VII trước Thiên chúa với *Thalès de Milet* (sinh năm 640 trước T.C.) chỉ áp dụng toán học để hiểu biết hoặc phỏng đoán hình thể trái đất, sự phân cách của các địa điểm, không cần phải đi đến nơi đến chốn. Thalès de Milet là người đã tiên đoán nhật thực năm 585 trước T.C. và là một trong « Thất hiền của Hi-lạp ». Ông đã phỏng đoán trái đất tròn và rất phân vân không hiểu chỗ đứng của quả đất trong Vũ trụ.

Tiếp sau là *Aristote* (thế kỷ IV trước T.C.) quan niệm rằng quả địa cầu nằm chính giữa vũ trụ. Rồi đến *Dicéarque* (thế kỷ III trước T. C.) ở Alexandrie (Ai-Cập) bắt đầu vẽ đường tượng những kinh tuyến (méridien) và vĩ tuyến (parallèle) trên một bản đồ có ghi địa điểm xa gần.

Nhưng *Eratosthène*, người Hi-lạp (khoảng 275-195 trước T.C.), quản thủ bảo tàng viện Alexandrie, mới thật là người đã tính gần đúng chu vi quả địa cầu và có vẽ một bản đồ của Vũ trụ. Sau đó, có *Hipparque*, người Hi-lạp (khoảng 190-125 trước T.C.), đã truyền bá phương pháp vẽ dư đồ bằng cách rọi gióng xuống một mặt phẳng (système de projection sur plan horizontal).

Tuy nhiên, nhà địa-lý-học trứ danh nhất ngày xưa là *Ptolémée*, người Hi-lạp, sinh vào thế kỷ II sau T.C., tác giả quyển « *géographie* » một tác phẩm rất được thông dụng suốt thời kỳ Trung Cổ.

2. — *Địa dư miêu tả* (géographie descriptive) chủ trương phải đi đến nơi đến chốn mà quan sát tại chỗ, để vẽ hình thể núi sông và ghi chép những hiện tượng tự nhiên của Vũ trụ.

Phái này có *Strabon*, người Hi-lạp, sinh tại Amasée, miền Cappadoce, vào khoảng 58 trước T.C. và mất vào khoảng 25 sau T.C. ông đã sáng tác quyển « *géographie universelle* » mô tả cái thế giới mà người La Mã đã hiểu biết hồi ấy.

Rồi đến *Plinie l'Ancien*, nhà vạn-vật-học La Mã, sinh tại Come (Ý Đại Lợi) năm 23, thế kỷ I, đã viết bộ Vạn-vật-học (*Histoire Naturelle*) gồm có.

37 quyền mà trong ấy có nhiều quyền nói về Địa-lý. Năm 79, hỏa diệm sơn Vésuve bốc lửa và sắp sửa vùi lấp hai thành phố Pompei và Herculaneum. Ông có nhiệm vụ chỉ huy một đoàn thuyền đến đấy để cứu dân và quan sát hiện tượng, nhưng không may ông đã bị chết ngộp vì khói xông ra quá nhiều.

Nhìn về Á-Đông ta thì môn Địa-lý miêu tả đã xuất hiện ở Trung-hoa gần 2.000 năm trước Tây lịch, với *Vũ Công* (禹貢), một thiên sách Hạ thư, trong Kinh Thư, mà tác giả là *Ông Vũ* (sau là vua Hạ Vũ : 2205-2197 trước T.C.) đã định ra phép cống của chín châu và chép rõ núi sông, đường sá xa gần, sản vật từng vùng, nên gọi là Vũ Công.

II. — ĐỊA-LÝ HỌC VIỆT-NAM QUA CÁC THỜI ĐẠI

Chúng ta không hiểu địa-lý-học ngày xưa đã xuất hiện ở nước ta vào thời kỳ nào. Cứ như Sử Tàu có chép rằng : năm Tân mao (1109 trước T.C.), đời vua Thành vương nhà Chu có nước Việt Thường, ở phía Nam xứ Giao chỉ, sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống ; nhà Chu phải tìm người làm thông ngôn mới hiểu được tiếng và ông Chu-công-Đản lại chế ra xe chỉ nam để đem sứ Việt Thường về nước.

Xem như trên, ta phỏng đoán rằng sứ giả nước Việt Thường ít nhất cũng có một vài tài liệu hoặc ý niệm về địa-dư mới dám dẫn thân trên một quãng đường dài hàng vạn lý trước khi đến Lạc dương (Hò-Nam) là kinh đô nhà Chu. Đến khi ra về sứ giả Việt đã nắm được trong tay một địa bản có kim nam-châm, do người Trung-hoa phát minh.

A) Thời kỳ Bắc thuộc

Đến đời Cao-Biên (thế kỷ thứ IX), vua nhà Đường đòi nước An-Nam làm Tĩnh-hải, phong cho Cao-Biên làm Tiết-độ-sứ.

Cao-Biên đắp thành Đại-La trên bờ sông Tô Lịch. Thành ấy bốn mặt dài hơn 1982 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, có thể chứa được 40 vạn nóc nhà (?)

Sử chép rằng Cao-Biên dùng phép phù thủy khiến Thiên-lôi phá những thác ghềnh ở các sông để cho ghe thuyền đi lại dễ dàng. Cao-Biên thấy đất Giao-Châu hay phát đồ vương, nên « thường cỡi điều giấy đi yểm đất, phá những chỗ sơn thủy đẹp và làm hại nhiều long mạch ».

Theo như trên, ta thấy rằng Cao-Biên không những là thầy địa bốc (géomancien) mà còn là một nhà địa lý nữa.

B) Thời kỳ Nhà Lý

Nhưng Cao-Biên là người Trung-Hoa, còn như người Việt chinh thống chuyên về khoa Địa-lý thì phải đợi đến thế kỷ thứ XI, mới thấy Sử chép rằng năm 1075 vua Lý-nhân-Tông sai *Lý-Thường-Kiệt* vẽ hình thế núi sông 3 châu — Ma-Linh, Địa-Lý và Bố-Chinh (布政), rồi đổi châu Ma-Linh làm châu Minh Linh, châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Bố chính làm châu Bố Chính (布政).

Qua năm Tân mao (1172) và Nhâm thìn (1172), vua *Lý Anh Tông* đi chơi « xem sơn xuyên hiểm trở, đường sá xa gần và sự sinh hoạt của dân gian rồi sai quan làm quyền địa đồ của nước Nam ».

Như vậy là ngành địa-lý đã xuất hiện chính thức ở nước ta từ đời nhà Lý.

C) Thời kỳ Nhà Lê

Suốt đời nhà Trần, không thấy Sử sách chép gì về môn địa-lý. Qua đời nhà Lê thì có *Nguyễn-Trãi* (1380-1442) hiệu Úc Trai, người xã Nhị Khê, huyện Thượng phúc (Thường Tín, Hà Đông), đậu Thái học sinh năm 21 tuổi (1400), là người đã viết quyền địa dư đầu tiên của nước ta, lấy tên là *Địa dư chí*, chuyên khảo về địa dư toàn quốc, Ông dâng lên vua Lê Thái Tông năm 1435, rồi vua sai Nguyễn Thiên Túng làm lời tập chú, Nguyễn-Thiên-Tích làm lời cần án (xét cần thận) và Lý Tử Tấn làm lời thông luận (bàn chung). Nguyễn-Trãi đã viết theo lối văn thiên vũ Cống trong Kinh Thư, cho nên có bản chép tay lấy nhan đề là *An-Nam Vũ cống*. Quyền này bắt đầu lược khảo địa dư chính trị các triều trước đời vua Lê Thái Tổ, rồi chép đến địa dư buổi Lê-sơ; kể rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về núi sông, sản vật và liệt kê các phủ, huyện, châu và số xã. (Theo Dương Quảng Hàm).

Dưới thời nhà Lê Trung Hưng, có *Ngô-Thời-Sĩ* (1726-1780) tự Thố Lộc, hiệu Ngô Phong, người xã Thanh Oai, phủ Thanh Oai (Hà-Đông) đậu tiến sĩ năm 1766; đời Lê Cảnh Hưng thứ 27, làm quan đến Đốc Trấn Lạng-Son, Ông là tác giả *Hải dương chí lược* (hặc Hải đông chí lược) chuyên khảo về lịch sử, địa dư và nhân vật tỉnh Hải dương.

Đồng thời có *Lê Quý Đôn* (1726-1784). tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, người xã Duyên Hà, huyện Duyên Hà (Thái-Bình), đậu giải nguyên năm 18 tuổi, đậu bảng nhãn năm 27 tuổi. Năm 1760-1762, ông có đi sứ sang Tàu, có xướng họa cùng với các văn sĩ Trung-Quốc và sứ thần Cao-Ly và có đưa các sách đã soạn cho họ đề tựa. Ông là một nhà thông kim bác cổ, ngoài những sách bàn giảng về kinh truyện, khảo cứu về cổ thư, sưu tập thơ văn, ông còn biên soạn nhiều sách khảo về sử ký và địa lý, như *Đại-Việt Thông sử*, có đoạn nói về tứ di (các nước bán khai chung quanh nước ta) như *Phủ biên tạp lục* (chép lẫn lộn về chính trị cõi biên thủy), gồm 6 quyền, tựa viết năm 1776. Sách này ông soạn ra khi làm Hiệp đồng kinh-lý quân sự trong hai đạo Thuận Hóa, Quảng-Nam năm 1776. Sách gồm có các mục sau đây:

- 1.— Lịch sử việc khai-thác và khôi phục hai đạo Thuận, Quảng, cùng liệt kê tên các phủ, huyện, xã.
- 2.— Núi sông, thành trì, đường sá.
- 3.— Ruộng đất, thuế khóa, quan chế, binh chế trấn dinh.
- 4.— Việc cai trị đất thượng du; thuế đồ, thuế chợ, kim khoáng, vận tải.
- 5.— Danh nhân, thi-văn.
- 6.— Thổ sản, phong-tục.

Khi đi sứ Trung-Hoa về, ông có viết bộ *Bắc Sử Thông lục* (chép đủ việc đi sứ sang Tàu), gồm 4 quyền, tựa năm 1763, trong có chép các công văn, thư từ, núi sông, đường sá, ứng đối trong khi đi sứ (1760-1762).

Ngoài ra, ông còn sáng tác bộ *Kiến Văn tiểu lục* (chép vặt những điều thấy nghe), gồm 12 quyển tựa làm năm 1777, ghi chép những điều hiểu biết và suy luận trong khi đọc sách về lịch sử hoặc văn minh nước ta từ cuối đời Trần đến đời tác giả. Trong bộ sách này, có một phần nói về Phong vực (bờ cõi).

D) Thời Kỳ Lê Mạt Nguyễn Sơ

Cuối thế kỷ thứ XVIII và đầu thế kỷ thứ XIX, có *Phạm Đình Hồ* (1768-1839), tự Tùng niên hiệu Đông dã tiều, tục gọi là Chiêu Hồ, người xã Đan Loan, huyện Đường An (Hải-Dương). Ông học rộng tài cao, thường có xướng họa với Hồ Xuân Hương. Ông đã soạn ra rất nhiều sách thuộc về loại địa lý như :

1 — *Annam chí*.

2 — *Ô Châu lục*.

3 — *Kiên khôn nhất lãm* (ngó qua trời đất) : bắt đầu trích sao các bộ Nhất Thống chí đời Thanh, rồi đến những bản đồ các đường đi ở nước Nam.

4 — *Ai lao sát trình* (đường đi sứ Ai-lao).

Những bộ sách chính của Ông là *Vũ trung tùy bút* (theo ngòi bút viết trong khi trời mưa) gồm có 2 quyển trong ấy có nói về :

— Tiếu truyện các bậc danh nhân.

— Du lãm thắng cảnh.

— Khảo cứu về duyên cách, địa lý.

— Khảo cứu về phong tục v. v...

Đồng thời với Phạm Đình Hồ, có *Nguyễn An* (1770-1815) tự kinh Phủ, hiệu Ngũ-Hồ, người làng Du-lâm, huyện Đông Ngạn (Bắc-Ninh). Ông đỗ cử nhân năm 1807. Ông và Phạm Đình Hồ đã sáng tác quyển *Tang thương ngẫu lục* (tình cờ chép những cuộc đầu bề) — Sách in năm 1896 gồm có 2 quyển chừng 90 bài có ký tên từng tác giả. Sách này gồm có các mục sau đây :

— Danh nhân tiếu truyện.

— Thắng cảnh.

— Di tích v. v...

Hai bộ sách *Vũ trung tùy bút* và *Tang thương ngẫu lục* giúp cho ta nhiều tài liệu quý báu về lịch sử, địa lý và phong-tục cuối đời Lê.

E) Thời kỳ Nhà Nguyễn

Sau khi đã thống nhất sơn hà, vua Gia-Long liền nghĩ đến việc văn học bằng cách khuyến khích các văn sĩ viết sách về lịch sử và địa dư của nước ta.

Vua Gia-Long truyền quan binh bộ thượng thư là *Lê-quang-Định* (1760-1813) soạn bộ *Nhất thống địa dư chí*, gồm có 10 quyển và một quyển thủ.

— Từ quyền 1 đến 4, tác giả tả đường bộ tự Quảng đức (kinh đô Huế) vào Trấn Biên (Biên-Hòa) và tự Quảng đức ra đến Lạng-sơn; rồi tả đường thủy tự Gia-định (Sàigòn) đến Vĩnh trấn (Vĩnh-Long).

Từ quyền 5 đến 10, tác giả chép rõ về các trấn, doanh, dinh, cương giới, phong tục, thổ sản, dịch lộ (đường trạm), phân hạt (phủ, huyện, châu).

Ngoài ra, còn có *Trịnh-hoài-Đức* (1765-1825), hiệu Cẩn Trai, tổ tiên nguyên là người Phúc-kiến bên Tàu, di-cư sang Trấn Biên, giúp vua Gia-Long lập nhiều công trạng. Ông có đi sứ Tàu năm 1802 và có soạn quyền *Gia-định thống chí*, chép lịch sử và địa lý đất Gia-định về đời các chúa Nguyễn. Quyền này đã được *Gabriel Aubaret*, trung tá hải quân, dịch 5 thiên ra chữ Pháp, xuất bản dưới đầu đề « *Histoire et description de la Basse-Cochinchine — Pays de Gia-Định* », tại Ba-Lê, năm 1863, còn thiên sáu về thành trì chỉ chưa được dịch.

Về miền Bắc thì có bộ *Bắc thành địa dư chí*, do một số văn thần giúp việc quan Tổng trấn Bắc thành Lê Chất soạn ra về đời Minh-Mệnh, gồm 12 quyền, chép về thành Thăng-Long và 11 trấn ở Bắc Thành, có các mục nói về cương giới, diện cách, phân hạt, hình thế, khí hậu, thổ sản, v.v....

Chúng ta cũng nên ghi thêm quyền *Phương đình địa chí loại*, của Nguyễn-văn-Siêu (1799-1872), tự là Tồn Ban, hiệu là Phương Đình người thôn Dũng thọ, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà-Nội. Ông đậu phó bảng năm 1838, có đi sứ Tàu năm 1849. Bộ này gồm có 5 quyền : quyền nhất trích các sách Tàu có nói về nước Nam, quyền 2 chép địa lý nước Nam về đời Hậu Lê ; quyền 3, 4 và 5 chép thời đại cận kim.

Đến đời vua Tự Đức có truyền cho *Quốc Sử quán* soạn bộ *Đại-Nam nhất thống chí*, bắt đầu soạn từ năm 1865 cho đến năm 1882 mới xong. Bộ này đầy đủ nhất, chép theo từng tỉnh, mỗi tỉnh gồm có các mục : cương giới, diện cách (sự thay đổi tên đất và bờ cõi), phân hạt (các phủ, huyện, châu), hình thế, khí hậu, thành trì, học hiệu, số dân đinh, ruộng đất, núi sông, suối đầm, cỏ tích, lăng mộ, đền miếu, chùa chiền, quan tâu (cửa ải và bờ biển), nhà trạm, đường cái, bến đò, cầu cống, đê, phố và chợ, nhân vật, hạnh nghĩa, liệt nữ, thổ sản.

Đến năm 1909 (Duy Tân thứ 3), quan Học bộ thượng thư kiêm tổng tài quốc Sử quán là *Cao Xuân Dục* (1842-1923), tự là Tử Phát, hiệu Long Cương, người xã Thịnh Khánh, huyện Đông Thanh, tỉnh Nghệ-An, có dọn lại bộ này mà vẫn giữ tên cũ là *Đại Nam Nhất thống chí* gồm 17 quyền, mỗi quyền chép về một tỉnh ở Trung-Việt, Người Pháp thường gọi là « *Géographie de Duy Tân* ».

Đến đời vua Đồng Khánh, năm 1886, quốc sử quán có phụng soạn bộ *Đồng Khánh địa dư chí lược*, mỗi tỉnh có kê rõ tên các phủ, huyện, tổng, xã và có địa đồ. Bộ này không chép các tỉnh Nam kỳ vì đã nhượng cho Pháp:

Sau hết, chúng ta cần phải nói đến Bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* là một bộ Bách khoa toàn thư về nước Nam thời cổ. Tác giả là *Phan Huy Chú* (1782-1840), tự Lâm Khanh, hiệu mai phong, quán ở xã Thu-hoạch, huyện Thiên lộc, xứ Nghệ-An (nay là Can-lộc, Nghệ-Tĩnh). Đậu Tú Tài hai khoa (1807 và 1819), ông được bổ làm biên tu Hàn lâm. Tháng tư năm ấy, ông dâng bộ *Lịch Triều hiến chương* — Năm

1824, ông được cử làm Át phó sứ sang sứ bên Tàu. Năm 1830, lại được cử đi sứ một lần nữa, nhưng lúc về hai ông Chánh, Phó sứ đều bị cách chức, vì lạm quyền đối với địa phương. Cuối năm ấy, ông lại được cử tham dự phái đoàn ngoại giao đi Giang lưu ba (Batavia). Khi trở về vào cuối năm 1833, ông cáo bệnh về Thanh mai (Sơn-Tây) dạy học.

Bộ Lịch triều hiến chương loại chí gồm có 49 quyển mà 5 quyển đầu nói về *Địa dư chí*, chép về bờ cõi các triều và phong thổ các đạo. Ngoài ra, Phan huy Chú còn sáng tác :

— *Hoàng Việt địa dư chí* (2 quyển)

— *Dương trình ký kiến*, ghi chép những điều ông nghe thấy khi sang Batavia.

III. — NHỮNG BỨC DƯ ĐỒ XƯA VỀ NƯỚC VIỆT-NAM

Những di-tích nói chung và những dư đồ nói riêng còn lại rất ít, vì chúng ta không có óc bảo tồn cổ tích, như Hàn Dũ (768-823) đời Đường đã nói : « Việt tục bất hiếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân » (Thói người Việt không thích xưa, có lưu truyền thì làm mất sự thật).

Lại nữa, chúng ta thuộc về khối văn minh thảo mộc (civilisation du végétal), không dùng đá và kim khí nhiều như các nước khác (Ai Cập chẳng hạn). Vì vậy, những cổ tích không được bảo vệ chắc-chắn, thường bị thời gian, mưa gió, mối mọt, hoặc chiến tranh phá hủy.

Hơn nữa, quan niệm thẩm nhuần Phật giáo cho rằng cái ~~lợi~~ chẳng qua cũng là « sắc sắc không không », gốc tro bụi thì rồi cũng hoàn lại tro bụi, hư vô, mộng ảo, cho nên không mấy ai chịu khó giữ gìn những công trình của người xưa để lại.

A) Những bản đồ do người Tây phương vẽ

1. — BẢN ĐỒ CỦA PTOLÉMÉE.

Xét ra bản đồ xưa nhất có liên quan đến nước Việt-Nam, không phải do người Việt hay người Trung-Hoa, mà chính do người Tây Phương họa ra. Ấy là bản đồ của Ptolémée về Ấn Độ quá sông Hằng Hà (Inde transangétique) trích trong bộ Géographie (Địa-dư) xuất bản hồi thế kỷ II sau Thiên-chúa (Xem bản đồ số 1).

Những nhà cổ học cho rằng Ptolémée đã dùng nhiều tài liệu của Marin de Tyr, một địa-lý-gia La-Mã, hồi cuối thế kỷ I sau T. C. để soạn bộ Géographie. Nhìn bản đồ số 1 về Inde transangétique, chúng ta nhận thấy hồi đó mà người Tây-phương đã đề ý đến Viễn Đông nói chung và Đông Nam Á nói riêng.

Theo giáo sư André BERTHELOT, tác giả quyển « L'Asie ancienne centrale et Sud orientale, do Payot xuất bản năm 1930, thì :

— Người Trung-Hoa ngay từ thế kỷ thứ 3 trước Tây nguyên đã chiếm đất Giao Chỉ và Cửu chân (phía nam Thanh-Hóa) và Việt thường (Hà-

tỉnh). Họ còn chiếm ngoài ranh giới các tỉnh như Quảng Bình, Quảng-Trị. Mãi về sau, đến thế kỷ thứ 2 sau Tây nguyên, một tướng bản xứ nổi lên giành độc lập và đóng đô ở Đồng Hới (Quảng Bình) đoạn đến thế kỷ thứ 10 mới thiên về Huế.

— Balonga của Ptolémée xưa kia ở đảo Koh Kong (trong vịnh Thái-Lan thuộc hải phận Cao-Miền, gần một số đảo nhỏ như Koh Chang, Koh Kut, Koh Rong). Đó là một hải cảng lớn của Cao Miên, nơi nền văn-minh Ấn-Độ được truyền bá.

— Throana ở vào khoảng Kampot và Hà Tiên ngày nay.

— Sông Daonas là Cửu long giang (Kekong). Những điều nhận xét của Ptolémée rất đúng nếu so sánh với các tài liệu về địa lý hiện nay. Đi cách Hà Tiên hoặc Kampot 160 km ta sẽ gặp những nhánh lớn của sông nói trên mà hồi xưa chảy ra biển qua Cần-Thơ, Vĩnh-Long, Sadec.

— Cách cửa sông này chừng 325 km là Cordathra hay Phan thiết và Sinda có thể là Nhatrang. Pagrasa là một tỉnh bên trong mà Nhatrang là hải cảng, có lẽ đó là Khánh Hòa. Nhatrang là một thành phố lớn xưa kia thuộc đất Chiêm và di tích còn lại là tháp Ponagar.

— Sông Dorias dài 160 km có thể là sông Ba (tức sông Đà Rằng) chảy ra biển ở Tuy-Hòa (cách Nhatrang 120 km).

— Aganagora là Quảng Ngãi ngày nay; còn sông Seros là sông Quảng-Trị. Trong cuốn địa dư của Ptolémée, biên giới Trung-Hoa không phải ở khoảng phía Nam giữa lãnh thổ của nhà Tần (Tsin) hay Hán mà ở địa giới cổ truyền chia đất đai của các vị chúa đất Bắc với miền núi và miền duyên hải Việt-Nam ngày xưa.

Còn theo giáo sư J. Oliver Thomson, tác giả quyển « History of ancient geography », xuất bản tại Cambridge năm 1948, thì :

— Miến Điện xưa kia người Ấn cho tên là Golden land (đất có vàng)

— Java còn có tên người Ấn gán cho là Java-dvipa

— Theo như tài liệu địa lý xưa kia của hai nhà sử-địa-học Ptolemy (Ptolémée) và Marinus (Marin de Tyr), danh từ Great gulf (vịnh lớn) có lẽ là China Sea (Trung-Hải).

— Phía ngoài khơi Sumatra, về hướng Đông, có ba quần đảo kêu là Cannibal Islands (đảo có mọi ăn thịt người).

Borneo gần Cattigara dưới Trung quốc. Danh từ Cattigara theo như cuốn « Travel and travellers of middle ages » có lẽ là Hanoi. Chữ Sinac và Hirth ghi trên đồ bản cũ có lẽ là Saigon và Hà Tĩnh ngày nay.

— Nước Sinac với thủ đô Thinae gần Cattigara.

— Golden peninsula (bán đảo có vàng) phải chăng là bán đảo Ấn độ Chi na ngày nay.

Mặc dầu hai vị giáo sư có vài điểm không đồng ý kiến với nhau, trong khi giải thích bản đồ của Ptolémée, chúng ta nhận thấy đại cương hồi xưa người ta gọi xứ Mã-lai là *Chersonèse d'Or* hay là *Golden Chersonèse* (dịch chữ Hi-lạp ra), còn *Cattigara*, là Giao chỉ (Kotchi: Giao chỉ; nagara = xứ); cái đó không còn chối cãi gì nữa.

2. — BẢN ĐỒ « BẢO ĐẢO ẤN-ĐỘ — CHI-NA » (1594).

Của Frères Van Langren (Xem bản đồ số 2). Theo quyền « Iconographie historique de l'Indochine » của Paul Boudet và André Masson, Edition G. Van Oest, Paris 1931, thì ;

— Hình thế bán đảo Ấn-Độ Chi-na đã được phát họa tương đối giống sự thật là từ thế kỷ 16, nhờ những sự nhận xét của Vasco de Gama, người Bồ Đào Nha, đã tìm đến Ấn-Độ qua mũi Hảo vọng (Cap de Bonne espérance), năm 1497.

Tàu của xứ Bồ Đào Nha đã đến Malacca từ 1509, đến Xiêm-la từ 1511 và năm 1516 Fernando Perez d'Andrade đã ghé vào sông Cửu-Long.

Sự vẽ đồ bản tiến triển một cách chậm chạp, và trên bức đồ bản của người Hòa-Lan vào cuối thế kỷ thứ 16 mà chúng ta công bố ở đây, những danh-từ địa-lý của xứ Đông-dương còn ở trong tình trạng rất là hạn hữu. Hai sông lớn, HỒNG-HÀ và CỬU-LONG cũng chỉ được phác họa một cách sơ lược, nhưng chỉ thấy ghi có một cái tên « MECON FLUVIUS » tức là « Cửu-long-Giang ». Phần đất thuộc về phương Nam Đông-Dương được gọi là « Cambo » thủ đô là « Camboia » ; còn phần đất thuộc về phương Bắc « Cauchinchina » thủ đô là Cochinchina. Đất Bắc kỳ mang tên Cochinchina trong suốt thế kỷ thứ 16. Đến những thế kỷ sau được chỉ định là « Annam ».

Trước thế kỷ thứ 16, Đông-dương đã được Âu phương biết đến, nhưng những tài-liệu đề vẽ đồ bản thì thật là mơ-hồ. Theo đồ bản Ptolémée « Chersonèse d'or » vào thế kỷ thứ II là một bán đảo mà hình tượng không có gì là rõ ràng cả. Cho đến năm 1492, trên địa cầu của Martin Behaim, cái tên đầu tiên đã xuất hiện ở Đông-dương là Champa, được tiết lộ ở Âu-châu bởi Marco Polo và Odoric de Pordenone.

3. — BẢN ĐỒ « VƯƠNG-QUỐC ANNAM » (ROYAUME d'ANNAM) CỦA ALEXANDRE DE RHODES (1653 Xem bản đồ số 3).

Gồm các vương-quốc Tonkin và Cochinchine ; bản khác do I. Somer, trích trong quyền « Divers voyages et missions du P. Alexandre de Rhodes en la Chine et autres royaumes de l'Orient », Paris, Cramoisy, 1653. (Thư-viện Quốc-gia, Ba-lê).

Theo M. Maitre, đồ bản của linh-mục Alexandre de Rhodes được xem như một kỳ công Thực vậy, những đồ bản trước đây chỉ ghi những giốc, những đèo và các cửa sông lớn. Các vị linh-mục đi truyền giáo các nơi đã ghi chép đứng đắn, tên những tỉnh của Bắc và Nam-phần.

Đồ bản của linh-mục Alexandre de Rhodes, đã 2 lần xuất bản, lần đầu bằng tiếng la-tinh, khuôn-khổ (180 x 125mm) phát hành năm 1650, và lần sau năm 1652, với khuôn-khổ lớn hơn (300 x 420mm) và kèm theo những lời dẫn giải đầy đủ hơn.

Bản đồ ghi chép các bức thành có lỗ hồng đề bắn súng tại ải Nam-Quan, ngoài biển có những hòn đảo mà ở nơi đó có chim én làm tổ, nhân dân lượm về để làm đồ gia-vị, nhất là người Trung-hoa và Nhật-bản rất lấy làm thích thú. (Les nids d'hirondelle, « Isles où de petits

oyseaux font leurs nids, que ces peuples amassent curieusement et en assaisonnent leurs viandes, sur tous les Chinois et les Japonois en font grands cas »).

4, — BẢN ĐỒ VƯƠNG QUỐC SIAM VÀ CÁC XỨ LÂN CẬN CỦA
P. DU VAL 1686. (Xem bản đồ số 4).

Bản khắc của C. Roussel, Paris, J. Besson 1686 ; bản đồ cất tại Thư viện Quốc-gia, Ba-lê).

Cứ theo P. Boudet và H. Masson, thì : đồ bản này có tính cách trang trí hơn bản đồ của F. Langren, vịnh Bắc-kỳ thì nét vẽ ăn sâu vào nội địa, xa cách với hiện trạng. Tuy nhiên, việc phân chia Đông-dương thành nhiều vương-quốc ít ra cũng được rõ ràng hơn : Tonquin, Cochinchine, Chiampa, Cambodia (Cochinchine và Champa đối xứng với Annam ngày nay).

Đồ bản này nhắc lại sự chú ý của Pháp quốc muốn bành trướng ở Thái-Lan hơn là ở miền đông bán đảo Đông-Dương, vì vậy mà vua Louis XIV đã cử một phái đoàn ngoại giao do kỹ sĩ De Chaumont cầm đầu, trên chiến thuyền L'Oiseau khi đến Vọng-Các có thuyền rồng của vua Xiêm ra đón.

Kỹ sĩ De Chaumont đã ký một thỏa ước thương mại với Xiêm, rồi trở về Pháp, để lại ở Xiêm một Đại-ủy hải-quân De Forbin và kỹ sư De la Mare để xây thành theo kiểu Vauban cho vua Xiêm. Năm 1687 một phái bộ thứ 2 của Pháp cùng với hơn 600 binh sĩ đã được gửi sang Xiêm. Phái bộ này đã thất bại hoàn toàn.

B) Những bản đồ do người Trung-Hoa vẽ

Trong số những bản đồ này, ngày nay chúng ta còn giữ được :

ĐẠI VIỆT QUỐC TÔNG LÃM ĐỒ (xem bản đồ số 4 bis)

Bản đồ này trích trong « Giao Châu Chí » ; đời nhà Minh, niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1424), Trương Phụ, Mộc Thanh qua đánh Hồ Quý Ly yên xong, bèn phác họa bản đồ này để dâng vua nhà Minh.

**C) Những bản đồ do người Việt-Nam phác họa
Thời kỳ Nhà Lê**

1. — HỒNG ĐỨC BẢN ĐỒ (Xem bản đồ số 5).

Là bản đồ xưa nhất mà chúng ta còn giữ lại được (1490) tại trường Viễn Đông Bác Cổ Hà-nội, trích trong quyển sách viết tay ghi số A. 2499.

Bản đồ này có ghi rõ phương hướng = Quảng-Đông và Quảng-Tây ở phía Bắc), Chiêm-thành ở phía Nam, các tỉnh từ Bắc đến Nam và từ Đông sang Tây như : Lạng-sơn, Thái-nguyên, Tuyên-Quang, Kinh Bắc, Sơn-Tây, Hưng Hóa, Trung đố, Sơn Nam, Hải dương, Tây kinh, Thanh-Hóa, Nghệ-an, Thuận-Hóa, Quảng-Nam.

Theo Phan huy Chú thì chính vua *Lê Thánh Tôn* (1442-1497) đã ra lệnh cho Bộ Tài chính vẽ, « *Thiên hạ bản đồ* ». Theo Emile Gaspardonne, thì rất có thể rằng, bản đồ này đã tìm thấy trong 2 quyển sách viết tay mang tên là = *Hồng Đức bản đồ* và *Nam-Việt bản đồ*. Bản mục lục có ghi ngày mùng 6, tháng 4, năm Hồng-Đức thứ 21 (25 Avril 1490). Trong quyển sách nói trên, có một bản đồ chung cho toàn quốc, 13 bản đồ riêng cho mỗi tỉnh (xin xem bản đồ tỉnh Kinh-Bắc số 6) và một sơ đồ của Trung đô, tức Hà-nội (xin xem bản đồ Trung đô, số 7).

Bản đồ « KINH BẮC THỪA TUYÊN TỬ PHỦ NHỊ THẬP HUYỆN ĐỒ » gồm có các địa danh ghi bằng chữ Nho như sau :

GIÁP GIỚI : Đông giáp Sơn Tây, Lạng Sơn.
 Nam giáp Sơn Nam, Hải dương.
 Tây giáp Sơn Tây, Nhị Hà.
 Bắc giáp Thái Nguyên, Lạng Sơn.

PHỦ HUYỆN : Lương giang phủ, Từ sơn phủ, Bắc hà phủ, Thuận an phủ, An thế huyện, Hữu lung huyện, An việt huyện, Bảo lộc huyện, Lục ngạn huyện, Phụng nhàn huyện, Lương tài huyện, Gia đình huyện, Hiệp hòa huyện, Kim hoa huyện, Tiên phước huyện, An phong huyện, Quế dương huyện, Tiên du huyện. Đông ngạn huyện, Văn giang huyện, Viên loai huyện, Uu giang huyện, An dũng huyện, Gia lâm huyện.

SÔNG NÚI : Xương giang, Thiên đức giang, Vạn bửu châu, cơ xá châu, Phước lộc châu. Tam tăng sơn, Côn sơn, Tiên du sơn, Đông cru sơn.

ĐỀN ĐÀI MIẾU VŨ : Phổ lai tự, Lý thị cô pháp ký lăng, Cổ loa thành.

Bản đồ « TRUNG ĐÔ THĂNG-LONG-THÀNH NHẤT PHỦ NHỊ HUYỆN ĐỒ » gồm có các địa danh ghi bằng chữ Nho như sau :

PHỦ HUYỆN : Phụng thiên phủ, Thọ xương huyện, Quảng đức huyện.

SÔNG HỒ : Trạch (dầm), Đại Hồ, Đàm, Trạch, Thiên phủ giang, Tây hồ, Nhị Hà, Vạn bửu châu (gò nổi Vạn bửu), Thiên đức giang, Tô lịch giang.

CUNG ĐIỆN MIẾU VŨ : Thăng-long-thành, Vạn thọ điện, khan sơn tự, Bắc long từ, Đông cung, kiền thụ điện, Đông môn, Thái miếu, Hội thí trường, Nam môn, Quốc tử giám, Phụng thiên phủ, Báo Thiên tự tháp, Vương phủ, Nam giao điện.

Sau quyển Hồng Đức bản đồ, có kèm thêm tập « TOÀN TẬP THIÊN NAM TỬ CHỈ ĐỒ THƯ » có ghi rõ những đường đi bộ, sông và biển từ Hà Nội đến kinh đô Chiêm Ba (vùng Bình Định), từ Hà-nội đến Quảng-Đông, từ Hanoi đến Quảng tây và Vân Nam, từ Hà-nội đến ải Nam-quan, Phía sau, lại có kèm thêm một bản đồ gọi là « GIÁP NGỌ NIÊN BÌNH NAM ĐỒ », ghi rõ đường đi từ Đồng Hới đến Cao Mên.

Trương Viễn Đông Bác Cổ lại còn có những tài liệu sau đây :

TÂN ĐỊNH BẢN ĐỒ (bản đồ mới định lại) gồm 1 quyển, chép rõ sự thay đổi biên cương và danh xưng các tỉnh, châu và huyện năm Bảo Thái thứ 4 (1723). Toàn quốc chia ra làm 13 thừa tuyên tùy theo sông núi gần xa mà phân cách cho tiện sự đi lại của dân sự và chính quyền.

Thời kỳ Nhà Nguyễn

Trong số những bản đồ xưa nhất do người Việt thiết lập dưới triều Nguyễn, chúng ta có thể lục đăng 3 bản đồ sau đây :

1. — BẢN ĐỒ TỈNH GIA-ĐỊNH, do tướng Trần Văn Học phát họa ngày 4 tháng chạp năm Gia-Long thứ 14 (1815). (Xem bản đồ số 8). Với bản đồ này, chúng ta nhận thấy Trần Văn Học đã có một kỹ thuật họa đồ vững chắc ; có lẽ Học đã chịu ảnh hưởng của những bức họa đồ do người Tây phương theo giúp vua Gia-Long đã vẽ ra trước kia, như bức họa đồ thành phố Saigon của Brun ghi năm 1799.

Trong bức họa đồ tỉnh Gia-định, chúng ta nhận thấy có ghi ba chữ « Sài Côn xứ » tại vùng Chợ-lớn, còn « Saigon » ngày xưa chính tên là Gia-định hay là Bến ghé.

Trong bản đồ thấy có ghi những địa danh sau đây bằng chữ Nho hoặc chữ Nôm :

VÙNG SÀI CÔN (tức Chợ-lớn bây giờ) : Sài Côn xứ, chợ Phúc-Lâm, chùa Cây mít, Lạch Cầu, bến Thiệu lạch, Lò Gốm, Đồng ngũ tư, Lũy cát giáp, Lạch dầu, Lạch quán chợ, lạch ông nhỏ, Lũy cũ.

VÙNG GIA-ĐỊNH (tức Saigon bây giờ) : Thủ Thiêm, Lạch mụ Nghè, Ngã ba mội, Ngã ba mụ Trị, Cầu Cao mên, Thôn Thái Hòa, Cầu Chợ mội, gò Tân Định, kho súng, Gò Bầu trồ, Giám Văn quán, Cầu Lão Hòa, Bầu tròn, Miếu Thánh, Miếu công thần, kim chung tự, kho quân khí.

2. — ĐẠI NAM NHẤT THỐNG TOÀN ĐỒ trích trong quyển « HOÀNG VIỆT ĐỊA DƯ CHỈ » do Phan Huy Chú biên soạn (xem phần trên), năm Minh Mạng thứ 14 (1834), có ghi rõ các tỉnh từ ỏi Nam quan đến mũi Cà mau và các hòn đảo như Phú Quốc như Hoàng Sa (Paracels) và Trường Sa (Spratley). (xem bản đồ số 9).

Trong bản đồ, chúng ta thấy ghi rõ những địa danh sau đây :

Các tỉnh và đô thị :

BẮC : Cao Bằng, Lạng-Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên, Bắc Ninh, Hưng Hóa, Sơn Tây, Hà-Nội, Nam Định, Ninh Bình, Hưng yên, Ninh biên châu.

TRUNG ; Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng-Bình, Quảng Trị. Kinh Thành, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận.

CAO : Xương Tanh Thành, Sơn Phủ, Hạ Bốc, Quang Hoa.

NAM : Biên Hòa, Gia-Định,, Định-Tường, Vĩnh Long, Long Xuyên đạo, An Giang, Hà Tiên, Trấn di đạo,

Cửa ải, cửa biển và hải đảo :

ẢI : Nam quan, ải Đồng quan.

ĐẢO : Hải Nam, Hoàng Sa, Vạn lý trường sa, Lôi Lạp, Hèo ky, Bồ Đề (Côn Sơn ?), Phú-Quốc.

CỬA BIỂN : Nghiêu phong, Đô Hải, Càn Hải, Ba Lạt, Lan Hải, Lạch Hải, Liên Hải, Chánh Đại, Hàn Tân, Bang Hải, Càn Hải. Hạnh Hải, Nhượng Hải, Khẩu Hải, Linh giang, Nhật-lệ, Tùng luật, Việt-An, Thuận An, Tư Hiền, Cảnh Dương, Chu mới, Cầu đê Hải khẩu, Đại Cát, Đại Cát mặc, Thị Nại, Xuân Đài, Cam Linh, Khố Hải, Càn giờ Hải khẩu, Tiều-môn, Đại môn, Ba Thát môn, Mỹ thanh môn.

NÚI : Bảo lạc, Hải vân.

Các Xứ Và địa điểm lân cận :

PHÍA BẮC : Tây Thục địa giới, Vân Nam, Kinh Đông Châu, Phồ lăng châu.

PHÍA TÂY : Cửu long giang, Thủy hỏa nhị vương, Trấn Ninh, Ca-la Thiên Thành, Vạn Tượng, Tiêm La địa giới, Tiêm la quốc, Thành Phiêu khô, Hồ Hải.

PHÍA NAM : Đờ Bá quốc (có lẽ là Mã lai ?)

Thời kỳ Cận Kim

Phàm một nước có chủ quyền toàn vẹn thì phải tự mình đảm đương công việc vẽ họa đồ nước mình.

Bởi vậy khi thấy :

« Ông Tây giăng giây thép họa địa đồ nước Nam »

thì-sĩ Tân Đà không khỏi bùi ngùi căm tức, vì đó là bằng cớ chúng ta đã mất chủ quyền.

Đến khi chúng ta giành lại được chủ quyền, một trong những việc cần kíp nhất là lấy lại Sở Địa Dư Đalat, cơ quan chuyên môn ấn loát những bản đồ đủ các cỡ, bản đồ cho trường học, bản đồ cho người đi đường, cũng như những bản đồ tỉ mỉ rành mạch cho các Bộ Tham mưu Quân Đội Việt-Nam.

Ngày nay Sở Địa Dư Đalat đã trực thuộc Bộ Quốc Phòng và nhiều nhân viên chuyên môn đã được đào tạo, nhiều máy móc tối tân đã được sử dụng, đề hoàn bị một cơ quan tối cần cho sự sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn-hóa và quân sự của một nước độc-lập.

IV. — TÔNG LUẬN

Sau khi chúng ta đã duyệt qua hầu hết những bản đồ xưa của nước Việt-Nam, chúng ta liền tưởng ngay đến sự kiện lịch sử đau đớn đã phân chia lãnh thổ nước ta làm cho Nam Bắc đôi đường, giang sơn cách trở.

Tình trạng ấy chẳng khác gì một bức dư đồ bị rách nát, khi nhìn đến chỉ thêm đau lòng như Tản Đà thuở nọ :

Nọ bức dư đồ đứng thử coi,
Sông sông núi núi khéo bìa cười
Biết bao lúc mới công vờn vẽ
Sao đến bây giờ rách tả tơi ?
Ấy trước ông cha mua để lại
Mà sau con cháu lấy làm chơi !
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ
Đề đó rồi ta sẽ liệu bồi.

Vịnh bức dư đồ rách.

Tâm trạng của Tản Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu cũng tương đồng với tâm trạng của Á Nam Trần Tuấn Khải :

Coi Lịch sử gương kia còn tỏ,
Mở dư đồ đất nọ chưa tan
Giang san này vẫn giang san
Mà nay xẻ ghé tan đàn vì ai ?

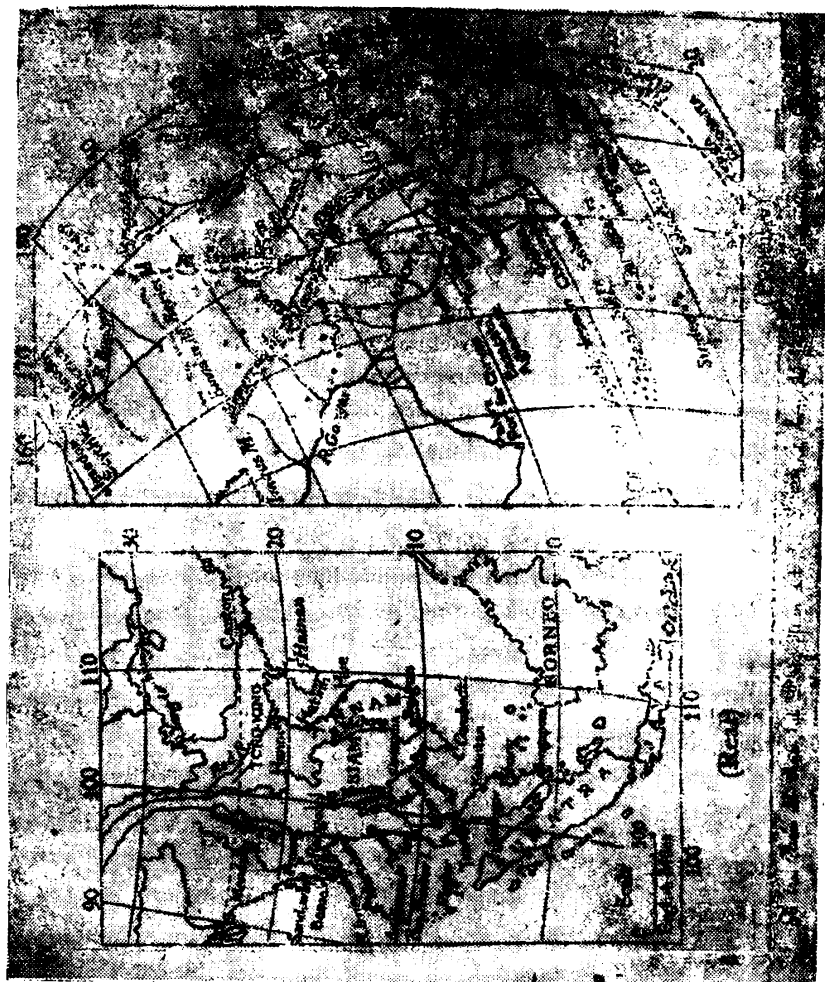
Hai chữ nước nhà.

Đứng trước tình cảnh đau thương ấy, Tản Đà đã có mấy lời nhắn nhủ :

Non sông thề với hai vai
Quyết đem bút sắt mà mài lòng son ;
Dư đồ rách nước non tô lại,
Đồng bào ta trai gái đứng lên.

Vậy chúng ta phải tìm cách tô bồi bức dư đồ rách tả tơi ấy lại. chớ đề phụ lòng trông cậy của các bậc đàn anh và đồng thời khỏi hổ thẹn với non sông gam vóc.

THÁI-VĂN-KIỆM





"Dictionnaire géographique, 1. - 1806"

Lô 2... Bản đồ bán đảo Ấn Độ Phi Xa của anh em
Van Langren (1806)



L. 1. - Bản đồ Vương Quốc Xiêm và các xứ
 lân cận của P. Du Val (1686)

總覽圖

大越國



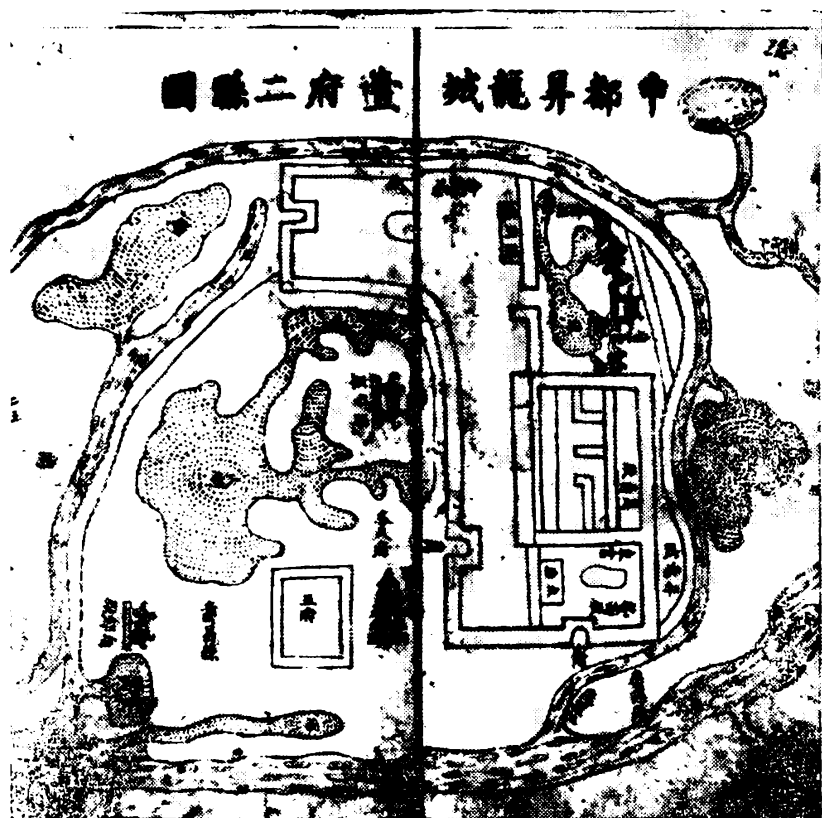
Số 4 bis... Đại Việt. Quốc tòng bản đồ 1403-1424
 (Microfilm của trường Văn Phòng Bưu. Có do Ông
 Bùi Quang Trạng cho mượn.)



See p. 10, China, 1900, from the (1900)

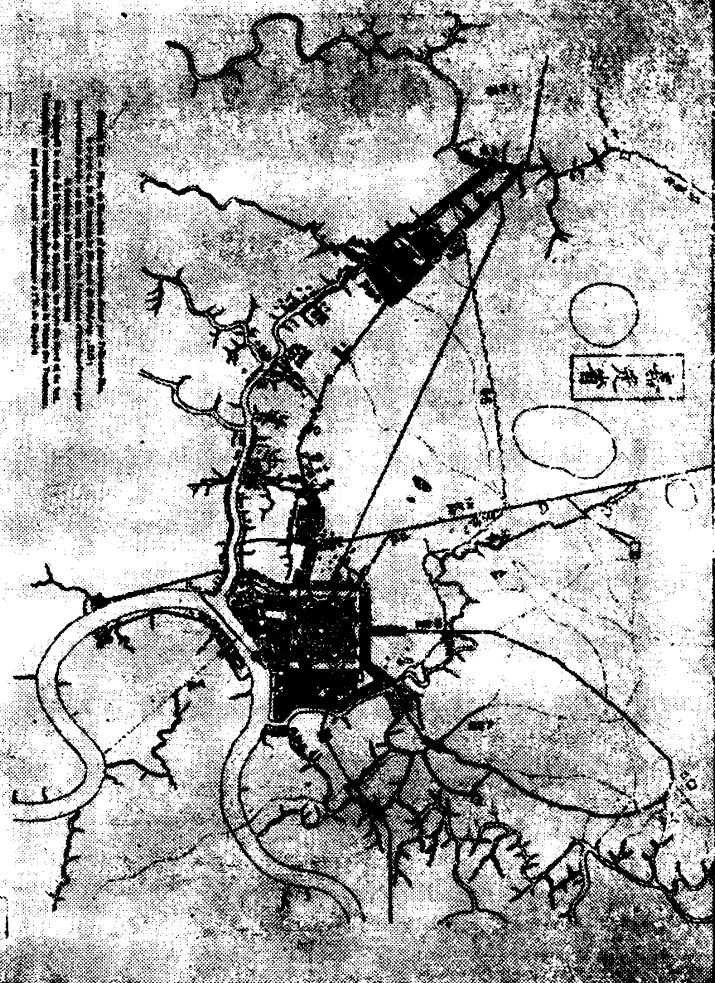


Lô 6.- Hình Bắc thừa tuyên tứ phủ
nhị thập huyện đồ (1890)



Số 7. - Trung Đô Khang Long thành
 nhất phủ nhị huyện đồ (1490)

Đã in. Quan địa tỉnh Gia Định của Trần Văn Khê (1816)





Số 9. Đại Nam nhất thống toàn đồ
 của Phan Huy Chú. (1834)

Hai tiểu sử của ông Lãnh-Binh Trương-Định

CỦA' BÙI-QUANG-TUNG
tham khảo

LỜI MỞ ĐẦU :

TRONG thời kỳ nước Pháp, khi ấy ta gọi nước Lang-Sa, đem binh lực xâm chiếm đánh Lục tỉnh thì những cuộc khởi nghĩa của dân chúng miền Nam lần lượt khai diễn để vừa chống lại nạn ngoại xâm, vừa phản đối thái độ Triều-đình Huế đành lòng cắt đứt nhường Nam-kỳ cho chính phủ Pháp. Đáng chú ý nhất là cuộc khởi nghĩa của ông Lãnh Binh Trương-Định. Từ năm 1861 đến năm 1864, ông cầm cự với quân Pháp một cách vẻ vang, để chống lại kẻ thù chung của non sông đất nước.

Đã có một vài quyển sách hoặc tác văn kể lại tiểu sử và công trận của ông Trương-Định. Như sách của ông Thái-Bạch tựa đề là « Bốn vị anh hùng miền Nam » (tập I và II của Thái-Bạch Saigon 1957-1958), bài tác văn của ông Đào-Viên đăng trong Văn-Hóa Nguyệt-san số 14 tháng 8 năm 1956, « Nỗi lòng Đồ-Chiếu của Phan-văn-Hùm » (Tân-Việt 1957), « Nguyễn-Đình-Chiếu của Nguyễn-bá-Thế (Tân-Việt 1957) chẳng hạn... Nhưng rất tiếc có nhiều nơi không nêu rõ rệt những tài liệu mà các tác giả đã dựa theo để thảo về tiểu sử của ông Trương-Định.

Nhân dịp ngày giỗ của ông Trương-Định đã đến (18 tháng 7 âm lịch) và đã được cử hành trọng thể tại đền thờ của ông tại Gò-công, tôi xin hiến độc giả hai bài tiểu sử của ông mà chúng ta có thể gọi là một phần nào có tính cách lịch sử, hầu để người hiếu học tiện bề tham khảo.

Tiểu sử thứ nhứt do ông Nguyễn-Thông chép. Nguyễn-Thông tự là Hy-Phân, hiệu là Kỳ-Xuyên, vốn người ở Tân-Thạch, tỉnh Gia-Định. Đỗ cử-nhơn năm Tự-Đức thứ hai (1849), được bổ làm Huấn Đạo, rồi sang Nội-các tu soạn, dự về việc soạn Nhân sự kiêm giám. Năm Tự-Đức thứ 12 (1859) Gia-Định có biến vì bọn quân Pháp gây ra, ông xin tòng quân. Năm thứ 14 (1861) ông đổi làm đốc học ở Vĩnh-Long, dưới quyền của ông Phan-thanh-Giản, kinh-lược đại thần. Sau khi toàn xứ Lục tỉnh về tay quân Pháp thì ông được bổ về làm quan ở Trung-kỳ (1) Xét ra thì ông Nguyễn-Thông sống đang thời với ông Trương-Định và ông đã có dịp tiếp xúc với các nghĩa quân, vì vậy nên tiểu sử của ông viết về ông Trương-Định có lẽ là đúng phần nào với sự thực chăng ?

Ông Nguyễn-Thông là người học rộng, về phần văn chương ông có soạn ra bốn bộ sách :

- 1.— Việt sử cương giám khảo lược
- 2.— Ngọa du sào thi văn tập
- 3.— Độn am văn tập
- 4.— Kỳ xuyên thi văn tập

Thời may tôi đã tìm được cháu hai đời của ông Nguyễn-Thông là ông Nguyễn qui Phẫu làm bác sĩ tại Phan-thiết, nên ông này có cho tôi xem hai bộ sách còn giữ lại được, bộ Ngọa du sào thi văn tập và bộ Độn am văn tập, sau khi cuộc chiến tranh tàn phá.

Bài tiểu sử của ông Trương-Định tôi dịch đây đã trích trong bộ sách Độn Am văn tập của ông Nguyễn-Thông đó vậy.

Tiểu sử thứ nhì của ông Trương-Định là trích trong bộ Đại-Nam chính-biên liệt-truyện. Tiểu sử này rất là vắn tắt, tuy vậy tôi xin cố gắng biên dịch để gọi là làm tài liệu tham khảo.

Trước khi đăng hai bài dịch kể trên, tôi tưởng rằng các cuộc khởi nghĩa của dân chúng Nam kỳ để chống lại chế độ Pháp là một trang lịch sử oanh liệt của nước nhà. Các tướng sĩ Pháp đã có dịp đi đàn áp đều công nhận rằng không có một dân tộc nào mà kéo dài cuộc kháng chiến trong cơn khốn khổ như vậy (2).

(1) Đại-Nam liệt-truyện chính biên q. 37 trang 14.

(2) Hãy đọc :

— « Le Patriotisme annamite » của Contre Amiral La Réveillère (Revue Indochinoise no. 190 — 1902 pp. 515-517)
 — « L'Empire d'Annam » của Capitaine Ch. Gosselin, Tours 1903.
 — « Abrégé d' Histoire d'Annam » của A. Schreiner, Saigon 1905.
 — « Les premières années de la Cochinchine » của Paulin Vial, Paris 1874.

Ngoài ông Trương-Định mà dân chúng tặng thêm một chữ lót *công* để tỏ lòng quý mến của dân tộc, nhiều anh hùng khác kế tiếp nhau mà nổi dậy, quyết liệt và tiêu biểu hơn hết là ông Nguyễn trung Trực khởi nghĩa ở Rạch giá (1), ông Thủ khoa Huân ở vùng Mỹ-tho (2) ông Thiên hộ Dương khởi nghĩa ở Đồng tháp Mười (3), ông Quản Hón ở mười tám thôn vườn trầu (4). Ấy là chẳng kể những cuộc khởi nghĩa nhỏ khác như :

- Trương văn Uyển ở Vĩnh-Long
- Phan Tân, Phan Liêm (con Phan thanh Giản) ở Vĩnh-Long, Trà-Vinh, Sa-đéc.
- Phan Tông ở Bến-Tre
- Trần văn Thanh ở Rạch-Giá, Hà-tiên
- Nguyễn xuân Phụng, Đoàn công Sửu ở Trà-Vinh
- Trịnh quang Nghi ở Châu-đốc
- Thái văn Nhíp ở Mỹ-tho, Tân-an
- Lê tấn Kế, Trần Bình ở Ba-động (Trà-Vinh)... (5)

Những cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ này đều lấy mục đích chung là trước sau không thừa nhận những bản văn tự nhượng đất của vua quan bất lực Triều đình Huế và vẫn quyết tâm chiến đấu để giành lại chủ quyền đất đai chứ không chịu sống dưới ách một ngoại bang nào. Các cuộc khởi nghĩa kéo dài đến năm 1885 mới có thể nói là chấm dứt. Các quan các tướng Pháp có nhiệm vụ đi « tảo thanh » nghĩa quân lấy làm khổ nhọc mới dẹp được họ. Những phúc trình công văn họ gửi về Soái phủ Nam kỳ đều nêu rõ sự khó khăn của chúng, để đương đầu với các nghĩa quân. Tiếc thay bao nhiêu tài liệu ấy, hiện giờ đã dờn về Paris tàng trữ tại Bộ Pháp quốc Hải ngoại (Ministère de la France d'Outre-Mer) nên chúng ta không tham khảo được. Mong rằng trong độc giả sẽ có người thành tâm ái mộ bực tiền bối ấy để sau này sang tận nơi tham khảo các tài liệu ấy và đem lại cho chúng ta nhiều đặc điểm mới mẻ và thiết thực hơn.

(1), (2) et (3) — Sách đã dẫn của Thái Bạch tập II.

(4) Vùng Hóc Môn, Bà Điểm, tỉnh Gia Định.

(5) Sách đã dẫn của Thái Bạch tập 1 trang 11, 12.

TIÊU SỬ CỦA LÃNH BINH TRƯƠNG-ĐỊNH

*Trích và dịch theo bản Đôn-am văn-tập của
Ng. Thông quyền 4 trang 4 đến trang 9.*

ÔNG ĐỊNH nguyên quán ở Quảng-ngãi. Phụ thân ông tên là Cầm được sung chức Lãnh binh tỉnh Gia-định. Vào khoảng giữa đời Thiệu-Trị (1843-1844). Ông cưới con gái một nhà phú hào ở huyện Tân-Hòa cho ông Định. Sau khi phụ thân ông mất thì ông Định lập luôn gia cư ở đấy, chớ không về quê nữa.

Ông Định người trông rất khôi ngô, tinh thông các môn võ nghệ và sở trường về môn bắn trăm phát trăm đúng. Đến buổi đầu triều Tự-đức, ông bỏ hết gia tài để mộ dân lập sở đồn điền. Triều đình thấy người có chí kinh doanh bèn trao cho chức Quản-cơ.

Tháng giêng năm Kỷ-vị Tự-đức 12 (3 tháng 2 đến 4 tháng 3 1859) quân Pháp đánh hạ thành Gia-định. Lúc ấy, ông đem cơ binh theo quan quân đóng tại ở Thuận-kiều, trận nào cũng xông lên trước, lập được khá nhiều chiến công. Tháng giêng năm thứ 14 Tân-dậu (10 tháng 2 đến 10 tháng 3 1861) nghĩa là sau trận mất đồn Phú-thọ (1), các tướng lui về giữ Biên-hòa. Còn ông Định thì thân quân về đóng ở đồn cũ Tân-hòa. Lúc ấy quân Pháp còn đương mãi lo vào việc đánh Biên-hòa, Vĩnh-long nên đối với cánh tàn quân của ông Định, chúng coi như một đám giặc cỏ, không chú ý mấy. Vì thế ông được rảnh tay, triệu tập các thân sĩ như Tri-huyện Lưu-tấn-Thiện, Bát phẩm thư lại là Lê quang Quyền tích trữ quân lương, đúc thêm khí giới, chỉ thời gian ngắn, nghĩa binh đã lên tới hơn ngàn. Vì thấy quân Pháp mới sang chưa thuộc đường lối, các ông liền áp dụng chiến thuật phục kích, đầu không đại thắng, nhưng quân Pháp cũng bị thiệt hại chẳng ít.

Triều đình Thuận-hóa được biết cuộc kháng chiến của ông, bèn cho ông thăng chức Phó lãnh binh Gia-định. Đến tháng 11 (2 đến 30-12-1861) thì Biên-hòa lại thất thủ, triều đình liền hạ dụ nghiêm trách các quan Hiệp tánn quân vụ Thân công Văn-nhiếp, Khâm phái quân vụ Nguyễn-túc-Trưng v. v. và dạy phải kíp hội nhau tới Tân-hòa để tính kế khôi phục. Chính lúc ấy thì quan nguyên Tuần phủ Gia-định là Đỗ-Quang đã theo đường tắt tới nương tựa ông Định; đang đóng ở Qui-son (Gò-qui?). Đoàn quân của ông lúc đó đã lên tới trên 5 ngàn. Nhân thấy Túc-Trưng là đại tướng cũ, nên mọi người bèn cử ông ấy lên đứng đầu nghĩa quân ấy, ngặt vì giữa lúc thế địch đương mạnh nên Túc-Trưng và đồng bọn cũng chỉ hoạt động trong phạm vi vùng Biên-Hòa mà thôi.

(1) Hay là Chí Hòa.

Năm Tự-Đức thứ 15 Nhâm-tuất (1862) ngoài Bắc có bọn thảo khấu (giặc cỏ) do Lê-minh-Phượng cầm đầu, quấy nhiễu vùng Quảng-yên, lan cả huyện Hải-an, làm cho dân tình náo động. Còn ở Nam kỳ thời Vĩnh-long thất thủ. Tin tức quân sự hàng ngày đều tới tấp nập về kinh (1).

Tháng 5 (28-5 đến 26-6-1862) thì viên Tây soái là Phò-Na (Bonard) phái một tàu ra kinh yêu cầu Triều-đình cử ngay một Toàn quyền đại thần vào Gia-định để hội nghị hòa ước. Triều-đình chấp thuận. Thế là hòa ước ký kết ngay trong tháng 5 ấy. Đến tháng 7 (27-7 đến 24-8-1862) triều đình ra lệnh bãi binh, xuống chiếu vời các bọn ông Túc-Trung về triều. Còn ông Định thì được thăng chánh lãnh binh An-giang và phải giải tán quân đội để đi lãnh chức mới. Các ông Túc-Trung tiếp được thông tư triệt binh đều theo đường tắt rút đi nơi khác. Còn ông Định thì thu xếp cho vợ con đi trước, riêng mình ở lại kiểm điểm các việc rồi mới rút sau. Khi đó các nghĩa hào không muốn giải tán cố giữ ông ở lại. Họ bàn luận với nhau rằng : « Quân tây thường bị chúng ta đánh bại. Ngày nay chúng nó đắc chí, thì chúng ta không khỏi sẽ phải làm mồi cho chúng nó, và lại cuộc hòa này chúng lấy binh lực ăn hiếp triều đình, chứ đâu phải là thực bụng ? Nay hòa ước đã định, vậy thì chúng ta còn biết trông cậy vào đâu ? Chi bằng cứ việc tiếp tục kháng cự, cố thủ lấy một miếng đất để mà đùm bọc lấy nhau vân vân... (2) Ai ai đều cho rằng phải, rồi mọi người yêu cầu ông Định ở lại mà điều khiển cho.

(1) Lời bàn của dịch giả : « Tình thế lúc ấy thực đúng với câu 直北關山金鼓振征西車馬羽書馳. Trục bắc quan sơn kim cổ chấn, chinh tây xa mã vũ thư trì. Trống chiến ở bắc vang tai dục, Tin tức chinh tây chấp cánh đưa ! »

(2) Đại Nam Chánh biên liệt truyện có chép đoạn này để tỏ thái độ dân chúng đối với cuộc hòa ước nhường ba tỉnh cho Lang-Sa :

« Tháng 5 năm Tự-đức thứ 15 (1862) cuộc nghị hòa xong, nước nhà bị cắt đất cho Pháp. Triều đình triệu Quang về kinh, bỏ ra Tuần-phủ Nam-định. Quang khấn khoản xin từ, trong sớ có câu : Khi thần bỏ Gia-định về, dân sĩ đón đường bảo rằng : « Nay cha bỏ con quan bỏ dân, quan về thì lại làm quan, còn dân thì từ đây không được làm dân của triều đình nữa ! » Lúc ấy tiếng khóc vang đường vang xá mà thần cũng đành gạt lệ mà từ biệt !

Thiết nghĩ thần đây vốn dĩ tầm thường, nhưng từ khi gặp biến, với dân hôm sớm có nhau, chẳng bao giờ lại nghĩ đến chuyện sống thừa trở lại. Thế mà ngày nay bỗng phải triệu hồi, nghĩa sĩ nghĩa dân trước kia đã vì triều đình xuất công góp của, nay họ biết tựa vào đâu ? Như vậy trên phụ triều đình, dưới phụ trăm họ, tội ấy khôn lẽ chối từ, nếu nay lại giữ chức ở Nam-định, thì đối với dân sĩ Gia-định sẽ như thế nào ? Đối với công luận của thiên hạ sẽ như thế nào ? Thần đây là kẻ có nhân tâm, sao không hổ thẹn ! Thêm nữa, thần lại là kẻ kiến thức thô thiển, nếu cứ miên cưỡng vâng lời, sự thực cũng chỉ ăn hại lộc nước, chẳng bỏ ích gì ? Vậy nay cúi xin thần hồi lịnh trước, bãi chức về vườn, họa may có nhẽ bớt tấm lòng công phần của dân Gia-định, và trọn được tiết liêm sĩ cho kẻ hạ thần... » Để xem xong từ tấu liền cho triệu vào phán hỏi : Trẫm đây đã biết lòng Đỗ-Quang, vậy thì Đỗ-Quang nhà ngươi cũng nên hiểu lòng của trẫm, đừng nên như thế mới phải ». (Quyển 31 trang 2 và tiếp Đỗ-Quang liệt truyện).

Trong khi ông còn do dự chưa nhứt định, thì bỗng tiếp được thư của Phạm-tuấn-Pháp ở Tân-long gửi đến cho nghĩa hào. Trong thư ấy bọn ông Phạm-tuấn-Pháp cũng suy tôn ông làm chủ soái và thề nhứt định sống chết với địch chứ không chịu hòa. Dân chúng hiệp lực tạo ngay một cái đàn (1) cử ông làm Soái. Ông tự xưng là Bình tây đại nguyên soái, phong Quang-Quyền làm Tham tán quân vụ. Chinh đồn hàng ngũ xong, liền phân phát tướng sĩ đi chiếm đóng các nơi hiểm yếu, bao quát một vùng, mặt đông nam ra đến bãi bể, mặt tây đến núi Hoa-cương (2) còn ông thì chỉ huy đại binh đóng tại rừng Trát-trước (3). Suốt từ Dung-cương đến đê Ông-Canh (4) cứ cách một khúc lại thiết lập một đồn lũy để cản sức xung phong của địch. Ông cho đúc thêm đại pháo, mộ thêm dinh tráng, phòng bị huyện Tân-hòa làm kế trường cửu. Ông gửi thư đi các nơi, nói rõ cho các hào kiệt biết việc làm của nghĩa quân đây không phải là chống đối mà trái lại chính là để giúp đỡ cho triều đình. Vì thế các nơi đều xin theo mệnh lệnh ông, và các phủ huyện cũng ngầm ngầm giúp tiền lương. Ông mới giết bò đặt rượu khao thưởng quân sĩ, khiến lòng người đều phấn khởi. Nhưng sự thực thì nghĩa quân tuy đông mà thiếu kỷ luật, lúc hợp lúc tan, không gì ràng buộc. Riêng có đạo binh của Tuấn-Phát ở Hắc-Khâu (Gò-đen) đạo binh Bùi-huy-Đệ ở Cần-đức (Cần-đước), Tuyên phủ sứ Nguyễn-văn-Trung ở Tân-thạnh là có thể gọi là đạo quân có chỉnh đốn, có thể gây thế lực cho ông phần nào (5).

Về phần quân Pháp, sau khi hai bên đã lập hòa ước, tuy họ biết rõ công việc của nghĩa quân, nhưng họ vẫn án binh bất động. Họ chỉ thúc dục trấn thần Vĩnh-long phải gửi thư cho Định, bắt buộc bãi binh. Thư 3 lần tới ! 3 lần trả lại ! nghĩa quân nhứt định không theo ! Trong thư ấy đại lược nói : « Hiện nay triều đình đã ký hòa ước, hai bên tiếng súng đã ngừng, hạ lệnh bãi binh sao lại dám trái ? Vẫn biết hai chữ Trung hiếu, tốt đẹp vô cùng, nhưng cái tốt đẹp ấy phải có giới hạn, đạo thần dân không nên vượt qua cái giới hạn đó, cái lỗi vượt quá với cái lỗi làm thiếu bốn phần, nó cũng như nhau. Ví như con rắn mà vẽ thêm chân thì đâu phải là con rắn ? Vậy thì các ông cũng chớ nên vượt quá giới hạn. Ví bằng các ông vượt quá giới hạn mà khôi phục được trọn vẹn cả bức dư đồ Định-biên thời việc làm của các ông quả là vĩ đại ! Nhưng khốn nỗi, đại binh nay đã triệt hồi, các chương binh trước kia thủ hiểm tại các rừng suối, nay cũng tản nát các nơi, chỉ còn vốn vẹn một số

(1) Trúc đàn bát tướng ; đắp đàn phong tướng như thời xưa.

(2) 范岡.

(3) 札達原.

(4) 榕崗至翁更壩.

(5) Còn các đạo khác thì như trên đã nói : thiếu kỷ luật thì còn mong gì chiến thắng, dễ tan vỡ thì lại gây ảnh hưởng tai hại cho đại cuộc của nghĩa quân, đó là điều không thể tránh nổi. (Lời bàn của dịch giả)

nghĩa quân đem ra chiến đấu, chắc gì đã giữ phần thắng ; còn để cố thủ, chắc gì đã giữ được lâu ? Nói tóm lại : cả công lẫn thủ đều không hy vọng, thử hỏi các ông còn cố miễn cưỡng làm gì ? »

Cách ít lâu Đề-đốc Bonard lại gửi cho Hiệp-biên-đại-học-sĩ Phan-thanh-Giản một bức thư đại khái như sau : « Cứ như tình thế hiện tại, đối với nghĩa quân ở Tân-hòa, trừ lực lượng quân Pháp thì không giải quyết nổi. Chỉ hiềm nơi đó là một địa phương trù phú, một khi dùng đến binh lực tất sẽ tan hoang, vì thế nên không nỡ. Nhưng nay Trương-Định không chịu giải tán, tức là công cuộc bình định vẫn chưa hoàn thành. Vì vậy nên bắt buộc dĩ cũng phải dùng sức mạnh để xua đuổi bọn ông Định ».

Tiếp được thư trên, Phan-công liền phúc đáp cho Pháp soái biết rằng việc này ông đã tâu báo về triều, còn đợi triều đình xử trí.

Thăm được tin trên, Định liền mưu tạo ra một đạo dụ khuyên dân nên triệt để ủng hộ vì triều đình đã phó thác công việc khôi phục cho ông. Tờ mật dụ ấy khiến Pháp soái ngờ rằng triều đình không thực bụng thì hành hòa ước, liền hạ lệnh tấn công Quy-sơn (Gò-quì). Thấy quân Pháp trúng kế ông bèn dùng mẹo dụ quân Pháp đến chỗ bùn lầy, bấy giờ phục binh nổi dậy giết quân Pháp thiệt hại vô kể. Tháng 11 (21-12-1862 đến 18-1-1863) Pháp soái bèn hạ lệnh cho thủy quân kéo cả chiến thuyền vào sông Dung (1) cho quân đổ bộ đánh cả bốn mặt. Trận này nghĩa quân mất hai Viên dũng tướng là Đặng-kim-Chung và Lưu-bửu-Đường bị đạn bắn chết (2).

Trước khi quân Pháp chưa tấn công, ông Định và các tướng đã đoán trước rằng quân Pháp cũng sẽ phục thù. Và điều động lực lượng rất mạnh, nên sau khi thắng trận đầu ông đã truyền lệnh cho nghĩa quân ở Tân-long, Bình-dương, Bình-long, Biên-hòa, đồng thời phải tấn công các đồn Mai-sơn, Thuận-kiều, Tây-thái, Phước-tuy, Bình-an, Long-thành, để chia lực-lượng Pháp, nhưng các đạo thấy đều thất bại. Còn hai đạo của Văn-trung, Tuấn-phát cũng bị thua chạy, thành ra ông phải đứng vào thế cò.. Thế rồi tháng sau tức tháng 12 (19-1- đến 17-2-1863) đại binh của Pháp tập trung cả ở Tân-hòa chia làm ba đạo ; đạo thứ nhứt từ Tiểu hải (3) tiến đánh sông Già (4), đạo thứ hai tiến đánh và chiếm cứ đồn Lãng-lộc (5), đạo thứ ba dùng tàu lửa

(1) Dung-giang 榕江 Theo lời chú thích của tác giả thì sông này ở phía đông Quy-sơn, tức là sông Turc nguyên.

(2) Chung người làng Mỹ-hòa 美和 huyện Bình-dương 平陽, ban đầu theo nghĩa quân với chức Suất đội, sau theo ông Định làm Đốc-binh. (Lời chú của Nguyễn-Thông)

(3) Tiểu-hải — Cửa Tiểu ?

(4) 荖江 Già giang (?)

(5) Lãng lộc 浪祿 (?)

cho quân đổ bộ ở sông Kỳ-miền (1) đánh đồn Hoa-cương. Còn đại binh thì tiến thẳng đến Qui-sơn, bốn mặt cùng tiến trăm khẩu đại bác cùng nhả đạn như mưa. Ông phải thân ra đốc chiến, suốt ba ngày đêm tướng sĩ chẳng được nghỉ tay. Ngày mồng bảy tháng giêng năm Quý-hợi (24-2-1863) thuốc đạn của ông hết, quân tây mới như bầy kiến trèo thành để công phá đồn ông, quân ông tan vỡ, ông Định cũng tẩu thoát. Quân tây rượt nã theo, ông và bộ hạ ông chạy ra mặt bể, ẩn núp trong rừng sâu. Sau đó, ông thâu góp lại nghĩa binh đóng tại Phước-lộc, để mưu tính công cuộc phục khởi. Chẳng ngờ lúc ấy dưới trướng ông có tên Đỗ-Tấn (2) âm mưu để phản ông. Ngày 19 tháng 8 năm Giáp-tị 1864 Tự-đức thứ 17 (19-9-1864) ông nghe lời tên Tấn về đóng ở thôn Tân-phước để chờ dịp đánh úp Tân-hòa. Tấn bèn cho người nhắn tin cho giặc biết, giặc mới đem binh đánh úp ông trong lúc ban đêm. Ông Định bị thương, rút vội dao tự tử mà chết (3).

Ông mất vào năm 44 tuổi. Con trai ông tên là Quyền dẫu còn niên thiếu nhưng rất can đảm và thiện chiến, người đời đó đã tặng cho danh hiệu Nhị lang quân. Sau khi cha mất, ông bỏ đi nơi khác, không cho ai biết tông tích (4).

Ông Định vốn là người có nhiều cơ mưu, hiệu lệnh nghiêm nhặt mà sáng tỏ, tướng sĩ sợ mà mến yêu. Sau khi ông chết thì các nghĩa hào tự do xưng hùng xưng bá. Có kẻ mượn danh phục quốc, để thừa thế hiếp dân. Lúc ấy tuy còn Quang-Quyền là người thay thế, nhưng cũng chẳng kèm

(1) Kỳ miền giang 奇潯江 (?)

(2) Cụ Nguyễn-Thông chép là Đỗ-Tấn 成老 chứ không phải là Huỳnh-công-Tấn.

(3) Gươm ngắn đeo theo mình.

Ông Paulin Vial có chép sơ trong trường hợp nào ông Định tử trận : « Đêm 19 rạng ngày 20 tháng 8 năm 1864, người cầm đầu thổ binh của ta (Huỳnh công Tấn) đem quân bao vây ngôi nhà mà ông Định và 25 đồng chí đang trú tại đó. Họ núp trong cỏ cho đến hừng sáng. Mặt trời vừa ló dạng thày mới ra lệnh cho quân chặn các đường lối ra của nhà ấy. Ông Định và đồng chí kháng cự một cách anh dũng. Trong khi một bọn ở trong nhà hi sinh tánh mạng để kháng cự, phần lớn chiến đấu để thoát ra ngoài. Ông Định ở giữa bọn người đã ra khỏi nhà, dùng gươm chém đứt làm hai cái nón của một người lính mã tà, ông hất làm rớt cây súng của một tên khác. Ông không bị thương tích gì cả và sắp chạy thoát vào trong bụi. Khi ấy Tấn mới rút súng lục bắn ông và hô lính mã tà nhắm ông mà bắn. Một viên đạn trúng và làm gãy xương sống của ông. Rốt cuộc, họ bắt được vài tù binh và lượm được năm tử thi, trong ấy có tử thi ông Định, khí giới và giấy tờ của ông ». Sách đã dẫn trang 321-322.

(4) Theo sự chép của ông Paulin Vial, tác giả quyển sách nói trên (chương XV) thì con ông Định tên là Quyền, sau khi cha mất, chạy lên vùng Tây-Ninh để tiếp tục cuộc kháng chiến. Ông Quyền tiếp xúc với bọn Pù-Kẳm-Bô đã khởi nghĩa ở Cao-Miền. Sau này ông Quyền bị dân Cao-Miền ở vùng ông đóng binh làm phản, mời ông, vợ ông và đồng chí đến dự lễ. Trong khi bọn ông không đề phòng, chúng hạ thủ và giết hết bọn ông. Chỉ có vài người đàn bà, trẻ con nhờ chạy trốn vào rừng nên khỏi chết (1868).

chế họ được (1). Sau đó Quang-Quyền đành bỏ cánh nghĩa quân chạy ra Giao-loan (2) giúp đỡ cho Trần-Tuấn tức Phan-Chánh. Chánh tuy làm chủ một cánh nghĩa quân, nhưng rất giỏi về văn thơ. Vì tính người khảng khái không chịu dưới ai, nên tự trước đã chiếm cứ Giao-loan, tự xưng Bình-tây-phó nguyên-soái. Giao-loan, nguyên là một nơi ở khoảng giữa Biên-hòa Bình-thuận, nhờ được ruộng đất phì nhiêu, Tuấn phân phát nghĩa binh lập các đồn điền để giải quyết vấn đề lương thực, và rèn đúc khí giới để chờ thời. Nhưng tiếc nỗi, thế dân toàn là người mán, chúng trước sợ phải cung đón quân địch, sau sợ quân Tây kéo đến đánh thành vạ lây, nên chúng chỉ lối dẫn quân Tây đánh úp, nên bọn ông bị vỡ tan (3). Ông Tuấn chạy thoát rồi sau về ở kinh thành Thuận-hóa, được vua trọng đãi. Khi ông ở Sơn-đồn ông thường cùng các bọn thi sĩ Tàu là Tô-thành xướng họa, lời thơ rất khảng khái lâm li, sau vẫn truyền tụng.

(1) Quang-Quyền vốn người phủ Thừa, 承府人 bắt đầu hưởng ứng nghĩa binh đã giữ chức Tham-tán cho ông Định, vì rất am luyện về chính trị và có biệt tài về chỉ huy quân sự, nên được ông Định coi như một cánh tay. (Lời chú thích của Nguyễn Thông)

(2) Giao-loan 交灣 vịnh keo (?)

(3) Về đoạn này, ông Paulin Vial chép rằng giữa biên giới Bà-rija và Bình-Thuận có nhiều bọn cướp (pirates) đóng đồn và thường hay đến đánh phá địa phận đã bị Pháp thuộc... Thổ dân là người Mọi, thường bị họ kêu đi làm trâu nên họ chống lại, bắt người cầm đầu tên là quân Su (?), trao cho Pháp. Tên này bị chém tại Bà-rija. Ngoài ra, người Mọi giữ gần 200 quân íy và để đầu lâu của họ dọc theo đường. (Tome II p. 277)

TIÊU SỬ CỦA ÔNG LÃNH BINH TRƯƠNG-ĐỊNH

Trích và dịch theo sách Đại-Nam liệt-truyện chính-biên quyển 38 trang 26-27

TRƯƠNG-ĐỊNH vốn người Bình-Sơn tỉnh Quảng-Nghĩa, là con quan Thủy-vệ Vệ-úy Trương-Cầm tỉnh Gia-Định. Sau khi cụ Cầm mất ở Gia-Định thì ông cư ngụ luôn ở đó.

Ngay lúc thanh niên, ông đã tinh thông võ nghệ và thao lược. Đến năm Tự-Đức 14 (1861) gặp lúc Gia-Định hữu sự, ông Định liền ra ứng nghĩa, triệu tập được hơn 6.000 nghĩa đồng, lại kiêm quản cả công việc mộ các phái thân hào, ghép thành 18 cơ, luôn luôn kháng cự quân Pháp một cách có hiệu quả, và thâu hoạch đảng rất nhiều quân khí. Muốn tăng cường về lượng, ông lại mở thêm các lò rèn đúc, vì thế ông được đặc cách thăng cho chức Quân-cơ nhưng vẫn quyền chức Lãnh binh Gia-Định.

Tới khi hòa ước thành lập, triều đình chỉ dụ cho Nam-kỳ phải chịu hưu binh và đổi ông Định ra Phú-yên (1). Nghĩa dân Nam-kỳ không chịu bèn suy tôn ông Định đứng đầu, dâng sớ về triều xin đảng tiếp tục chiến đấu. Đình thần sợ trái hòa ước không cho phép, một mặt cho Khâm sai Phan-thanh-Giảng tới nơi hiểu thị cho nghĩa quân phải thôi oạt động, một mặt lại thúc dục ông Định phải đi nhận chức ở tỉnh Phú-Yên. Nhưng ông không chịu nhận chức ấy vẫn ở lại Gia-Định, chỉ huy phong trào kháng chiến, lấy danh hiệu là Trung thiên tướng-quân (2). Đến sau, vì thất trận nên ông chết (3). Con trai tên Tuệ cũng hi sinh tính mạng về cuộc kháng chiến (4). Vợ ông là bà Lê-thị-Thường trở trời một mình, lại phải trở về nguyên quán để sanh sống (5). Năm Tự-đức 27 (1870), tỉnh thần Quảng-nghĩa, dâng sớ kể lại công trạng của ông ngày trước và tình cảnh khốn quẫn của bà hiện thời và xin phép để

(1) Cụ Nguyễn-Thông chép đổi đi An-Giang (lục tỉnh) chứ không phải Phú-Yên. Có lẽ đổi ra Phú-Yên thì phải hơn vì Triều đình muốn đổi ông đi khỏi lục tỉnh.

(2) Có ý nghĩa là một ông tướng đứng giữa trời không theo lệnh ai cả.

(3) Không có nói rõ chết cách nào.

(4) Xem chú giải trên.

(5) Không thấy sử chép rõ ông Trương Định có mấy con. Có lẽ là chỉ có một con trai mà tác giả Pháp gọi là Hai quyền hoặc Trương Huệ vì sau khi ông này mất thì vợ ông Định trở trời, phải trở về nguyên quán sống với bà con ruột. Hiện giờ không tìm thấy ai là cháu ông Trương Định.

trợ cấp cho bà mỗi tháng 20 quan tiền với 2 phượng gạo, được hưởng tiếp tục cho mãn đời. Năm thứ 31 (1878) Phiên-thần là Trà-quí-Binh lại tâu về việc này, nói : « Cha con Trương-Định trung nghĩa một nhà, lượng trên từng đã xét thấu, vậy nay xin cấp thêm 5 mẫu tư điền, trao cho một người trong họ là Văn-Hổ nhận làm giám tự ». Năm 24 (1871) (1) để nhớ đến công họ Trương, vua ra lệnh dựng đền thờ ở xã Tư-cung là xã sở tại, và tăng tiền trợ cấp mỗi tháng 10 quan, chức dịch trong xã phải thờ thường săn sóc. Tới khi bà mất, triều đình lại tặng tiền tuất 100 quan.

BÙI-QUANG-TUNG



(2) Có lẽ sử ta chép nhầm, có phải năm Tự-Đức 34 (1877) chăng? (Lời bàn của dịch giả).

KHẢO LUẬN VỀ LÀNG VIỆT-NAM

DOÃN-QUỐC-SỸ

NHẬN XÉT TỔNG QUÁT

**Địa lý thiên nhiên và địa lý nhân văn
của nước Việt-nam.**

NƯỚC Việt-nam chạy dài hơn 2000 cây số, ven theo bờ biển Thái-bình-dương, phía Đông nhìn ra biển phía Tây ghéch vào núi. Vì vậy cho nên từ Bắc tới Nam, tùy theo các miền địa lý thiên nhiên, trong sự thống nhất của dân tộc có nhiều chi tiết địa phương. Dân tộc Việt-nam là một bó hoa đủ màu, đủ hương.

Trung châu Bắc Việt, quê hương của dân tộc.

Dân tộc Lạc-Việt sinh trưởng trên các miền đồi núi, từ Phú Thọ sang Bắc Giang qua Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh. Dân tộc Lạc Việt dần dần từ miền đồi tràn xuống đồng bằng để cấy lúa. Rồi các làng thành lập trên những gò cao, chung quanh là những ruộng nước. Vậy muốn nghiên cứu một làng thuần túy Việt-nam phải nghiên cứu những làng ở miền này.

Làng ở trung châu Bắc Việt.

Làng ở trung châu Bắc Việt thật quan trọng vì có nhiều ý nghĩa. Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu sau đây. Trên bất cứ một con đường nào, bất cứ một tỉnh nào, nhìn ra hai bên đường người ta đều thấy làng. Trên những ruộng lúa xanh um về tháng hai tháng ba, hay lúa vàng rực về tháng tư tháng năm, tháng chín tháng mười, ta thấy nổi bật lên những làng. Đứng ở trên đường cái thì chỉ thấy là một rặng tre xanh mà thôi. Nhưng nếu theo con đường đất mà vào làng thời thấy có một cái cổng to, thường là cổng

gạch. Rồi trong làng có những con đường, đường chính lát gạch, đường nhỏ, nếu là làng giàu, thì cũng lát gạch, nhưng thường thì là đường đất. Các đường này đi ngóc nga ngóc ngách vào những xóm dân ở, len vào giữa những ao bèo hay những rặng hàng rào tre hay hàng rào ò rò.

Người dân quê ta có một tinh thần cá nhân rất rõ ràng. Làm nhà để lấy chỗ lập bàn thờ, cúng ông bà ông vải, để lấy chỗ cho vợ con ở, chỗ nhốt trâu, làm sân là để phơi thóc, chỗ nuôi con gà, con lợn. Người Việt-Nam coi đời sống gia đình là riêng. Ta có câu «Đền nhà ai, nhà ấy rặng». Lại có câu «Yêu nhau rào đậu cho kín». Nhiều nhà gần nhau hợp thành xóm và có cổng xóm riêng. Cái hàng rào tre với cái cổng vào làng, ban đêm đóng lại tượng trưng cho sự tự do của làng đối với quốc gia.

Trên đây là tả cảnh làng Bắc Việt về phương diện hình thức. Nhưng làng có ý nghĩa về tôn giáo, về xã hội, về chính trị. Nếu ta đi sâu vào sự tổ chức của làng thời làng thực là một quốc gia nhỏ.

Làng là một đơn vị tôn giáo vì mỗi làng có một cái đình, một cái chùa, một vài cái miếu. Đình thờ Thành-hoàng làng, tức là vị thần che chở cho dân làng. Thần mà mỗi làng thờ hoặc là một thiên thần hoặc là một nhân thần, nhân thần thường là những đấng đã có công to với quốc gia dân tộc.

Chùa là nơi thờ Phật. Từ đầu đời Lý tâm hồn người Việt-nam đã được đạo Phật thấm nhuần, dạy cho ta lòng từ bi bác ái.

Đền là nơi thờ các vị thánh.

Các làng Văn học còn có Văn chỉ là nơi thờ đức thánh Khổng.

Về phương diện hành chính làng có Cụ Tiên chỉ, Lý trưởng, Phó lý và hội đồng kỳ mục.

Về phương diện quân sự làng có tuần phiên để canh làng và gìn giữ mùa màng ban đêm.

Về phương diện kinh tế làng có công điền, tư điền. Mỗi nhà nuôi thêm trâu bò, lợn gà. Làng nào cũng có cái chợ để trao đổi vật phẩm cho nhau. Mỗi vùng có một chợ lớn họp theo ngày phiên nhất định.

Xét qua như vậy chúng ta thấy làng Việt-nam quả là một đơn vị tôn giáo, một đơn vị hành chính với chính sách kinh tế tự túc. Đứng ở phương diện nào mà xét thì làng Việt-nam quả là một quốc gia nhỏ với một tổ chức chặt chẽ. Quốc gia không thể áp bức được làng cũng như làng không thể xen vào đời sống của các gia đình.

Đồng bằng Bắc Việt là một miền ruộng ít, người nhiều dân phải vất vả lắm mới tạm đủ sống:

*Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi đổ xuống như mưa ruộng cày*

.....

Ai ơi bùng bát cơm đầy

Rẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.

Người dân Việt khổ sở từ mấy nghìn năm rồi, nhưng giòng giống lành mạnh đã tranh đấu được với thiên nhiên, và cách tổ chức làng xã Việt-nam rất là chu đáo đã tỏ ra chúng ta đã sớm có một nền văn minh bền vững.

Giờ đây chúng ta xét về chế độ làng xã tự trị của nước ta qua các thời đại.



CHẾ ĐỘ LÀNG XÃ TẠI VIỆT-NAM TỪ 968 ĐẾN 1945

Địa vị quan trọng của xã thôn tại nước ta có thể giải thích là vì nước ta là một nước nông nghiệp, dân chúng phải ở tập trung trong các làng xóm để tiện cấy cấy, canh tác, cho nên ngay từ lúc ban đầu ở nước ta xã thôn đã là đơn vị chính.

Tổ chức hành chính địa phương đời Đinh và Tiền Lê (968-1009)

Thiếu tài liệu kê cứu ta không rõ cách tổ chức hành chính địa phương trong thời này thế nào, không biết đích xác nước ta còn giữ nguyên cách phân chia thành quận huyện như dưới thời Bắc thuộc hay đã được tổ chức cách khác, nhưng chắc chắn trong thời này đơn vị hành chính căn bản nước ta đã là Xã rồi.

Theo sử thì ngay trong thời kỳ nước ta còn bị Tàu đô hộ tức là trước 939, một người Việt là Khúc-Hạo đã dấy binh khởi nghĩa chống quân Tàu. Theo sử thì sau khi được vua Tàu phong làm Tiết-độ-sứ, Khúc-Hạo chia Giao Châu ra làm Lộ, Phủ, Châu, và Xã.

Tổ chức hành chính địa phương đời Lý (1010-1225)

Các tài liệu hiện hữu không cho ta biết đích xác đơn vị hành chính trong thời này là làng hay giáp vì chữ « làng » được nói rất ít, « giáp » được nói rất nhiều.

Theo Việt sử Thông giám cương mục thì « giáp » xuất hiện từ 1041 tức đời Lý-thánh-Tông năm thứ 3. Có lẽ đơn vị hành chính vẫn là làng hay xã, không phải là giáp. Giáp chỉ là đoàn thể gồm 15 người. Sở dĩ nhà vua áp dụng chính sách phân chia xã thành giáp là muốn cho việc thu thuế của xã trưởng được giản tiện.

Tổ chức hành chính địa phương đời Trần (1225-1400).

Cách tổ chức địa phương thời này được sửa đổi nhiều. Hồi đó chính sách liên xã đã bắt đầu được áp dụng. Theo chính sách này thì 2, 3, 4 xã ở gần nhau, có những quyền lợi tương tự được hợp lại thành liên-xã. Tuy nhiên đơn vị hành chính căn bản vẫn là xã, đứng đầu là một xã quan do triều đình bổ nhiệm gọi là chánh sử giám.

Đời Hồ và trong thời nội thuộc Minh (1400-1427).

Nhà Hồ chỉ dài có 7 năm sau đó nước ta bị nội thuộc nhà Minh. Trong thời kỳ này nước ta bị chia làm 17 phủ, 5 châu. Phủ và châu chia làm lý tức là làng hay xã. Mỗi lý chia làm giáp và hộ. Theo nguyên tắc mỗi lý gồm 10 giáp, mỗi giáp gồm 10 hộ hay 10 nhà cũng vậy. Mỗi làng có một lý trưởng do quan Tàu lựa chọn.

Tất cả tổ chức hành chính địa phương trong thời nội thuộc Minh đã bị bãi bỏ sau khi vị anh hùng áo vải Lam Sơn thu hồi được chủ quyền.

Đời Lê.

Xét về cách tổ chức hành chính đời Lê có nhiều giai đoạn.

— Dưới đời **Lê-thái-Tổ (1428-1433)** có ba loại xã: Đại xã, trung xã và tiểu xã.

— Dưới đời **Lê-thánh-Tông (1460-1497)** dân ta chứng kiến một sự cải tổ quan trọng. Từ 5 đạo nước ta chia thành 12 đạo, sau đổi thành 13 xứ, từ khi chiếm được Quảng-Nam của Chiêm-Thành. 13 xứ phân chia thành 52 phủ, 172 huyện và 50 châu. Huyện phân thành xã; xã thành thôn. Có điểm đáng ghi là đời Lê-thánh-Tông có tất cả 8000 xã. Năm 1467 vua Lê-thánh-Tông bỏ các xã quan thay bằng các xã trưởng. Khác với xã quan, xã trưởng không phải là viên chức của triều đình mà là những người do dân chúng lựa chọn. Vị quan nào sơ xuất để dân chọn người hạnh kiểm xấu làm xã trưởng sẽ bị giáng chức.

— Dưới thời **Mạc (1527-1592)** Cách tổ chức địa phương thời này được sửa đổi ra sao hay vẫn giữ nguyên ta không biết đích xác vì không có tài liệu rõ rệt.

— Dưới đời **Hậu Lê (1592-1788)** Thời kỳ này cũng là thời kỳ Nam Bắc phân tranh giữa Trịnh và Nguyễn. Biên giới là sông Gianh. Ở Nam vì là đất mới khai thác nên Chúa Nguyễn phải lưu ý rất nhiều tới việc tổ chức địa phương. Năm 1744 đã chia làm 12 dinh, mỗi dinh chia làm phủ, huyện, xã. Cách tổ chức hành chính cấp xã thế nào ta không rõ nhưng rất có

thể cách tổ chức đó cũng giống như ở Bắc đời Lê-thánh-Tông vì Nguyễn-Hoàng trước khi vào Nam dựng nghiệp đã làm quan triều Lê và chịu ảnh hưởng ít nhiều cách tổ chức hành chính địa phương miền Bắc.

— **Nhà Tây-Son (1788-1802)** Vua Quang-Trung có trấn chỉnh lại tổ chức hành chính xã thôn. Xã đời Tây-Son vẫn là đơn vị hành chính căn bản. Người cầm đầu xã vẫn gọi là xã trưởng.

— **Nhà Nguyễn (1802-1945)** Dưới đời Gia-Long nước ta được chia làm ba khu vực hành chính: Bắc thành, Trung ương và Gia-định thành. Từng khu vực chia thành trấn hay doanh. Phân hạt của trấn hay doanh đều là phủ, huyện, châu, xã. Dưới thời Gia-Long cách tổ chức xã, thôn vẫn được giữ nguyên như trước. Phải chăng vì chế độ này đã đạt tới mức cuối cùng của tiến triển. Và lại tổ chức xã thôn từ xưa vẫn được coi là thành trì kiên cố cổ truyền mà luật lệ Vua đòi khi phải kiêng nể:

« Phép vua thua lệ làng »

Đứng đầu mỗi xã có xã trưởng, giúp việc có phó xã trưởng. Hai người này đều do dân trong xã cử. Việc quản trị xã giao cho 3 kỳ hào đảm nhiệm gọi là hương trưởng, hương mục, và trùm trưởng. Hương trưởng trông coi việc hành chính và kiểm soát toàn xã. Hương mục phụ trách tất cả các vấn đề liên can tới tài sản và công tư sở của xã. Trùm trưởng giữ việc trị an trong xã. Dưới đời Minh Mạng nhà vua dùng danh từ lý-trưởng thay thế cho danh từ xã trưởng.

Các phân khu hành chính Việt-Nam dưới thời Pháp thuộc

Dưới thời Pháp thuộc ở cấp xã người ta nhận thấy có lý trưởng coi công việc hành chính. Lý trưởng có phó lý và một số kỳ hào trợ lực, đại khái trưởng bạ trông coi các sổ sách điền bộ trong xã, bộ lại phụ trách việc đăng ký các việc sinh tử giá thú.



CHẾ ĐỘ XÃ THÔN TỰ TRỊ

Chế độ xã thôn tự trị là một chế độ đặc biệt đã được áp dụng tại Việt-nam ngay từ thời tiền cổ mà chính phủ Bảo Hộ Pháp đã duy trì và cố tìm cách canh tân trong một phần nào để được thích ứng với tình trạng chính trị nước ta dưới Pháp thuộc.

Theo chế độ này xã nào cũng được hưởng một nền tự trị rộng rãi về phương diện hành chính cũng như về tài chính. Về phương diện hành chính quyền cai trị trong xã thuộc về các đại biểu dân chúng xã. Vua và triều đình tuyệt đối không can thiệp trực tiếp đến :

« *Hương đảng, tiểu triều đình* ».

Về phương diện tài chính xã nào cũng có tài sản riêng : bất động sản như ruộng, đất, đình, chùa và động sản như các đồ vật trong các công sở, tiền bạc.

Chế độ xã thôn tự trị này đã có kết quả tốt là giúp cho dân xã được tham dự việc công, được tự giải quyết các công việc, liên quan đến xã mình. Tuy nhiên chính cũng vì các xã thôn đã được hưởng nền tự trị khá rộng rãi đó mà nền kinh tế nước ta đã có tính cách xã thôn không thể phát triển được mạnh mẽ và đồng thời cũng là nguyên nhân sự thất bại nặng nề của nhiều công cuộc di dân để xướng để giải quyết nạn nhân mãn ở miền trung châu Bắc Việt.

Chế độ xã thôn tự trị.

Lược khảo về chế độ xã thôn tự trị trước thời Pháp thuộc chúng ta đã thấy những trạng thái :

1. — Xã nào cũng có một *ban quản trị* có tính cách gần như biệt lập đối với nhà chức trách cấp trên.
2. — Xã nào cũng có *tài sản riêng* biệt và có quyền xử dụng tài sản đó theo nhu cầu của địa phương mình.
3. — Xã nào cũng có riêng một *đền thờ thần bản xã* và các phong tục tập quán riêng biệt.
4. — Xã nào cũng có một *ban tự vệ riêng* cho xã mình.

Ban quản trị xã.

Có tính cách biệt lập với các nhà chức trách cấp trên. Ban này gồm hai cơ quan.

a) *Cơ quan quyết nghị* là *hội đồng kỳ mục* hay *kỳ hào*.

b) *Cơ quan chấp hành* mà người đứng đầu là xã trưởng hay lý trưởng, có nhiệm vụ thi hành các quyết định của cơ quan trên.

Cách thức chỉ định xã trưởng. — Trước 1467 cơ quan chấp hành cấp xã là một viên chức của triều đình (xã quan). Sau 1467, cơ quan Chấp hành cấp xã do dân chúng tự ý bầu ra. Triều đình truy nhận kết quả bầu cử bằng cách cấp cho những người trúng cử tấm bằng. Trước khi truy nhận kết quả bầu cử, nhà chức trách cấp huyện điều tra xem việc bầu cử có hợp lệ không và vị xã trưởng có đủ tư cách đảm nhiệm công vụ này không ?

Xã trưởng đại biểu cho xã để liên lạc với nhà chức trách cấp trên. Xã trưởng còn chịu trách nhiệm thi hành các quyết định của hội đồng kỳ mục.

Nhiệm vụ xã trưởng phức tạp nhưng có thể tóm tắt như sau : thu thuế, mộ lính, cung ứng các tạp dịch cho nhà Vua.

Cơ quan quyết nghị.— Tức là hội đồng kỳ mục. Hội đồng kỳ mục là một đoàn thể không hạn định nhân số, gồm các vị thân hào có danh tiếng trong xã. Theo thường lệ những vị này thường là những người đỗ đạt như tú tài, cử nhân, tiến sĩ... đã từng làm quan rồi hoặc đang làm quan hay có phẩm hàm. Khác với cơ quan chấp hành, hội đồng kỳ mục không phải là một cơ quan do dân xã bầu lên. Muốn được dự vào hội đồng kỳ mục, chỉ cần có đủ điều kiện dự định trong hương ước mà thôi. Hương ước là bản văn kiện ghi rõ tục lệ áp dụng trong xã. Nhưng dù có đủ điều kiện theo hương ước, đương sự cũng phải nộp vọng và khao dân nghĩa là sửa một lễ thần rồi đặt một bữa tiệc mời toàn dân đến dự để trình dân xã là mình đã đỗ đạt rồi hoặc vừa được thưởng hàm. Về vị thứ các kỳ mục thì tùy theo hương ước từng xã. Có xã áp dụng nguyên tắc trọng thiên tước nghĩa là ngồi tiền chỉ phải dành cho người nào cao tuổi nhất: mặc dầu người đó chỉ là bạch đình thôi. Có xã áp dụng nguyên tắc trọng nhân tước nghĩa là người nào có phẩm hàm cao nhất hoặc đỗ cao nhất mới được ngồi chiếu trên. Trong việc áp dụng nguyên tắc trọng nhân tước có xã chỉ chú trọng đến các người đã ra làm quan rồi và đã có phẩm hàm vua ban bắt luận xem người đó có chân khoa mục hay không. Đó là những xã trọng hoạn. Trái lại cũng có xã vì ưa chuộng văn học, muốn khuyến khích việc học nên chỉ chú trọng đến những người có chân khoa mục thôi. Ở những xã này chỉ riêng những người đỗ tú tài, cử nhân, tiến sĩ mới được dự hội đồng kỳ mục. Đó là những xã trọng khoa.

Theo tục lệ thông thường các kỳ mục mỗi tháng hai kỳ vào ngày mùng một và rằm nhóm họp tại đình để bàn việc làng sau khi lễ thần.

Suốt thời kỳ Việt-nam là một quốc gia tự chủ cho mãi tới khi Pháp đặt nền bảo hộ, quyền cai trị trong làng hoàn toàn do Hội đồng kỳ mục đảm nhiệm. Nhà vua cũng như các quan địa phương không bao giờ can thiệp đến. Người ta đã ví hội đồng kỳ mục như một tiểu triều đình.

Tài sản hàng xã.

Xã nào cũng có tài sản riêng và có quyền quản trị xử dụng tài sản đó. Tài sản mỗi xã gồm ruộng, đất mệnh danh tư dân điền và tư dân thổ. Một nguồn lợi tức nữa không kém quan trọng là tiền thuế dân đinh phải nộp cho xã mình, hoa lợi các tài sản riêng hàng xã, hoặc các tiền nộp cho, tiền phạt vạ mà các tư nhân phải nộp cho xã.

Lệ làng.

Có ban quản trị riêng biệt, có tài sản riêng, các xã còn có cả tục lệ riêng biệt nữa. Chính vì xã nào cũng có tục lệ riêng mà một vài người ngoại quốc quá nông nổi đã hạ bút phê bình là « nước Việt-nam chỉ là một liên bang gồm hơn hai ngàn tiểu quốc ».

Các tục lệ hay lệ làng có khi được ghi rõ trong hương ước nhưng phần nhiều chỉ được truyền khẩu mà thôi.

Có những tục lệ ấn định vị thứ của các kỳ mục, có tục lệ qui định cách thức thờ phụng cúng tế thần thành hoàng bản xã. Có lệ làng ấn định cả cách thức phạt vạ các dân đinh nào trong xã có hành vi thương tổn phong hoá...

Tế tự.

Tính cách tự trị xã thôn được biểu lộ trong việc tế tự nữa. Mỗi xã có riêng một ngôi đình để thờ thần thành hoàng. Vị thần thành hoàng này có thể là một nhân thần (người có công với quốc gia) hay một thiên thần. Vua hay các quan bản hạt không hề bắt ép dân một xã nào phải thờ phụng cúng bái một vị thần nào trái ý muốn của dân xã đó.

Pháp đình hàng xã.

Xã nào cũng có pháp đình riêng xã đó do một nhân vật quan trọng nhất trong xã chủ tọa, thường là vị tiên chỉ chánh hội đồng kỳ mục. Tiên chỉ có quyền hòa giải các vụ tạp tụng về hộ sự. Tiên chỉ có quyền trừng trị các vụ vi phạm nhỏ nhặt về hình luật. Người ta thường xử cách nào xét là hợp lý hợp tình nhất. Nhà vua nhận thấy tính cách ích lợi thực sự của các pháp đình hàng xã nhất là về phương diện duy trì an ninh nên đã để mặc các cơ quan tài phán đó hành động không cấm chấp ngăn cản gì cả.

Sự giao thiệp giữa xã và các nhà hành chính cấp trên.

Tính cách tự trị của xã thôn đã được biểu lộ một cách khá rõ rệt trong sự giao thiệp giữa xã và triều đình. Triều đình không hề trực tiếp giao thiệp với dân đinh trong xã mà chỉ biết có xã là đơn vị trung gian mà thôi. Từ việc mộ lính cho tới việc quân bổ thuế, triều đình chỉ cần biết xã đó phải tuyển mộ cho nhà vua bao nhiêu tên lính, nộp bao nhiêu quan tiền. Nhưng ai phải đi lính hay phải nộp thuế triều đình không cần biết vì đó là công việc riêng của xã.

Ban tự vệ xã.

Xã nào cũng có ban tự vệ riêng gồm một số tuần đinh do một trưởng tuần điều khiển. Nhờ ban tự vệ này mà triều đình đã rảnh tay rất nhiều không cần phải phái quân lính về các xã để bảo vệ an ninh nữa.



Lược khảo về xã thôn Việt-nam như trên chúng ta thấy các trạng thái cổ truyền của việc tổ chức đã khiến xã thôn tuy vẫn có liên lạc với triều đình mà vẫn giữ được tính chất tự trị. Chính vì tính cách tự trị khá quan trọng nói trên mà một tác giả ngoại quốc, ông Lorin, khi khảo cứu về cách tổ chức hương thôn của ta đã phê bình xác đáng như sau : « Người ta có thể nói rằng đối với quốc gia, đơn vị xã hội không phải là cá nhân mà là xã thôn ».



VÀI NHẬN XÉT VỀ LÀNG Ở MIỀN TRUNG VÀ MIỀN NAM

Có thể nói làng thuần túy của giống người LẠC VIỆT chỉ đến Hà Tĩnh là hết. Từ Hà Tĩnh trở đi hình thức làng không còn như ở miền Bắc nữa không có cổng chính xây gạch, không có lũy tre... Điều này cũng dễ hiểu vì đất miền Trung vốn xưa là của dân tộc Chăm. Trên bước đường Nam tiến lẽ dĩ nhiên làng Việt-nam cũng chịu ảnh hưởng của dân tộc địa phương Chăm, Chân Lạp mà biến hóa. Tới miền Nam nước Việt thì làng có một hình thức quá sơ sài và khác xa làng miền Bắc. Trên cánh đồng mênh mông miền Nam ta có thấy những lũy tre, những cây dừa, cây cau nhưng trong lũy tre đó không phải là một làng mà chỉ là một gia đình. Nhiều gia đình như thế họp lại thành một làng. Như vậy làng ở trong Nam rất loãng và vì thế cách tổ chức kém chặt chẽ so với làng miền Bắc. Có thể nói làng ở miền Nam chỉ là những hình thức cũ của đồn điền hoặc trang trại.

Một làng điền hình miền Nam.

Chúng ta hãy xét nếp sống của một làng miền Nam. Tỉ như làng Khánh An thuộc quận Thới Bình tỉnh An Xuyên (Cà mau cũ).

Cảnh làng thật là buồn tẻ, không giống làng miền Bắc chút nào, từ nhà cửa dân cư đến cỏ cây hoa lá đều khác hẳn.

Làng này cùng làng Khánh Lâm ở dọc ven sông Cái Tàu chạy dài chừng 30 cây số, lưu thông phần nhiều bằng đường thủy. Mỗi làng chia ra thành nhiều ấp, mỗi ấp có nhiều con rạch (kênh), những rạch này là đường lối lưu thông vào dân xóm. Nhà ở chỉ có ở ven sông và ven rạch thôi còn ngoài ra không có nhà cửa ở nơi nào khác vì hoàn toàn là rừng rậm. Nơi dân xóm ở không được phong đăng như các nơi khác, chỉ thấy um tùm tăm tối bởi những bóng dừa và những cây cổ thụ vô danh che khuất cả ánh sáng

mặt trời, bởi lẽ đó nên đã có cái tên đặc biệt cho nó là rừng U-minh; nhưng mặc dầu là tăm tối mờ mịt dân ở đây cũng thích những cuộc vui nhất là trong những đám hội hè chè chén họ thường góp vui bằng tiếng ca vọng cổ hòa theo với tiếng đàn du dương trầm bổng của cây đàn năm giây.

Việc làm của họ ở đây chuyên nghiệp là chỉ có đốn cây và lấy mặt ong. Một số ít sống về nghề buôn bán. Dân ở đây thích chơi bời ăn uống, mặc dầu là làm một nhọc suốt ngày nhưng tối đến họ rủ nhau đến những tiệm giải khát gần đấy uống một vài ly « la ve », ăn một vài miếng bánh ngọt nói đôi ba câu chuyện cười, đưa đẩy những sự mệt nhọc của một ngày làm để nuôi sống gia đình.

Nơi đây đình chùa miếu mạo không được sầm uất như ngoài Bắc, nơi đây là nơi mới tạo lập trong một thời gian rất ngắn bởi lẽ đó cho nên những đình chùa không đem lại một chút kỷ niệm nào. Vùng này dân chúng theo đạo Cao Đài nhiều.

KẾT LUẬN

Làng thuần túy Việt-Nam là làng ở miền Bắc. Rồi đây với biến chuyển của thời cuộc, với sự va chạm của nước ta với nền văn minh Tây phương, các làng mạc và phong tục ngay chính miền Bắc cũng có chịu nhiều sự thay đổi nhưng chúng ta phải công nhận rằng chế độ làng xã nguyên thủy của ta cũng là một sắc thái đặc biệt của nền văn minh Lạc Việt vậy.

DOÃN-QUỐC-SỸ



NỮ THI-SĨ MAI-ĐÌNH

VỚI

HÀN-MẶC-TỬ

(11-11-1958 Kỷ-niệm lần thứ 18
Thi-hào HÀN-MẶC-TỬ)

LTG. — Trước đây 17 năm, sau năm Hàn mặc Tử qua đời, ông Trần thanh Mai viết cuốn sách phân tích, nghiên cứu cuộc đời Hàn.... Như chúng ta đã biết Hàn mặc Tử, một nhà thơ tiền chiến có một lối thơ điển đạt tâm trạng thực tâm kỷ về phương diện triết học. Tình yêu của Lưu Trọng Lư thâm kín như cô gái thôn quê, tình yêu Xuân Diệu phảng phất chan chứa hình tượng sóng lúa thanh xuân đỏ hội, tình yêu Huy Cận sâu thẳm như cô gái chưa lấm bụi trần gian đã vội mang vòng hoa tang tới mộ. Thì tình yêu của Hàn mặc Tử đậm thắm như một người con gái đẹp biết mình có bệnh nên rên la thâm thiết, để rồi hình tượng đóng khuôn cho nghĩa sống bất tử ở đời.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 18 của thi hào qua đời, chúng tôi trích đăng một chương « Nữ thi sĩ Mai Đình » là một trong hai nàng thơ qua đời thi nghiệp của Hàn ; trước khi cho ấn hành cuốn « Hàn mặc Tử, nhà thơ siêu thoát ». Đây là những tài liệu mới về Mai Đình chưa hề công bố.

ĐUỜNG-BÁ-BỔN

NỮ THI SĨ MAI-ĐÌNH

I. — THỜI GIAN SỐNG VỚI HÀN MẶC TỬ

TÊN thật bà là Lê Mai. Lê Mai cũng như nàng thơ của Hàn mặc Tử, dầu không hẳn là chính yếu ; nhưng Lê Mai cũng đem lại cho Hàn một mùa xuân nho nhỏ.

Mùa xuân năm 1938, một người con gái đem đến tặng chàng thi sĩ một món tiền, Hàn không nhận, nàng không nghe. Và nàng coi Hàn như là chồng chính thức ; và bước vào đời Hàn như một người vợ. Nàng cất va li và xuống bếp làm cơm.

Lê Mai ở Thanh Hóa, có một trình độ học vấn khá cao. Nàng biết làm thơ, biết tạo cho mình một căn bản cho cuộc sống. Cho nên khi cha mẹ ép gả cho một người mà nàng không yêu bao giờ tất nhiên sẽ đưa đến hậu quả. Ngày sửa soạn hôn lễ là ngày nàng xách va li lên đường. Nàng đi Kontum, Đà-lạt, Nha-Trang, Phan-Thiết, Saigon và lên tận Cao-Mên.

Khi nàng đi qua Qui Nhơn, nàng biết Hàn Mặc Tử ; vì có người mách nhà thi sĩ. Nàng được thi sĩ tặng tập « GÁI QUÊ ». Rồi nàng vào Nha Trang. Trên chuyến tàu nàng cảm hứng làm bài thơ BIẾT ANH. Có những câu :

« Còn anh, em đã gặp anh đâu ?
Chỉ cảm vẫn thơ có những câu
Ấu yếm say sưa đầy cả mộng,
Xui lòng tư tưởng lúc đêm thâu... »

Ở Nha Trang nàng đến thăm Quách Tấn và ngỏ ý cho biết qua cuộc hành trình lần sự gặp gỡ Hàn mặc Tử. Quách Tấn viết thư kể lại cho Hàn mặc Tử nghe, Hàn mặc Tử gửi thư vào Nha Trang thăm Mai Đình. Lúc này nàng đã đi Phan-Thiết, sau đó Hàn làm bài LƯU LUYẾN (xem phần sau).

Từ đấy Hàn luôn luôn gửi thư cho Mai Đình. Khi nàng ở Thanh về Qui Nhơn, nàng biết rõ là chàng mắc bệnh hủi. Mấy lần nàng đến thăm đều không được gặp mặt Hàn. Hẳn tâm trạng Hàn không muốn đăng mắc khi một Mộng Cầm đã chuốc sầu lụy cho chàng. Mỗi khi nói chuyện, Hàn ngồi trong buồng trong nói vọng ra. Sau Mai Đình nói hẳn cho Hàn biết rằng nếu Hàn không mắc bệnh hủi thì chưa chắc Mai đã đến thăm Hàn. Và Mai Đình lại còn khăn khăn được gặp Hàn ; như định không bao giờ giảm tình yêu đối với Hàn. Nhưng Hàn hứa đi chữa bệnh ít-lâu ở Gò Bồi rồi Mai gặp cũng chưa muộn.

Lần cuối cùng Hàn đồng ý đề cho Mai gặp, nhưng với điều kiện vô cùng buồn cười. Nhưng xét ra Hàn vẫn đa mang một tâm trạng con chim bị cánh cung nên luôn luôn sợ cành cây cong. Nếu hy vọng Mai Đình gặp mình, thì nàng sẽ trông thấy nét mặt đau thương của mình thì Hàn tin tưởng rằng mình sẽ là kẻ chết đuối bỏ lỡ mất cọc ở giòng sông. Cho

nên Hàn bảo Mai phải bịt mắt và cấm không được tìm cách trông thấy mặt chàng. Lần đầu tiên Hàn ngâm thơ cho Mai nghe, nàng quá cảm động khóc nức nở. Rồi Mai dám cả quyết rằng buổi nói chuyện hôm nay với Hàn, Mai có thể đáng đời cả cuộc đời. Rồi bà sương phụ và em trai ông cho biết rằng Mai Đình rất thành thật nên Hàn không che giấu bộ mặt đau khổ của mình nữa.

Sau một ít lâu trở lại con đường phiêu bạt ; ý định của Mai Đình là kiếm tiền để chữa bệnh cho Hàn Mặc Tử. Rồi nàng trở lại ở hẳn nhà Hàn đồng thời đưa tiền cho chàng chữa bệnh. Hàn cảm động, trước định không thu nhận ; nhưng sau nghĩ rằng hoàn cảnh chàng thi sĩ quá nghèo túng nên đành nhận.

Khi Mai Đình cho biết rằng nàng không phải là người thiếu nữ, cuộc đời đã vượt sông gió thì Hàn đáp :

« Viết bằng chữ là thơ không kín đáo.
Giơ tay thề mà ai chứng lòng cho.
Tôi thương em không cần phải so đo.
Vì trinh tiết há bằng hương vạn đời... »

Một thời gian sau, Mai Đình xin theo Hàn vào nhà thương Qui Hòa, nhưng Hàn không muốn ; nên hẹn đám ba bữa sẽ trả lời. Rồi buổi chia tay, Hàn và Mai Đình đều khóc Hàn khóc vì có một nàng thơ trung thành với mình quá đến nỗi không thể tưởng được. Còn Mai vì trót yêu thương Hàn ; nhưng chưa được mãn vọng hoàn toàn. Có khi Mai ghen với Mộng Cầm, vì nàng đã chiếm được trái tim yêu của nhà thi hào Hàn. Mai Đình trách móc :

« Mộng Cầm hỡi ! Nàng là Tiên rớt xuống.
Hay là vì tình tú giáng trần gian
Diễm phúc thay nàng sung sướng biết bao vắn !
Đầy đủ quá, nàng thương chúng kẻ thiếu ?
Tôi là kẻ thiếu nhiều và thiếu lắm
Hã ra người hành khất bấy lâu nay
Mà người đời toàn là vị chua cay... »

Không phải nhìn vào thực trạng nào hơn thực trạng quá yêu thương Hàn nên Mai Đình mới mượn lời thơ để giải bày lòng mình. Hẳn có những đêm, những giờ phút vắng lặng, Hàn ngâm :

« Nơi đã khóc, đã yêu thương da diết.
Ơi ! Trời ơi ! Là Phan Thiết ! Phan Thiết !
Mà tang thương còn lại mảnh sao rơi.
Ta đến nơi ! Nàng ấy vắng lâu rồi.
Nghĩa là chết từ muôn trăng thế kỷ.
Trăng vàng ngọc, trăng ân tình chưa phỉ,
Ta nhìn trăng khôn xiết ngậm ngùi trăng.
Ta vãi tung thơ lên tận sông Hằng
Thư phép tắc bỗng kêu rên thống thiết
Hỡi Phan Thiết ! Phan Thiết !
Mi là nơi ta chôn hận ngàn thu !
Mi là nơi ta sầu muộn ngắt ngư... »

Hoặc thờ lộ nỗi thất tình chua cay :

« Dấu đau đớn vì lời phụ rẫy
Nhưng mà ta không lấy làm đều »

Phải chăng năm ấy là buổi chia ly cuối cùng giữa Hàn và Mai Đình Đề rồi Mai ghen với Lệ Kiều (Có thể là Mộng Cầm). Vì hầu hết trong thi phẩm ĐAU THƯƠNG, XUÂN NHƯ Ý chỉ thấy Hàn nhắc đến Lệ Kiều một lần mà thôi (TRƯỜNG TƯƠNG TƯ). Bài « Ghen với Lệ Kiều » viết vào tháng chín năm 1938, Mai Đình thờ lộ sự ghen tị ấy rồi tự thú lòng mình rất thành khẩn. Có những câu :

« Được yêu rồi em giữ chặt trong cung
Khóa chặt lại và ngoài đề « cung cấm »...

Rất tình tứ và hiểu được nhiều nghĩa. Khiến chúng ta nhớ đến thơ Hồ xuân Hương luôn luôn có nghĩa đen và nghĩa bóng. Cái ghen của Mai Đình đến nỗi nàng cầu mong rằng mối tình của Hàn và Mai không còn nữa : để Mai khỏi đau khổ vì không được yêu trọn vẹn ; vì Hàn đã có tình yêu với Lệ Kiều. Bài thơ ấy :

GHEN VỚI LỆ KIỀU

Anh thất vọng, vì anh vô hy vọng
Với người yêu duy nhất của anh kia
Lấy mộng lòng cố giải tẩm tinh si
Anh cố giải nó càng thêm buộc chắc !

Em là kẻ đi tha phương cầu thực
Tìm tình yêu với một thứ vô cùng
Được yêu rồi em giữ chặt trong cung
Khóa cửa lại và ngoài đề cung cấm.

Em ghen lắm, anh ơi em ghen lắm
Anh liệu chừng đừng tưởng đến em chi !
Đề đời em mưa gió lấp vùi đi
Thà như vậy mà không đau đớn mấy.

Anh không chịu em cũng xin van lạy
Tha cho em đừng đề mắc vào yêu
Đề cho anh được tưởng đến Lệ Kiều
Người anh đã phở bầy trên mặt giấy.

Nói hết ghen là thiệt em lão đày
Anh đừng tin và cứ tưởng em còn
Vì hiện giờ em lại thấy ghen hơn
Tìm còn đập, còn yêu, còn ghen mãi.

9-38 MAI ĐÌNH

Họa cũng có khi tình yêu giữa Hàn và Mai Đình thấm thiết cả hai người cùng quên rằng Mai có một Hàn và Hàn có một Mai nên họ xường họa. Bài thơ của Mai xường và Hàn họa ; chúng tôi không biết tiêu đề bài gì ; chỉ còn nhất được tài liệu thân bài. Bài xường và bài họa vô vàn giá trị, nhất là bài xường của Mai có thể là tuyệt bút đối với những bài thơ của nữ sĩ đủ làm. Bài xường ấy hẳn là một bài thơ triết học của đạo yêu. Và đạo ấy không ai thoát qua được khi tuổi thanh xuân rộn nở trong đời :

« Ai cấm người thơ yêu quá độ
 Ai ghì gió lốc giữa không gian
 Và ai nữ phụ lòng tri kỷ
 Để hận riêng người phải khóc than
 Em yêu một kẻ không yêu lại
 Thử hỏi xem lòng có khổ không ?

Mai-Đình

« Anh đâu có phụ tình em được
 Chỉ bởi nghĩa yêu quá lễ thường
 Anh chỉ biết là quý trọng em
 Với tình cao cả một nàng Tiên
 Với lòng triu mến muôn hương sắc
 Mỗi lúc anh nhìn dưới gót sen »

Hàn-mặc-Tử

Tình yêu có bộc lộ với Mai Đình thì chỉ là chốc lát, không bao giờ Hàn quên được mối tình với Mộng Cầm. Hẳn là mối tình đầu trong đời ; và đời chỉ có một lần yêu không biết so kè, yêu đúng nghĩa yêu ; nhưng có bao giờ mối tình đầu thành tựu. Một Premier Amour của Tourgueniev mà chính nổi tiếng nhất của văn hào Nga là nói đúng được tâm trạng mối tình đầu mà anh chàng Prétrovitch đã yêu Zassekine. Cho nên Hàn hạ bút :

« Anh chỉ biết là quý trọng em
 Với tình cao cả một nàng Tiên »

Tình yêu ấy gượng gạo lại là phản ảnh trung thành của lòng Hàn mặc Tử. Thật là « yêu là yêu gượng kéo mà... » Thì trong khi ấy Mai Đình cũng không phải là không biết ; cho nên những lúc Mai Đình thốt tâm trạng trên trang giấy là lúc lòng mình sống nồng đượm, bộc phát ý nghĩ thành khẩn. Chúng ta đọc một vài đoạn trong ĐIỀU ĐÀN MUÔN THUỞ của Mai Đình :

« Đại quá mà lòng chẳng chịu khôn
 Đi tìm đau khổ để mà chôn
 Từ đây có nhẽ hồn ta đã
 Bị trái tim người chiếm hẳn luôn.

Này chàng nhạc sĩ của ta ơi !
 Chớ thấy hồn ta chiếm được rồi
 Mà bỏ khúc đờn không gảy nữa
 Cho lòng ta chết, lệ ta rơi

Đêm vắng lòng ta vẫn đợi chờ
 Khúc đờn êm dịu tự xa mơ
 Đêm hồn ta nhập trong đờn ấy
 Thu hết dư âm khắp bốn bờ.

Ta ở lòng chàng sẽ ngắt ngây
 Ôm đờn mỗi lúc sắp lên giây
 Ta như cô bé đầy ngoan ngoãn
 Tùy cái tay chàng diễm đắm say.

Bài thơ trên viết vào tháng tư 1939 là khi Hàn ở Qui Hòa và lúc Mai Đình không được vào nhà thương săn sóc chàng thi sĩ; Tâm trạng như chúng ta vừa phân tích, Hàn chưa bao giờ yêu Mai Đình thành khẩn như Lê Kiều, có yêu chỉ là chốc lát... mà đúng hơn là lòng thương Mai Đình. Những đoạn Mai Đình ghen điển đạt nóng hổi trong :

« Đại quá mà lòng chẳng chịu khôn
Đi tìm đau khổ để mà chôn »

Nhưng tình yêu không bao giờ có khôn đại cả. Cho nên đến giai đoạn cuối ; lòng thương mình ấy chẳng còn nữa dành cho tình yêu Hàn tha thiết :

« Ta như cô bé đầy ngoan ngoãn
Tùy cái tay chàng điểm đắm say... »

II.— SAU KHI HÀN MẠC TỬ CHẾT

Ở đây chúng tôi chỉ bàn đến âm hưởng sau cái chết của Hàn đối với người yêu cũng là thi sĩ : Mai Đình. Còn âm hưởng chung như Trần Thanh Địch, Bích Khê, Quách Tấn và nhà đại cách mệnh Phan bội Châu sẽ bàn trong tiết bốn.

Sau buổi Hàn mặc Tử không đồng ý để Mai Đình vào săn sóc chàng trong nhà thương Qui hòa ; Mai Đình rất đau khổ như chúng ta vừa phân tích ở trên.

Chúng ta có thể chia ra làm năm giai đoạn nhớ thương Hàn của nữ thi sĩ Mai Đình qua năm bài thơ.

a) Bài thơ viết vào năm 1940.

Khi Hàn Mặc Tử trút linh hồn trong nhà thương Qui Hòa, Mai Đình viết bài TÀN RÃ. Thi bản này hẳn là làm sau ngày 11-11-1940 ? Lời lẽ thống thiết của một người bao giờ cũng yêu Hàn mặc Tử.

TÀN RÃ

Tặng hương hồn H.M.T.

Đã trót hai năm em có quen
Một hình ảnh cũ một người quen
Mà em tự thấy đời không xứng
Đề được cùng người kết lữ duyên.

Nhưng em khổ quá vì em tiếc
Cuộc gặp gỡ nhau đã muộn màng
Em đã dần thân trong gió bụi
Còn mong chi nữa kết duyên ương.

Những lời em hứa lúc anh đau
Là giải cho anh bớt khổ sầu
Trong lúc đời anh không thể sống
Nửa hồn thì chết nửa hồn đau !

Hôm nay bỗng được tin anh mất
Khấp cả thân em đã lạnh rồi
Anh chết là hồn em đã chết
Nào nùng chi lắm hỡi anh ơi !

Em khấn cùng anh thấu nỗi lòng
 Xem tình em có phụ anh không ?
 Tình em đã chết muôn năm trước
 Nào có còn đâu để ước mong !

Thôi nhé từ đây miền Cực Lạc
 Hồn anh theo với cảnh tiêu điều
 Xác anh vùi lấp trong muôn kiếp
 Để lại cho người hận mến yêu...

Còn có khi nào nhớ tới em
 Hồn anh hãy kiếm buổi ban đêm
 Một người sắp chết trong tâm tối
 Giữa lúc bầu trời vẫn lặng yên !

(1940)

b) Bài thơ viết vào năm 1941

Ngót mười tháng sau khi Hàn Mặc Tử chết, nữ thi sĩ Mai Đình làm bài TÌM KIẾM. Trong thi bản này, Mai nói lên sự hy sinh, chung tình của một người đã yêu Hàn chưa bao giờ nguôi. Và qua bao nhiêu ngày tìm kiếm nhưng chẳng bao giờ được gặp Hàn nữa. Đã có lúc tâm hồn muốn siêu thoát phàm tục để cùng người yêu gặp gỡ nhau chốn phiêu diêu, nơi trắng sao mà xưa kia Hàn ưa thích buổi sinh thời :

II. — TÌM KIẾM

Tặng H.M.T.

Ta sẽ nhập hồn ta trong bóng nguyệt
 Để bay lên cho đến tận ngàn khơi
 Tìm cho ra một bóng hình đã chết
 Kéo nẻo nùng đau khổ cả hồn tôi.

Lệ Thanh hồi ! Chàng thấu tình chẳng hồi !
 Nhớ tới chàng lòng thiếp khổ sầu thay
 Buồn hơn nữa trong những đêm mộng寐
 Mộng tan rồi, hồn thiếp cũng xa bay !

Khắp trung gian thiếp đã đi tìm kiếm
 Mong gặp chàng cho thỏa nỗi nhớ mong
 Nhưng chỉ khổ thêm cho lòng tê thiếp
 Chẳng gặp chàng, thiếp đành trở về không !

Bao ngày tháng trôi qua rồi đi hẳn
 Biết bao giờ chàng mới trở lại đây !
 Thiếp chỉ đợi trong một đêm im lặng,
 Thiếp theo chàng cho thoát nợ trần ai.

Bên cõi thế chàng đã yên phận số.
 Trong giờ này chàng còn nhớ thiếp chăng ?
 Thiếp đã chết bởi tấm lòng đau khổ,
 Hận chung tình muôn kiếp vẫn chưa tan.

Thiếp nhớ chàng, thiếp nhớ chàng khôn tả
 Dầu muôn ngày thiếp còn ở thế gian
 Không phút nào thiếp quên chàng được cả.
 Một thiên tài đã an giấc tu san.

Lời chàng hứa thuở chàng còn bên thiếp.
 Dẫu không thành nhưng thiếp chẳng hề quên
 Thôi từ đây đành nghìn thu vĩnh biệt
 Mà bóng chàng thiếp đã khắc trong tim.

(Tháng 6-1941) MAI ĐÌNH.

C) Bài thơ viết vào năm 1941.

Ba tháng sau, nghĩa là sau khi viết bài TÌM KIẾM, Mai Đình ghé Qui Nhơn để tìm hình bóng cũ. Hẳn là năm ấy, Mai Đình thương nhớ Hàn nhiều nhất, Mai Đình hay đến những nơi mà đã cùng Hàn đi chơi. Bài thơ ẢNH NGƯỜI XƯA là kết quả của buổi Mai Đình đến biển Qui Nhơn. Nếu Hàn nhớ Phan Thiết đã sống với Lệ Kiều, đã kêu rên vô vàn vì lòng yêu mến Mộng Cầm thì đây là bài thơ thống thiết nhất của Mai Đình khóc Hàn. Từ những chỗ giải, đầy cát trắng ngày xưa đã in dấu vết Hàn và Mai; cho đến nhà thương Qui Hòa cao ngất, nơi ấy đã khép chặt sự sống của Hàn; Mai Đình không quên! Nàng gào thét, nàng gọi gió trắng, gọi thuyền, gọi lũ hành đê cùng giải bày lòng thương nhớ Hàn, mong tìm Hàn để được gặp mặt. Bài thơ hay và thống thiết nhất:

III. — ẢNH NGƯỜI XƯA

TẶNG HƯƠNG HỒN H.M.T..

cảm đề một buổi chiều chơi biển QUI HÒA

Ta chỉ yêu thương có một người
 Bên bờ cát trắng giữa chơi vơi
 Mà nơi ấy chỉ chôn sâu thẳm
 Đầy vết đau thương với ngậm ngùi.

Cảnh vật hôm nay trông khác lạ
 Mà hồn ta cũng thấy nao nao
 À thôi! người ngọc đã tan mất
 Nào thấy yên chi ở chốn nào?

Ảo nào ta nhìn tận chốn xa
 Trời ơi! Diên một buổi Qui Hòa
 Nơi chôn tất cả niềm tâm sự
 Để lại cho lòng những thiết tha...

Kìa nơi nhà ngói cao cao ngất
 Bức tượng Giê-Su vẻ thẳm sâu
 Ta cố tìm ra trên bãi cát
 Nắm mờ tưởng tượng của thương đau!...

Này hỡi thuyền ai ở góc trời
 Hãy xin ghé lại chở ~~đi~~ ^{lưu} tôi
 Đến bên bãi cát bên hồ ấy
 Thêm hộ ~~đi~~ ^{lưu} cho một mả người!

Tôi đang chết diên vì đau khổ
 Trời cướp của tôi một nửa hồn
 Giấc mộng năm xưa bao trở lại
 Nửa hồn đây nửa gửi theo luôn...

Này kẻ qua đường hãy đứng im
 Đừng thêm bước nữa để tôi tìm

Đừng cho mây gió xôn xao quá
Mà bóng người yêu phải đắm chìm !

Trong mây như dấu hình ai đó !
Có phải hình người mất đã lâu ?
Hơn một năm trời tôi vẫn kiếm
Nhưng chưa hề gặp phút nào đâu...

Này thôi mây gió
Rung chuyển đi nào
Hình người rơi xuống
Ta hớp hình vào trong đáy lòng ta
A ha ! A ha !
Ta là Tiên Nga
Được thu tất cả sơn hà
Vào lòng vào mắt vào xa tận trời
Lệ Thanh ơi ! Lệ Thanh ơi !
Anh đã chết rồi
Nhưng anh chỉ chết với người
Vời em anh vẫn sống hoài muôn năm !

Ngày 6 tháng 9 năm 1941

MAI-ĐÌNH

4) Bài thơ viết vào năm 1943

Có thể nói rằng giai đoạn Mai Đình yêu Hàn nhất là một hai năm sau khi Hàn chết — và nhất là năm 1941 (TÌM KIẾM và ẢNH NGƯỜI XƯA) Trong «Ảnh Người Xưa» là bài thơ pha một chút điên cuồng của Hàn mặc Tử, nhưng chính đoạn cuối nữ sĩ muốn tất cả phải chú ý đến Mai Đình tìm kiếm Hàn mặc Tử. Không những thế lại muốn cả trăng sao phải biết cái tang chung để tìm lại hồn của thi hào là những phút tình yêu sống động trong tâm hồn.

Nếu một bài xương của Mai Đình ở trên như chúng ta vừa đọc ở tiết trên là tuyệt bút thì bài «Ảnh Người xưa» là bài thơ thứ hai được liệt vào văn nghiệp của Mai Đình. Chính tình yêu không lấy lại được nữa thì tình yêu ấy càng thấm thiết và bộc lộ nguyên vẹn tinh cảm của tâm hồn.

Hắn cuối năm ấy, 1943 Mai Đình không thể sống cô độc ; nàng bước đi bước nữa. Lúc này Mai Đình đã có chồng con (hai con : Hưởng và Yến). Trong một buổi hai con nhắc đến : « Ngày mẹ ! yêu ai nhất mẹ nào ? » Đề Mai Đình lại đau khổ với dĩ vãng là yêu Hàn. Chúng ta nhớ đến một TTKH khi đã đi lấy chồng còn thốt :

« Chồng tôi vẫn biết tôi thương nhớ
Người ấy cho nên vẫn hững hờ ».

Thật là mĩa mai, thật là chua chát ! Luật mâu thuẫn là một triết học khó phân tách được trong mọi sinh hoạt tâm não của sinh vật. Tôi muốn

nói đến hầu hết sinh vật. Luật mâu thuẫn ấy đã đưa Mai Đình đến nhớ, đến quên, đến đau khổ và thiết tha nhất là bài thơ QUÊN, tố cáo sự mâu thuẫn của trời đất, của sinh vật, của Mai Đình, của loài người...

IV.— QUÊN (1)

Tôi tưởng hồn tôi đã mất rồi,
Cuộc đời cô độc mãi theo tôi
Nhưng thời gian giúp tôi mờ xóa
Trong trái tim đau một bóng người !

Chồng tôi đem lại bao tươi đẹp
Những đứa con thơ gọi mẹ thầy
Chồng biết yêu thương con triu mến
Lòng tôi mờ xóa bóng hình ai ?

Tôi biết tình tôi trong giấc mơ
Đâu bằng sự thật chứa chan thơ
Mặt trời tình ái trong tư tưởng
Một phút kẻ vai cũng đủ mờ !

Con tôi lắm lúc ôm tôi hỏi
— Này mẹ yêu ai nhất mẹ nào ?
— Mẹ chỉ yêu ba và Hường, Yến
Và còn... nhưng biết nói làm sao ?

Sức mạnh thời gian vẫn cứ đòi
Gia đình hạnh phúc chiếm tim tôi
Tôi vi phạm quên lời hứa
Quên cả trong tim một bóng người !!!

1943

Mai Đình

c) Bài thơ sau tiền chiến

Cách mệnh bùng nổ vào 1945 nhân dân Việt lao đầu vào trường kỳ kháng chiến ; hẳn trong số ấy có nữ sĩ Mai Đình. Không biết rằng khi ấy Mai Đình còn sống trong gia đình đầm ấm ? hay là cuộc đời lại cô độc ? thì trong thi ca và cuộc đời loạn lạc cắt đứt thông tin cho nên không biết rõ thực trạng. Nhưng nhớ Hàn hòa đồng với tình yêu kháng chiến ; bài thơ TRẮNG CỬ tố cáo một sự kiện hiển nhiên rằng Mai Đình không bao giờ quên Hàn. Bài thơ ấy do một người bạn công giáo yêu Hàn mang lại đây liên lạc của mối tình thơ mộng ấy đăng trên báo *Cải Tạo* ở Hà Nội : Ở đây tình thương yêu Hàn lại sống động ; một lần thứ hai Mai Đình đòi quyền sinh tìm hình bóng Hàn. Nếu xét theo luật mâu thuẫn thì hẳn là Mai Đình lại gặp bước đường hăm hiu ; quên hẳn hiện tại là chán chường với hôm nay để lùi về dĩ vãng. Nếu con người có hành động, thái độ tự mãn với hiện tại thì ít khi lui mình vào dĩ vãng để khép chặt một âm hưởng nếu có sẽ làm khổ cho hôm nay.

Tình yêu người đàn bà dễ thay đổi và phức tạp, phải chăng luật mâu thuẫn hay áp dụng trong mọi cuộc xử thế của họ ? Phải chăng từ xưa đến

nay đã có rồi ? Thì một TTKH Việt Nam, một Zazekine Nga (nhân vật của Tourgueniev trong Premier Amour) ; một Mai Đình nữa tiếp theo... Bài thơ ấy như sau :

V.— TRĂNG CŨ

Chiêu niệm anh hồn anh H.M.T.

Trăng cũ giờ đây vẫn sáng trong
Người mùa trăng cũ cách muôn trùng
Ai về thăm thăm trời tình tú
Đề lại trần gian bóng lạnh lùng ?

Từng tập thơ xưa, từng tập thơ
Từng trang huyết lệ ngấn trăng mờ
Hồn ai siêu thoát ngoài nhân thế
Có biết rằng em vẫn đợi chờ ?

Trên cõi Thiên đường ngát ánh sao ?
Tình anh tỏa rộng bốn trời cao
Phiêu diêu anh sống bên mình Chúa,
Dựng một đài thơ ở chốn nào ?

Em mãi phiêu linh với bụi đời
Ngại ngừng mưa gió khóc buồn vui
Từng đêm trăng sáng, đêm trăng sáng
Biết mấy đau thương mấy ngậm ngùi ?

Cũng muốn theo anh dứt nợ trần
Hấp tấp lưu luyến thoát phàm trần
Bay qua muôn vạn từng thanh khí
Hồn quyết tìm cho thấy cố nhân !!!

.
. (1)

Sắt son chẳng cùng nhau giữ vẹn
Em phải đem mình gửi núi sông.

Em đã làm dân của nước nhà
Khi quân thù địch dấy can qua
Máu hồng đang nhuộm trang hùng sử
Em lẽ nào quên nghĩa quốc gia !!!

Em chỉ cầu xin một buổi chiều
Dưới bàn tay Chúa cạnh người yêu
Ta tung thơ lạ cho trần-thế
« Lay Chúa đời con đã khổ nhiều » !!!

*Đo Lương 11-11-40
Nhớ ngày tạ thế của anh
HMT tại Qui-Hòa 11-11-1940*

(1) Hai câu thơ này rất tiếc không còn nữa.

III.— KẾT LUẬN VỀ MAI ĐÌNH

Mai Đình là một thi sĩ, dù là một thi sĩ ngẫu nhiên chỉ vì có người yêu là thi sĩ đề rồi mình tập làm thi sĩ. Nhưng nguyên nhân ấy không phải là chính yếu trong vấn đề nghiên cứu Mai Đình.

Cứ xét trên phương diện thi nghiệp của Mai Đình, chúng ta không thể phủ nhận khả năng thơ của nàng; nhất là từ giai đoạn kháng chiến. Qua TRĂNG CŨ, ÁNH TRĂNG XƯA đến ngày nay... dù chưa biết bây giờ nàng lưu lạc ra sao? Nhưng cứ mỗi năm kỷ niệm một lần Hàn chết là một lần Mai Đình lại nhớ thương... và biểu lộ qua những vần thơ là « tung cho trần thế ». Thơ Mai Đình tuy không được toàn bích cả, nhưng một bài thơ hay cũng đủ cho người sau nhớ muôn đời.

ĐƯỜNG-BÁ-BỖN



HOẠT-ĐỘNG CỦA HỘI VĂN-HÓA Á-CHÂU

Gia nhập Hội Nghiên Cứu Miến Điện :

Qua sự giới thiệu của ông Trần văn Đình Tổng lãnh Sự Việt Nam tại Miến Điện, Hội đã liên lạc được với Hội Nghiên-Cứu Miến-Điện (Burma Research Society), một tổ chức văn hóa quan trọng thành lập từ bảy năm nay. Ngày 2-10-58, ông Tổng lãnh Sự báo tin Hội này đã vui lòng nhận Hội Văn Hóa Á Châu làm hội viên thư viện. Xin trích dịch dưới đây bức thư của ông Chủ tịch Hội Nghiên Cứu Miến Điện gửi ông Tổng lãnh Sự Việt Nam :

« Tôi trân trọng báo tin đề Ngài biết rằng ban Chấp Hành của Hội, trong phiên hội đồng ngày 1-9-58, đã đồng thanh chấp thuận sự gia nhập của Hội Việt Nam Nghiên Cứu liên lạc Văn Hóa Á Châu làm Hội Viên Thư Viện ».

Hội Nghiên Cứu Miến Điện cũng đã gửi cho Hội nhà một bản Điều lệ và giấy báo tin kỳ Đại hội đồng thường niên năm thứ 7 sẽ được triệu tập vào Tháng Chạp 1958.

Thư viện nghiên cứu :

Thư viện vừa lập xong, Hội đã bắt đầu vào công việc làm Fiche ghi chép và phân loại các vấn đề, các tác giả và tài liệu tham khảo, rất tiện cho công việc tra cứu sau này.

Thư viện của Hội dành riêng cho các Hội viên sẽ bắt đầu mở cửa từ 1 tháng 12 năm 1958 vào những ngày giờ làm việc. Vì số sách hãy còn ít và mỗi thư chỉ có một cuốn nên Hội chỉ có thể cho Hội viên mượn và đọc ngay tại chỗ.

Diễn thuyết :

Buổi diễn thuyết hàng tháng kỳ này đã được tổ chức tại giảng đường Trường Đại học Văn khoa hồi 6 giờ chiều ngày 28-10-1958. Diễn giả là Linh Mục Trần Thái Đình, Tiến sĩ Triết học, đã nói về vấn đề : « Thuyết vô ngã và quan niệm nhân vị trong Phật Giáo nguyên thủy ».

Buổi nói chuyện đã thu hút rất đông thính giả trí thức, trong đó có nhiều vị không có chỗ ngồi đã chịu khó đứng nghe cho đến phút chót.

Bài diễn văn sẽ được đăng trọn vẹn trong Văn Hóa Á Châu kỳ tới.

Kỷ niệm Đệ nhất chu niên :

Nhân dịp kỷ niệm Đệ nhất chu niên thành lập, Hội đã tổ chức hai buổi tiếp tân long trọng tại trụ sở vào hai ngày 29 và 30-10-58. Buổi tiếp tân thứ nhất là để chào mừng ngoại giao đoàn. Trong số các quan khách

đến dự, người ta nhận thấy các ông Nguyễn Hữu Chi, Đồng lý Văn Phòng và Hoàng Thúc Đàm, Giám đốc Nghi lễ Bộ Ngoại giao, các Đại Sứ và lãnh sự, trong số có vị Niên-Trưởng là Ô. Pramote Chongchareon, Đại sứ Thái Lan và phu nhân; Edgar N. Pike, Giám đốc « Asia Foundation » tại Việt Nam, Đức Cha Constante Maltoni, Xử lý Thường-Vụ Khâm-mạng Tòa Thánh, các Trưởng Phái-Bộ Văn-hóa Pháp, Mỹ, Giáo-sư Carlsun Chang, một triết gia Trung-Hoa, các đại diện các giới văn nghệ và báo chí địa phương và ngoại quốc ở Saigon.

Trong cuộc tiếp tân này, chủ tịch Nguyễn Đăng Thục, đã đọc một bài diễn văn đại ý như sau :

« Thật là vinh dự cho Hội Việt-Nam Nghiên cứu và Liên lạc Văn hóa Á châu trong dịp đệ nhứt chu niên, được tiếp các đại diện cao cấp của các nước bạn. Nhân danh tất cả các hội viên trong Hội tôi xin chân thành cảm tạ quý vị.

Ông nói tiếp : « Từ hai nghìn năm nay, Nhà Đại Triết học Á châu Khổng Phu Tử đã nói một lời mà ngày nay chúng tôi lấy làm chầm ngón và nguyên tắc hành động, lời ấy là : « Ôn cố nhi tri tân ». Chúng tôi cũng liên hệ đến dĩ vãng mấy nghìn năm của văn hóa cổ truyền Á châu. Để nhận rõ giá trị của văn hóa cận đại, mà hiện nay giới tri thức Việt-Nam cần phải thấu hiểu những giá trị thiêng liêng cổ truyền, vì người ta chỉ có thể nhận xét người khác bằng cách đem so sánh với mình và càng hiểu mình bao nhiêu thì sẽ xét người được bấy nhiêu.

« Từ một thế kỷ nay, chúng tôi bị mất liên lạc với văn hóa Á châu, hiện nay chúng tôi biết rất ít về mình. Vậy cho nên chúng tôi đã lập ra Hội Việt-Nam Nghiên cứu và Liên lạc Văn hóa Á châu, đáp lời kêu gọi của vị Tổng Thống đầu tiên của nước chúng tôi cho rằng những nước Á châu hiện nay thức tỉnh phải làm sống lại những giá trị cổ truyền trong các sự liên lạc ngày nay giữa các dân tộc. Do biện pháp đó, người ta sẽ thực hiện được sự hợp nhất thiêng liêng giữa Đông Phương và Tây phương, một sự hiệp nhất sáng tạo chứ không giả tạo theo lối duy vật ».

Cũng trong cuộc hội họp này, quan khách đã có dịp thưởng thức mười hai bức tranh đầu của họa sĩ Trung Hoa Arthur Wong, tức Huỳnh Khưu, cộng tác viên của tạp chí Hoa-ngữ « Văn hóa Á châu » cơ quan nghiên cứu của Hội Các bức tranh trưng bày tại phòng tiếp tân đã được đặc biệt chú ý.



NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

CÁC BÀI ĐĂNG SỐ TỚI :

Thuyết vô-ngã và quan niệm
nhân vị trong Phật giáo
nguyên thủy **L.M. TRẦN-THÁI-ĐÌNH**

Những nét đại cương trong
văn hóa Nhật Bản **SONG-AN CƯ-SĨ**

Địa vị nhân sinh trong Phật giáo. **BHIKHSU ĐỨC-NHUẬN**
và nhiều bài giá trị khác

GIÁ BÁO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 320\$00

SÁU THÁNG : 170\$00



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho :

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, LÊ-VĂN-DUYỆT — SAIGON

Đ. T. Saigon 637

亞洲文化

In tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU
Quản lý TRỊNH-HÒAI-ĐỨC

GIÁ 30